

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH**

Phạm Thị Huệ

**CHÍNH SÁCH “KINH TẾ CHỈ HUY” Ở
NAM KỲ THỜI PHÁP – NHẬT
(1939-1945)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Thành phố Hồ Chí Minh – 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH**

Phạm Thị Huệ

**CHÍNH SÁCH “KINH TẾ CHỈ HUY” Ở
NAM KỲ THỜI PHÁP – NHẬT
(1939-1945)**

Chuyên ngành : Lịch Sử Việt Nam

Mã số : 66 22 02 13

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. LÊ HUỖNH HOA**

Thành phố Hồ Chí Minh – 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả được trình bày trong luận văn là trung thực và chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Phạm Thị Huệ

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn, tôi đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ từ phía nhà trường, thầy cô, đơn vị công tác, đồng nghiệp, bạn bè và gia đình.

Trước tiên, tôi xin được tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS. Lê Huỳnh Hoa, người đã tận tình giảng dạy, hướng dẫn và động viên tôi trong suốt thời gian học tập và thực hiện luận văn.

Xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Phan Quang cùng quý thầy cô khoa Lịch sử trường đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn đã truyền đạt những kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn để tôi có thể hoàn thiện luận văn.

Xin gửi lời cảm ơn đến quý thầy cô, các anh chị đang làm việc tại phòng Sau đại học, thư viện trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, thư viện Khoa học tổng hợp và Trung tâm lưu trữ Quốc gia II đã giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và thu thập tài liệu làm luận văn.

Cuối cùng, xin cảm ơn trường Cao đẳng Cần Thơ, gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã tạo điều kiện và động viên tôi học tập, công tác và hoàn thành luận văn.

Tác giả luận văn

Phạm Thị Huệ

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	1
LỜI CẢM ƠN	2
MỤC LỤC	3
MỞ ĐẦU.....	5
1. Lý do chọn đề tài và mục đích nghiên cứu	5
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	6
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	10
4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu	11
5. Những đóng góp mới của luận văn	12
6. Cấu trúc luận văn	13
CHƯƠNG 1. CHÍNH SÁCH “KINH TẾ CHỈ HUY” VÀ HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA CHÍNH SÁCH “KINH TẾ CHỈ HUY” Ở VIỆT NAM THỜI PHÁP – NHẬT (1939 – 1945).....	14
1.1. Khái quát về chính sách “kinh tế chỉ huy”	14
1.1.1. Khái niệm chính sách “kinh tế chỉ huy” nói chung và chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam	14
1.1.2. Quan điểm của nhà cầm quyền Pháp về chính sách “kinh tế chỉ huy”.....	16
1.2. Nam Kỳ dưới thời cai trị của chính quyền thực dân Pháp (1862 – 1939)	17
1.2.1. Tổ chức bộ máy cai trị	17
1.2.2. Kinh tế.....	19
1.2.3. Văn hóa-xã hội.....	21
1.3. Hoàn cảnh ra đời và nội dung chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam (1939 – 1945)	25
1.3.1. Hoàn cảnh ra đời	25
1.3.2. Nội dung chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam	34
1.4. Tiểu kết	41
CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH “KINH TẾ CHỈ HUY” Ở NAM KỲ THỜI PHÁP – NHẬT (1939 – 1945).....	43
2.1. Thực dân Pháp thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ trước khi Nhật đến (1939 – 1941)	43
2.1.1. Thực dân Pháp mở rộng diện tích trồng lúa để xuất khẩu và phục vụ chính quốc.....	43
2.1.2. Thực dân Pháp tăng cường khai thác cao su phục vụ cho nền kinh tế thời chiến của chính quốc	45
2.1.3. Đàn áp các tổ chức của Đảng, giải tán các tổ chức tiên bộ	46

2.1.4. Thực hiện lệnh tổng động viên mọi mặt để phục vụ chiến tranh đế quốc	49
2.2. Tình hình thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ (1941- 1945)	51
2.2.1. Quan hệ cộng – trị Pháp – Nhật trên vùng đất Nam Kỳ	51
2.2.2. Thành lập các cơ quan chuyên trách về lương thực ở Nam Kỳ	55
2.2.3. Thành lập hệ thống kho trữ lúa ở các tỉnh Nam Kỳ	58
2.2.4. Thực dân Pháp thực hiện việc áp đặt, ấn định giá cả, kiểm soát sản xuất để thu vét lương thực ở Nam Kỳ	67
2.2.5. Kiểm soát các loại hàng hóa ở Nam Kỳ	72
2.2.6. Tăng các loại thuế ở Nam Kỳ	76
2.3. Tiểu kết	82
CHƯƠNG 3. ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH “KINH TẾ CHỈ HUY” ĐỐI VỚI NAM KỲ THỜI PHÁP – NHẬT (1939 – 1945)	84
3.1. Ảnh hưởng về kinh tế	84
3.2. Ảnh hưởng về chính trị	87
3.3. Ảnh hưởng về xã hội	91
3.4. Tiểu kết chương 3	101
KẾT LUẬN	102
TÀI LIỆU THAM KHẢO	106
PHỤ LỤC	113

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài và mục đích nghiên cứu

1.1. Lý do chọn đề tài

1. Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Sau thời gian xâm chiếm và bình định, thực dân Pháp tiến hành những biện pháp khai thác thuộc địa. Công cuộc đô hộ của Pháp ở Việt Nam không chỉ ảnh hưởng đến tình hình chính trị, văn hóa, xã hội mà còn về kinh tế. Đặc biệt là khi phát xít Nhật cộng trị với Pháp. Từ đó, những chính sách về kinh tế của Pháp – Nhật áp dụng trên đất nước ta càng trở nên phức tạp và ảnh hưởng lớn đến xã hội Việt Nam.

2. Nam Kỳ là vùng đất có tầm quan trọng đặc biệt trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Bởi lẽ, đây là vùng lương thực – thực phẩm lớn nhất cả nước. Vùng đất này là nơi mà từ rất sớm nền kinh tế hàng hóa đã khẳng định được vị trí của mình và cùng với nông nghiệp tạo nên một cấu trúc kinh tế nông – công – thương khá hoàn chỉnh. Nhờ những ưu thế trên, nghiên cứu Nam Kỳ đã trở thành đối tượng của nhiều ngành khoa học, kể cả tự nhiên lẫn xã hội.

Để hiểu được vùng đất này một cách sâu sắc, cần phải dựng lại bộ mặt chân thực của nó qua từng thời kỳ. Trong đó có thời kỳ bị Pháp – Nhật cộng trị. Chính sách thống trị của kẻ thù đã có những ảnh hưởng nhất định đến vùng đất Nam Kỳ. Tuy nhiên, trên thực tế chưa có nhiều công trình quan tâm nghiên cứu đến từng giai đoạn nhỏ trong suốt thời kỳ thống trị Pháp – Nhật.

3. Trong giai đoạn 1939 – 1945, cả nhân loại đang phải đối đầu với cuộc chiến tranh chống phát xít, bảo vệ hòa bình thế giới. Nhưng ở Việt Nam, thực dân Pháp ở Đông Dương đã cấu kết với phát xít Nhật để bóc lột nhân dân ta. Thông qua các hiệp định về kinh tế, thực dân Pháp, trên thực tế đã tìm mọi cách đáp ứng những đòi hỏi về kinh tế cho phát xít Nhật. Đây là lý do chính quyền Pháp ở Đông Dương áp dụng chính sách “kinh tế chỉ huy”.

Dưới ảnh hưởng của chính sách này, trong các năm từ 1939 đến 1945, Nam Kỳ đã có nhiều thay đổi. Vì vậy, tìm hiểu chính sách “kinh tế chỉ huy” và những ảnh

hưởng của nó ở Nam Kỳ giai đoạn 1939 – 1945 còn giúp nhận thức rõ về hơn bản chất thực dân của Pháp và tính chất phát xít của Nhật.

4. Thông qua nghiên cứu chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ thời Pháp - Nhật, sẽ góp phần phục dựng lại một cách chân xác tình hình kinh tế, xã hội của Nam Kỳ trong thời gian này. Qua đó, góp phần làm phong phú thêm tư liệu lịch sử và những hiểu biết về Nam Kỳ nói chung và kinh tế Nam Kỳ nói riêng. Đây sẽ là những đóng góp tạo cơ sở cho những hiểu biết cần thiết trong việc nghiên cứu, học tập và giảng dạy lịch sử Nam Kỳ.

Vì những lý do trên, tôi mạnh dạn chọn đề tài: **“Chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ thời Pháp – Nhật (1939 - 1945)”** làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sĩ của mình.

1.2. Mục đích nghiên cứu

Xuất phát từ những lý do thực tiễn và khoa học trên, mục đích nghiên cứu của luận văn là:

1. Phục dựng lại một cách trung thực bức tranh kinh tế của vùng đất Nam Kỳ trong giai đoạn Pháp –Nhật cộng trị, từ đó nêu bật những ảnh hưởng của chính sách “kinh tế chỉ huy” đối với vùng đất này.

2. Qua nghiên cứu, rút ra những điểm chung và những điểm đặc thù về chính sách “kinh tế chỉ huy” mà thực dân Pháp thực hiện ở Nam Kỳ so với cả nước.

3. Cuối cùng, góp phần khắc họa bản chất thực dân đế quốc Pháp và tính chất phát xít của Nhật.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Liên quan đến đề tài đã có nhiều nhà nghiên cứu, học giả trong và ngoài nước đề cập đến chính sách “kinh tế chỉ huy” ở vùng đất Nam Kỳ với những mức độ khác nhau như:

- Giáo sư Đinh Xuân Lâm với quyển *Đại cương lịch sử Việt Nam*, (tập 2), nhà xuất bản Giáo dục phát hành năm 2005. Trong công trình này, tác giả chủ yếu trình bày tình hình Việt Nam từ khi rơi vào ách đô hộ của thực dân Pháp đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo cách mạng nước ta bằng cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 thắng lợi. Tác giả trình bày chi tiết hai chương trình khai thác

thuộc địa của Pháp, chính sách đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam, chính sách chia để trị của thực dân Pháp đối với đất nước ta,... Qua đó, ít nhiều cung cấp thông tin về sự ra đời của chính sách “kinh tế chỉ huy” tại Việt Nam và ảnh hưởng của nó đối với tình hình kinh tế – chính trị – xã hội ở nước ta, trong đó có Nam Kỳ.

- Giáo sư, viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn chủ biên quyển *Lịch sử Việt Nam (1858 – 1945)*, tập II, nhà xuất bản Khoa học xã hội phát hành. Trong tác phẩm, tác giả đã khái quát lịch sử dân tộc Việt Nam dưới ách cai trị của Pháp gần một thế kỷ. Đặc biệt, tác giả đã dành hẳn chương thứ XI, gần 100 trang để trình bày về lịch sử nước ta giai đoạn 1939 – 1945. Trong đó có nội dung về chính sách “kinh tế chỉ huy” thời Pháp – Nhật.

- PGS. TS. Hà Minh Hồng với quyển *Lịch sử Việt Nam cận hiện đại (1858 – 1975)* do nhà xuất bản Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh phát hành năm 2005. Trong tác phẩm, tác giả trình bày lịch sử đấu tranh anh dũng, ngoan cường của dân tộc Việt Nam chống chủ nghĩa thực dân và phát xít. Qua đó, tác giả cũng đã đề cập đến lịch sử Việt Nam giai đoạn 1939 – 1945. Vì vậy, công trình đã nhắc đến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam dưới ách cai trị của Pháp – Nhật.

- Tác giả Nguyễn Đình Lễ với quyển *Lịch sử Việt Nam từ 1919 đến 1945* do nhà xuất bản Đại học Sư phạm phát hành năm 2006. Trong tác phẩm, tác giả đã trình bày chi tiết lịch sử Việt Nam trong những năm chiến tranh thế giới II diễn ra (1939 – 1945). Từ đó, tác giả đã đề cập đến sự xâm lược của phát xít Nhật ở Việt Nam những năm 1940, sự cộng trị của Pháp – Nhật trên đất nước ta. Và ít nhiều đã đề cập đến chính sách “kinh tế chỉ huy” mà Pháp – Nhật thực hiện ở Việt Nam giai đoạn 1939 – 1945.

- Tác giả Nguyễn Thế Anh với quyển *Việt Nam thời Pháp đô hộ* được Nhà xuất bản Văn học TP. Hồ Chí Minh phát hành năm 2008. Trong sách, tác giả trình bày toàn bộ chính sách của Pháp đối với Việt Nam, từ việc soạn thảo quy chế cai trị ba xứ đến các hoạt động đầu tư khai thác của tư bản Pháp, đời sống nhân dân Việt Nam dưới ách cai trị của thực dân Pháp đến khi cách mạng tháng Tám diễn ra,... Khi nói về hoạt động kinh tế, tác giả đã trình bày sơ lược về chính sách “kinh tế chỉ huy” tại Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng.

- GS. Văn Tạo và GS. Furuta Moto đã khái quát lại phần nào những ảnh hưởng của chính sách thống trị Việt Nam của Pháp – Nhật qua tác phẩm “*Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam – những chứng tích lịch sử*”, nhà xuất bản Tri thức, phát hành năm 2011. Tác phẩm đã khái quát sự câu kết của Pháp và Nhật trong việc cai trị và bóc lột nhân dân ta. Việc làm này, được thể hiện rõ thông qua các Hiệp định được ký kết giữa chúng. Từ đó đã dẫn đến nạn đói năm 1945. Trong tác phẩm, các tác giả đã làm rõ hơn sự câu kết chặt chẽ của thực dân Pháp và phát xít Nhật trong chiến tranh thế giới II.

Ngoài những công trình thông sử, gần đây còn có những Hội thảo khoa học nghiên cứu những vấn đề lịch sử của Nam Kỳ. Trong các hội thảo đó, có những công trình sau đã tham luận liên quan đến chính sách “kinh tế chỉ huy” mà Pháp – Nhật đã thực hiện ở vùng đất Nam Kỳ như:

- Hội thảo khoa học “*Chứng tích Pháp – Nhật trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1858 – 1954)*” do Bảo tàng Chứng tích chiến tranh phối hợp với Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn thành phố Hồ Chí Minh tổ chức và phát hành kỷ yếu năm 2001. Trong Hội thảo, các tác giả đã nhìn lại chứng tích chiến tranh của gần 100 năm xâm lược, thống trị của Pháp và hơn 5 năm cộng trị với Nhật trên đất nước ta. Trong đó, một số tác giả đã đề cập đến các chính sách mà Pháp – Nhật thực hiện trong thời gian cùng cai trị nước ta.

- Hội thảo khoa học chủ đề “*Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đại*” do GS. Phan Huy Lê chủ trì tổ chức tại Cần Thơ năm 2008. Sau Hội thảo đã in thành sách do nhà xuất bản thế giới phát hành. Trong công trình này, đã có một số bài tham luận đề cập đến các chính sách của Pháp – Nhật trong quá trình cai trị vùng đất này, trong đó có chính sách “kinh tế chỉ huy”. Điển hình như là bài tham luận “*Chế độ cai trị của Nhật – Pháp trên đất Nam Kỳ và tác động của nó đối với xã hội Việt Nam 1940 – 1945*” của PGS. TS. Phạm Hồng Tung.

- Hội thảo khoa học *Cách mạng Tháng Tám ở Nam Bộ* do trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh tổ chức và phát hành kỷ yếu năm 2010. Trong hội thảo, một số tác giả đã đề cập đến chính sách vơ vét lương thực của thực dân Pháp và phát xít Nhật thực hiện Nam Kỳ, trong giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Bên cạnh đó, cũng có một số tác giả nghiên cứu về lịch sử kinh tế của Việt Nam. Và đã đề cập đến lịch sử kinh tế nước ta giai đoạn Pháp – Nhật. Các tác phẩm đó là:

- *Lịch sử kinh tế Việt Nam (tập 1)* của tác giả Đặng Phong do nhà xuất bản Khoa học xã hội phát hành năm 2002. Nội dung của sách đề cập đến quá trình công trị, công hưởng của Pháp – Nhật ở Việt Nam những năm chiến tranh thế giới II diễn ra. Qua đó, tác giả đã ít nhiều nhắc đến các chính sách kinh tế - chính trị - xã hội mà Pháp – Nhật đã thực hiện trên đất nước ta (1939 – 1945).

- *Lịch sử kinh tế Việt Nam* của tác giả Phạm Văn Chiến do nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội phát hành năm 2003. Tác phẩm đã trình bày về lịch sử kinh tế nước ta từ khi lập quốc đến nay, trong đó, có nói đến tình hình kinh tế nước ta thời kỳ Pháp – Nhật (1939 – 1945).

- Tiến sĩ Nguyễn Chí Hải với *Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước*, tác giả đã khái quát về kinh tế nước ta và một số nước khác. Trong đó có trình bày về kinh tế Việt Nam thời Pháp thuộc (1858 – 1945). Đặc biệt là cung cấp sơ lược về kinh tế đất nước ta giai đoạn (1939 – 1945).

Ngoài ra, còn có một số luận án Tiến sĩ bảo vệ tại trường Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh, trường Đại học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn viết về kinh tế các địa phương ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc như:

- *Kinh tế Hà Tiên – Rạch Giá thời Pháp thuộc (1867 – 1939)*, Luận án Tiến sĩ Sử học của Nguyễn Thùy Dương, bảo vệ năm 1998.

- *Kinh tế An Giang thời Pháp thuộc (1867 – 1929)*, Luận án Tiến sĩ Sử học của Võ Thị Hồng, bảo vệ năm 1998.

- *Kinh tế Sóc Trăng thời Pháp thuộc 1867-1945*, Luận án Tiến sĩ Sử học của Trần Thị Mai, bảo vệ năm 1998.

- *Cảng Sài Gòn và biến đổi kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1890 – 1939)*, Luận án Tiến sĩ Sử học của Lê Huỳnh Hoa, bảo vệ năm 2003.

Các luận án trên đã cung cấp những tư liệu quý giá về kinh tế Nam Kỳ trong thời kỳ thực dân Pháp đô hộ. Qua đó, giúp người đọc có cái nhìn chi tiết hơn về nền kinh tế của vùng đất này.

Ngoài ra, còn có các bài viết liên quan đến đề tài chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ thời Pháp – Nhật (1939 – 1945) đã công bố trên các tạp chí như:

- *Thực dân Pháp, phát xít Nhật ra sức vơ vét bóc lột nhân dân Nam Bộ* của Nguyễn Phan Quang, tài liệu điện tử của Thư viện khoa học tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

- *Tương quan kinh tế Pháp – Nhật tại Nam Kỳ (1940 – 1945)* của Nguyễn Phan Quang, tài liệu điện tử của Thư viện khoa học tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

- *Phát xít Nhật chi phối nền kinh tế Nam Kỳ và sự chống đỡ yếu ớt của thực dân Pháp*, Nguyễn Phan Quang, tài liệu điện tử của Thư viện khoa học tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

- *Điều chỉnh biểu thuế thời Pháp – Nhật năm 1945*, Nguyễn Phan Quang, tài liệu điện tử của Thư viện khoa học tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

- *Về mối quan hệ cộng tác – cộng trị Nhật – Pháp ở Việt Nam trong thế chiến II và nguyên nhân của cuộc đảo chính ngày 9/3/1945*, Phạm Hồng Tung, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 2,3, 2004.

Song song đó, còn có các website và tài liệu lưu trữ ở Trung tâm lưu trữ Quốc gia II,...cũng đề cập nhiều đến chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam trong đó có Nam Kỳ.

Nhìn chung những công trình nghiên cứu của các tác giả nêu trên, tuy nói đến các vấn đề khác nhau nhưng có điểm chung là đều đề cập đến sự ra đời của chính sách “kinh tế chỉ huy” của thực dân Pháp ở Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng. Tuy nhiên chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ, hệ thống về chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ từ năm 1939 đến năm 1945. Chính vì vậy, tôi đã mạnh dạn chọn đề tài “**Chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ thời Pháp – Nhật (1939 – 1945)**” làm luận văn Thạc sĩ của mình. Hy vọng kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ góp phần lấp dần những khoảng kiến thức và tư liệu trống trong bức tranh toàn cảnh của vùng đất Nam Kỳ thời kỳ Pháp – Nhật.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ

thời Pháp – Nhật (1939 – 1945) và ảnh hưởng của nó đối với vùng đất Nam Kỳ thời kỳ này.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Không gian nghiên cứu của luận văn là vùng đất Nam Kỳ. Nay chính là vùng đất Nam Bộ gồm: Vùng Đông Nam Bộ có 5 tỉnh và 1 thành phố: Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh. Vùng đồng bằng sông Cửu Long có 12 tỉnh và 1 thành phố: Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và thành phố Cần Thơ.

Thời gian nghiên cứu của luận văn: có giới hạn từ năm 1939 đến năm 1945.

Mốc mở đầu là năm 1939. Đây là năm chiến tranh thế giới II bắt đầu. Thực dân Pháp tham gia cuộc chiến tranh ngay từ năm này. Vì vậy, mọi hoạt động của chính quốc Pháp cũng như thuộc địa đều nhằm đổ sức người, sức của vào cuộc chiến. Thế nên, Pháp đã thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam ngay từ năm 1939.

Mốc kết thúc là năm 1945. Đây là năm kết thúc chiến tranh thế giới II. Lúc này, tình hình thế giới và trong nước có nhiều thay đổi. Nhật đảo chính Pháp. Nhân dân ta giành chính quyền từ tay Nhật và thành lập nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Vì vậy, chính sách “kinh tế chỉ huy” của Pháp đã không còn thực hiện trên đất nước ta nói chung và đất Nam Kỳ nói riêng.

4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tài liệu

Trong quá trình nghiên cứu, luận văn đã kế thừa về tư liệu và cả lý luận của các công trình có liên quan đến đề tài. Và để hoàn thành ở mức tốt nhất, luận văn đã sử dụng các nguồn tư liệu sau:

- Nguồn tài liệu về số liệu thống kê điều tra, báo cáo thường kỳ của chính quyền các tỉnh Nam Kỳ với Thống đốc Nam Kỳ về tình hình kinh tế; việc xây cất các kho trữ lúa. Nguồn tài liệu này được khai thác tại Trung Tâm lưu trữ Quốc Gia II tại TP. Hồ Chí Minh.

- Nguồn tài liệu từ các tác phẩm thông sử.

- Các bài báo trên các tạp chí: Nghiên cứu lịch sử, tạp chí Kinh tế, tạp chí Xưa và Nay,... Và các tham luận tham gia trong các Hội thảo khoa học.

- Từ các trang web có bài đăng liên quan đến chính sách “kinh tế chỉ huy” thời Pháp – Nhật.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để tiến hành nghiên cứu đề tài, hai phương pháp được vận dụng chủ yếu trong luận văn là:

- Phương pháp lịch sử: Đây là phương pháp xem xét các hiện tượng, sự vật qua các giai đoạn cụ thể của nó (nguyên nhân, diễn biến, kết quả,...) để khôi phục, miêu tả đúng như nó đã tồn tại. Trong luận văn, phương pháp lịch sử được sử dụng nhiều trong chương 1 và chương 2 nhằm nêu bối cảnh ra đời và tái hiện lại chính sách “kinh tế chỉ huy” ở cả nước và Nam Kỳ trong giai đoạn 1939 - 1945.

- Phương pháp lôgic: Là phương pháp nghiên cứu các hiện tượng trong hình thức tổng quát, nhằm vạch ra bản chất, quy luật, khuynh hướng chung trong sự vận động khách quan của lịch sử. Trong luận văn này, phương pháp lôgic được vận dụng nhiều trong chương 3 nhằm làm rõ những ảnh hưởng về kinh tế, xã hội, chính trị của chính sách “kinh tế chỉ huy” đối với vùng đất Nam Kỳ những năm 1939 - 1945.

Song song với hai phương pháp trên, luận văn còn kết hợp một số phương pháp khác như: phương pháp so sánh, đối chiếu, sưu tầm, thống kê, phân tích các tài liệu,... để giải quyết các yêu cầu khoa học đặt ra.

5. Những đóng góp mới của luận văn

Chính sách “kinh tế chỉ huy” mà Pháp – Nhật thực thi ở Nam Kỳ (1939 – 1945) đã ảnh hưởng đến vùng đất này một cách mạnh mẽ. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài này sẽ có những đóng góp sau:

- Qua việc lựa chọn, tổng hợp khối lượng tài liệu một cách cụ thể từ nhiều nguồn khác nhau, luận văn góp phần cung cấp những hiểu biết về chính sách “kinh tế chỉ huy”, đồng thời phác họa những ảnh hưởng của nó ở Nam Kỳ thời Pháp - Nhật ở những nét cơ bản nhất. Từ đó, giúp nắm rõ tình hình chính trị, xã hội, kinh tế của Nam Kỳ thời Pháp – Nhật.

- Luận văn giới thiệu và cung cấp một số tài liệu lưu trữ có giá trị và đáng tin cậy cho việc nghiên cứu về ảnh hưởng của chính sách “kinh tế chỉ huy” đối với nền kinh tế Nam Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung giai đoạn 1939 -1945.

- Từ việc tìm hiểu về chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ thời Pháp – Nhật (1939 -1945) và những ảnh hưởng của nó, chúng ta có thể rút ra những nhận định khoa học về sự tác động của chính sách này đến các lĩnh vực khác của vùng đất Nam Kỳ.

- Bức tranh kinh tế Nam Kỳ thời Pháp – Nhật (1939 -1945) được vẽ lại trong luận văn, ở những nét cơ bản nhất sẽ là nguồn tài liệu tham khảo cho hoạt động giảng dạy và học tập lịch sử địa phương.

6. Cấu trúc luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục; luận văn được cấu trúc thành 3 chương như sau:

Chương 1: Chính sách “kinh tế chỉ huy” và hoàn cảnh ra đời của chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam thời Pháp – Nhật (1939 – 1945)

Chương 2: Tình hình thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ thời Pháp – Nhật (1939 – 1945)

Chương 3: Ảnh hưởng của chính sách “kinh tế chỉ huy” đối với Nam Kỳ thời Pháp – Nhật (1939 – 1945)

CHƯƠNG 1. CHÍNH SÁCH “KINH TẾ CHỈ HUY” VÀ HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA CHÍNH SÁCH “KINH TẾ CHỈ HUY” Ở VIỆT NAM THỜI PHÁP – NHẬT (1939 – 1945)

Theo quan điểm của chính giới Pháp, Việt Nam nói chung, Nam Kỳ nói riêng là vùng đất xa chính quốc và khí hậu không phù hợp với người Pháp. Vì thế, nơi này không được xem là thuộc địa di dân mà là thuộc địa khai thác để mang lại lợi nhuận cho chính quốc. Nam Kỳ lại là vùng đất giàu có. Vì vậy, thực dân Pháp tìm mọi cách để biến vùng đất Nam Kỳ thành thuộc địa. Năm 1867, thực dân Pháp đã hoàn thành việc xâm lược xứ này.

Sự có mặt của thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã làm thay đổi mọi mặt của vùng đất này. Đặc biệt là những năm chiến tranh thế giới II diễn ra. Chính quyền thực dân Pháp đã đề ra chính sách “kinh tế chỉ huy” để khai thác Nam Kỳ nhằm phục vụ cho chính quốc tham chiến.

1.1. Khái quát về chính sách “kinh tế chỉ huy”

1.1.1. Khái niệm chính sách “kinh tế chỉ huy” nói chung và chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam

Về khái niệm “kinh tế chỉ huy” có nhiều định nghĩa khác nhau. Dưới đây là một số dẫn chứng có ý nghĩa làm cơ sở cho việc nghiên cứu đề tài được dễ dàng hơn.

Một khái niệm trích từ trang web *daitudien.net* nói về kinh tế chỉ huy như sau: “kinh tế chỉ huy là: nền kinh tế trong đó chính phủ chỉ huy bằng cách quyết định các phương hướng phát triển, các cân đối lớn, các nhiệm vụ sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu thụ. Không giống như trong nền kinh tế có kế hoạch, nhà nước không định ra những chỉ tiêu cụ thể cho nền kinh tế về sản xuất và phân phối. Nền kinh tế ở các nước, bất luận là xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa, trong hoàn cảnh chiến tranh thường là kinh tế chỉ huy, do hoạt động trong những điều kiện khắc nghiệt của chiến tranh, do những yêu cầu tối cấp thiết phải động viên cao độ để đảm bảo cho chiến tranh.”

Hai nhà kinh tế học Paul A Samuelson, William D. Nordhalls, trong công trình nghiên cứu “*Kinh tế học*”, đã đưa ra khái niệm về kinh tế chỉ huy như sau: nền kinh tế chỉ huy là nền kinh tế trong đó chính phủ quyết định về sản xuất và phân phối [42, tr.15].

Theo: Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ trong trang web http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_marketconomy_i.html, thì cho rằng: “*Trong nền kinh tế chỉ huy, các ủy ban kế hoạch kinh tế của chính phủ, các chuyên gia về sản xuất và các quan chức chính trị thiết lập các mức sản xuất cho các mặt hàng*”.

Một trang mạng của Bách khoa toàn thư mở Wikipedia đã đưa ra khái niệm về kinh tế chỉ huy như sau: nền kinh tế chỉ huy là một nền kinh tế trong đó Nhà nước kiểm soát toàn bộ các yếu tố sản xuất và giữ quyền quyết định việc sử dụng các yếu tố sản xuất cũng như phân phối về thu nhập.

Còn ở Việt Nam, GS Văn Tạo cho rằng: Chính sách “kinh tế chỉ huy” đã được chính quyền Pháp – Nhật cho áp dụng trong suốt thời kỳ chiến tranh. Chính sách đó không chỉ kiểm soát nhằm thu vét lúa gạo cho Nhật mà còn mở rộng ra các loại ngũ cốc khác, và không chỉ nhằm thực hiện thu vét ngũ cốc để xuất cảng sang Nhật mà còn thu vét tập trung dự trữ tại các kho của chính quyền.” [56; tr. 580]

Bên cạnh đó, PGS. TS. Hà Minh Hồng cho rằng: “kinh tế chỉ huy” của Pháp ở Đông Dương thực chất là chương trình vơ vét nhân tài vật lực ở thuộc địa ném vào lò lửa chiến tranh.[23; tr. 114]

Tóm lại, trong việc thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở nước ta, Pháp – Nhật muốn đạt được mục đích cuối cùng là nhằm kiểm soát các ngành kinh tế, vơ vét và cung cấp cho phát xít Nhật để chúng tiến hành chiến tranh. GS Văn Tạo cũng từng nhận định: “Cái gọi là chương trình “kinh tế chỉ huy” mục đích là chỉ nhằm độc quyền thu vét thóc gạo, làm cho nhân dân Việt Nam bị chết đói và không còn đủ sức chống lại được chúng”.[56; tr. 599]

1.1.2. Quan điểm của nhà cầm quyền Pháp về chính sách “kinh tế chỉ huy”

Ngay trước khi chiến tranh Thế Giới II nổ ra, đế quốc Pháp đã vạch ra kế hoạch tổng động viên, để phục vụ cho cuộc chiến ở chính quốc cũng như ở các lãnh thổ hải ngoại, trong đó có Đông Dương.

Từ ngày 2/9/1939, khi Catroux sang Đông Dương làm Toàn quyền, đã thực hiện những chính sách phản động thể hiện qua việc ban hành nhiều Nghị định để tìm cách giải tán Đảng Cộng Sản Đông Dương, các tổ chức yêu nước, các Hội ở Nam Kỳ; đồng thời tìm cách vơ vét tài lực, vật lực của nước ta để cung cấp cho chính quốc. [20; tr.27]

Ngày 9/9/1939, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh về việc kiểm soát hối đoái và buôn bán vàng ở Đông Dương. Sắc lệnh này ban hành nhằm tăng cường biện pháp tập trung vật lực cho cuộc chiến tranh.

Ngày 12/9/1939, Catroux ra lệnh cho các viên cầm quyền ở các xứ tuyến lính đưa sang Pháp tham chiến.

Ngày 27/9/1939, Toàn quyền Đông Dương Catroux, ra Nghị định buộc các nhà cầm đồ phải nhượng lại cho Ngân hàng Đông Dương các đồ vật bằng vàng và kim loại quý.

Ngày 28/9/1939, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định ban hành sắc lệnh ký ngày 26/9/1939 của Hội đồng Bộ trưởng Pháp về việc giải tán và cấm mọi hoạt động của các tổ chức cộng sản. [20; tr.26]

Như vậy, những hoạt động trên của các nhà cầm quyền Pháp đã cho thấy được mục đích của chúng là nhằm: “cung cấp cho mẫu quốc tiềm lực tối đa của Đông Dương về quân đội, nhân lực, các sản phẩm và nguyên liệu”.

Đặc biệt, tháng 11/1939, trong diễn văn khai mạc Đại hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương, Catroux đã phát biểu: *“Dù có trực tiếp hay không vào cuộc chiến, Đông Dương cũng không được có phương hướng riêng của nền kinh tế và tài chính của mình, mà phải quy tụ nó vào những mục đích do mẫu quốc chỉ định. Đông Dương phải sáp nhập hệ thống mậu dịch của mình vào hệ thống của mẫu quốc, phát triển sản xuất của mình vì lợi ích của mẫu quốc, cung cấp những sản phẩm của đất đai và trong lòng đất mà nước Pháp đòi hỏi.*

Đồng thời, Đông Dương phải để cho nước Pháp sử dụng nguồn nhân lực của mình, hoặc làm trong các công binh xưởng, hoặc cung cấp những quân số quan trọng được tổ chức và biên chế để điều đến các chiến trường phương Tây”.[20; tr.33]

Qua những hoạt động của chính quyền Pháp và lời phát biểu của toàn quyền Pháp ở Đông Dương, có thể được tinh thần của chính sách “kinh tế chỉ huy” mà Pháp đã thực hiện ở nước ta trong thời kỳ chiến tranh thế giới II. Theo đó, thị trường Đông Dương sẽ là nơi cung cấp nguyên liệu, lương thực, nhân công,... cho chính quốc Pháp tham chiến. Tất cả các hoạt động này, đều phải dưới sự chỉ huy của chính quyền Pháp tại Đông Dương.

1.2. Nam Kỳ dưới thời cai trị của chính quyền thực dân Pháp (1862 – 1939)

Sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông gồm Gia Định, Định Tường, Biên Hòa (1862) và ba tỉnh miền Tây gồm Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (1867), thực dân Pháp xóa bỏ cách phân chia địa giới hành chính cũ của triều Nguyễn. Năm 1899, Lục tỉnh Nam Kỳ bị phân lại thành hai mươi một tỉnh. Chia lại đất Nam Kỳ, có lẽ thực dân Pháp muốn xóa nhòa hai chữ Lục tỉnh trong lòng người Việt, cũng là cách cắt đứt lòng lưu luyến với truyền thống yêu nước của người dân Nam Bộ, một thủ đoạn tâm lý bên cạnh các cuộc đàn áp những phong trào yêu nước kháng chiến. Song mặc dù vậy, tên gọi Nam Kỳ vẫn được duy trì cho đến tận năm 1945.

1.2.1. Tổ chức bộ máy cai trị

Sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa), thực dân Pháp coi Nam Kỳ là “đất đai nước Pháp”, coi nhân dân ở ba tỉnh này là “thần dân mới của Hoàng đế Napoleon”. Tiếp đến, thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên), chúng sáp nhập ba tỉnh này vào “Nam Kỳ thuộc Pháp” (1867) và đặt cả Nam Kỳ lục tỉnh dưới chế độ thuộc địa, tách Nam Kỳ ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thống nhất.

Hai mươi ngày sau khi Pháp chiếm thành Gia Định là “thời kỳ các đô đốc” nắm toàn quyền về quân sự lẫn dân sự, thực hiện chế độ độc tài hết sức hà khắc. Đến năm 1879, Le Myre De Vilers được cử sang làm Thống đốc Nam Kỳ, đây là Thống đốc dân sự đầu tiên, chấm dứt “thời kỳ các đô đốc”.

Từ đó, Pháp bắt tay vào công cuộc thiết lập bộ máy cai trị Nam Kỳ. Vùng đất này thực dân Pháp áp dụng chế độ trực trị, đứng đầu là Thống đốc Nam Kỳ, có Hội đồng quản hạt và địa hạt, các tỉnh trưởng đều là người Pháp, người dân Nam Kỳ là “thần dân” của Pháp, triều đình Huế không có quyền gì ở đây. Đến năm 1876, Pháp chia Nam Kỳ ra thành bốn khu vực hành chính lớn, mỗi khu vực lại được chia nhỏ thành các hạt như sau:

- Khu vực Sài Gòn có 5 tiểu khu: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa và Gia Định.

- Khu vực Mỹ Tho có 4 tiểu khu: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An và Chợ Lớn.

- Khu vực Vĩnh Long có 4 tiểu khu: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc.

- Khu vực Bát Xắc có 6 tiểu khu: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ và Sóc Trăng.

Năm 1899, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi tên “hạt” thành “tỉnh” và chia Nam Kỳ thành ba miền. Như vậy, Nam Kỳ có tất cả 20 tỉnh, phân bố như sau:

- Miền Đông có 4 tỉnh: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Bà Rịa.

- Miền Trung có 9 tỉnh: Gia Định, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc.

- Miền Tây có 7 tỉnh: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu.

Như vậy, có thể thấy sau khi chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp đã xây dựng bộ máy cai trị. Đứng đầu bộ máy cai trị nơi đây là Thống đốc. Thống đốc chỉ đạo từ cấp tỉnh trở xuống và có quyền lập quy, quyền hành pháp, quyền tư pháp. Đặc biệt Thống đốc tại Nam Kỳ trải qua mô hình Thống đốc – quân sự sang Thống đốc – dân sự. Theo đó, chịu sự điều hành trực tiếp của Bộ hải quân và Thuộc địa sang Toàn quyền Đông Dương.

Không những vậy, Pháp còn đặt ra nhiều sở ban ngành khác nhau để phụ tá cho Thống đốc như sở thương mại, sở canh nông. Và cũng như bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, đứng đầu cấp tỉnh ở Nam Kỳ là các công sứ người Pháp. Theo đó, chính quyền Pháp chia Nam Kỳ ra làm 20 tỉnh. Các chủ tỉnh Nam Kỳ được giao nhiệm vụ quản thủ sở hữu ruộng đất, điều này thì các xứ khác không có. Và khác với

Bắc Kỳ, Trung Kỳ không có ngân hàng chính sách tỉnh thì ở Nam Kỳ vẫn tồn tại ngân hàng chính sách tỉnh, nên chủ tỉnh có quyền sử dụng ngân sách này để chi phối các hoạt động trong tỉnh.

Toàn bộ hệ thống chính quyền dưới tỉnh là phủ, huyện, xã trên lãnh thổ Việt Nam đều do người Việt quản lý, với các chức tri phủ, tri huyện, tri châu, chánh tổng và lý trưởng, xã trưởng.

Tóm lại, bộ máy cai trị của Pháp ở Nam Kỳ được thiết lập đầu tiên trong quá trình xâm lược của Pháp ở Đông Dương. Về bản chất, bộ máy đó nhằm thực hiện ý đồ chia để trị của thực dân Pháp, không có khác biệt nhiều so với bộ máy chính quyền ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Đó là bộ máy điển hình của chế độ thuộc địa với chính sách cai trị trực tiếp của thực dân Pháp, đảm bảo cho chúng kiểm soát chặt chẽ mọi đời sống xã hội thuộc địa. Với bộ máy chính quyền như vậy, thực dân Pháp đã ra sức kiểm kẹp, đàn áp về chính trị, thỏa sức bóc lột về kinh tế đối với nhân dân ta. Vì thế, bộ máy cai trị này của Pháp là điểm tựa vững chắc cho chúng thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở vùng đất Nam Kỳ những năm 1939 – 1945.

1.2.2. Kinh tế

Theo nhận định của Phan Khoang, trong tác phẩm “**Việt Nam Pháp thuộc sử**” thì “*Mục đích thứ nhất của công cuộc đi chiếm đất thực dân của các cường quốc là mục đích vật chất: tìm thị trường tiêu thụ hàng hóa mình sản xuất, tìm nơi cung cấp nguyên liệu cần thiết cho kỹ nghệ của mình*”. [28;tr. 423]. Vì vậy, ngay sau khi chiếm được Nam Kỳ từ tay triều đình Huế, không đợi đến lúc thực dân Pháp đánh chiếm toàn bộ Việt Nam, thực dân Pháp mới xây dựng nền kinh tế Nam Kỳ, trái lại, ngay từ buổi đầu lúc đánh chiếm Nam Kỳ, Pháp đã tiến hành quy hoạch nền kinh tế Nam Kỳ theo hướng sản xuất tư bản chủ nghĩa để phục vụ cho xuất khẩu.

Trước lúc đem quân đánh Nam Kỳ, các đô đốc Pháp đã được “ Ủy ban đặc biệt về xứ Cochinchine”, cung cấp thông tin về những nguồn lợi mà xứ này hiện có. Đây là nguồn lợi sẽ giúp ích rất nhiều cho nền thương mại Pháp ở Viễn Đông. Theo Ủy ban, xứ Nam Kỳ có lúa gạo là mặt hàng xuất khẩu đem lại lợi nhuận cao. Chính vì vậy, khi vừa chiếm được Gia Định, các đô đốc Pháp đã mở cửa thương cảng Sài Gòn để thuyền bè các nước tự do vào Nam Kỳ mua bán. Tiếp đến, để khai thác tiềm năng

thương mại của Nam Kỳ, Pháp đã cho tiến hành quy hoạch lại thành phố Sài Gòn. Nhằm thu hút dân cư đến sinh sống và thu hút các nhà sản xuất đến làm ăn. Ngày 11 tháng 04 năm 1861, đô đốc Charner ban hành Nghị định quy hoạch và thành lập thành phố Sài Gòn. Sau việc quy hoạch Sài Gòn là việc khuyến khích các nhà sản xuất, những nhà kỹ nghệ từ các nước đến làm ăn sinh sống tại Nam Kỳ.

Song song đó, khi người Pháp đến Nam Kỳ, họ đã nghĩ đến việc khai thác miền Tây của xứ này. Nhờ công cuộc vét lạch, đào kênh của các kỹ sư Pháp, diện tích trồng trọt và sản lượng nông sản ngày càng tăng. Năm 1868, Nam Kỳ có 380.000 mẫu tây ruộng, năm 1938 có đến 2.650.000 mẫu tây. Số gạo dư dùng đem đi xuất cảng là nguồn lợi lớn nhất của xứ này.

Năm 1897, thực dân Pháp đã bắt đầu công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất với “chương trình Doumer” mà tinh thần cơ bản là: *“Thuộc địa Đông Dương phải được đặc biệt dành riêng cho thị trường Pháp. Nên sản xuất ở thuộc địa này, chỉ được thu gọn trong việc cung cấp cho chính quốc (Pháp) nguyên liệu hay những vật phẩm mà nước Pháp không có. Công nghiệp nếu cần được khuyến khích thì cũng chỉ trong giới hạn nhằm bổ sung cho công nghiệp chính quốc chứ không được làm hại đến nền công nghiệp chính quốc.”*[29;tr.113]

Đầu thế kỷ XX, kinh tế Nam Kỳ có những biến đổi mạnh mẽ hơn. Năm 1918, “Chương trình Albert Saurraut” ra đời thường được gọi là chương trình khai thác Đông Dương lần hai (sau Chiến tranh thế giới I), mà nội dung chủ yếu là tăng cường đầu tư để bóc lột thuộc địa ở mức cao hơn. Khác với cuộc khai thác thuộc địa lần I, trong cuộc khai thác lần II, tư bản Pháp gia tăng và tập trung vốn đầu tư. Trước hết là vào nông nghiệp rồi đến ngành mỏ, công nghiệp chế biến, thương nghiệp và giao thông vận tải.

Theo hướng đầu tư mới (ưu tiên cho nông nghiệp), thực dân Pháp tăng cường cướp đoạt ruộng đất, mở thêm đồn điền, vơ vét nông phẩm xuất khẩu. Ở Nam Kỳ, chỉ tính 10 năm sau chiến tranh thế giới I, số ruộng bị chúng cướp đoạt thêm là 503.300 ha, trong số 775.700 ha trên phạm vi cả nước.

Như vậy, chính sách kinh tế của thực dân Pháp đã làm kinh tế Nam Kỳ thay đổi về cơ cấu và tính chất, mất dần tính chất kinh tế phong kiến, trở thành một nền kinh

tế thuộc địa nửa phong kiến. Tính chất thuộc địa đóng vai trò chi phối nền kinh tế Nam Kỳ bấy giờ. Từ đây, kinh tế Nam Kỳ bị lệ thuộc vào nền kinh tế chính quốc. Theo đó, Nam Kỳ trở thành kho hàng cung cấp nguyên liệu và trở thành thị trường tiêu thụ cho chính quốc. Có thể khẳng định, dưới ảnh hưởng của 2 cuộc khai thác thuộc địa, kinh tế Nam Kỳ đã biến đổi theo hướng tư bản chủ nghĩa.

1.2.3. Văn hóa-xã hội

- Xã hội

Nửa đầu thế kỷ XIX, vùng đất phương Nam thuộc diện “đất rộng, người thưa”. Vào năm 1865, số dân định ở ba tỉnh miền Đông có khoảng gần 36.000 người. Khi thực dân Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây có khoảng 447.000 người. Đến năm 1873, tổng dân số Lục tỉnh có 1.500.000 người.[19;tr.161]

Trong các thập niên đầu của thế kỷ XX, dân số vùng Lục tỉnh tăng khá nhanh. Theo số liệu thống kê của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, đến năm 1921 dân số vùng Nam Kỳ khoảng 3,5 triệu người, đến năm 1931 là 4,4 triệu người. Theo số liệu thống kê của người Pháp các số liệu trên cũng không khác biệt nhiều. Cụ thể năm 1929, dân số Nam Kỳ có 4.500.000 người. Số liệu này tương đối chính xác so với nguồn tư liệu của Nha Thống Kê trung ương ghi nhận năm 1931 dân số Nam Kỳ là 4.483.000 người, xấp xỉ dân số Trung Kỳ (4.489.000 người), bằng phân nửa dân số Bắc Kỳ. [19;tr.161- 162]

Như vậy, tính trung bình tốc độ tăng dân số của Nam Kỳ từ nửa đầu thế kỷ XX cao hơn cả nước. Mức độ tăng nhanh dân số ở xứ Nam Kỳ trong thời gian này là từ hai lý do. Ngoài khả năng cư dân trong vùng có tỉ lệ sinh cao, nguồn nhân lực còn được bổ sung từ các đợt chuyển cư từ Bắc vào Nam. Mặt khác, còn do bộ phận cư dân nước ngoài đến cư trú. Bộ phận dân cư đến Nam Kỳ cao nhất bấy giờ là người Hoa. Phần đông người Hoa tập trung ở Sài Gòn – Gia Định, Hà Tiên. Ngoài ra, số lượng người Pháp, Đức, Ấn đến Nam Kỳ ngày càng nhiều.

Mật độ dân số trong vùng không đều. Phần lớn cư dân tập trung ở các đô thị lớn như: Sài Gòn – Chợ Lớn, Gia Định – Cần Thơ, Hà Tiên,... Trong khi đó, vùng đất mới khai hoang (từ phía Nam Tây Đô trở vào) dân cư lại thưa thớt. Dưới chính sách cai trị, đầu tư khai thác của thực dân Pháp, ở Nam Kỳ đã có sự chuyển biến xã hội

nhất định ở cả nông thôn và thành thị. Ở nông thôn, nạn cướp đất do bọn địa chủ thực dân và bọn tay sai phong kiến đã dẫn tới sự bần cùng hóa của nông dân. Vì vậy, tạo ra tầng lớp tá điền ở Nam Bộ. Tiếp đến là sự biến đổi của giai cấp địa chủ gồm nhiều loại hơn thời phong kiến: địa chủ Pháp, địa chủ quan lại, địa chủ thường, đại địa chủ kiêm công thương gia.

Đầu thế kỉ XX, Sài Gòn – Chợ Lớn đã phát triển thành một khu đô thị lớn ở phía nam Đông Dương. Các đô thị, thị trấn khác như Biên Hòa, Mỹ Tho cũng dần dần phát triển.

Cùng với sự phát triển của đô thị và công thương nghiệp ở Nam Kỳ, vào đầu thế kỉ XX, tầng lớp tư sản Việt Nam đầu tiên đã xuất hiện. Một số có quyền lợi kinh tế gắn liền với Pháp. Một số xuất thân từ lớp địa chủ giàu có chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp với ý thức chống lại độc quyền công thương của thực dân Pháp. Một số đã có ý thức hùn vốn lại thành lập những công tu lớn để có thể cạnh tranh với Pháp và ngoại kiều.

Cùng với giai cấp tư sản tại Nam Kỳ cũng như trong cả nước, ở các đô thị, nhất là Sài Gòn – Chợ Lớn, tầng lớp tiểu tư sản cũng phát triển hơn trước, bao gồm những tiểu thương, tiểu chủ, trí thức, học sinh, viên chức, và những người làm dịch vụ. Đông nhất là những người làm nghề thủ công và buôn bán nhỏ.

Bên cạnh đó, còn có lớp người làm thuê ăn lương, trong đó có một số đã trở thành những người vô sản công nghiệp. Khác với công nhân các nước tư bản phương Tây, mà phần đông xuất thân từ dân nghèo thành thị, lớp công nhân này chủ yếu xuất thân từ những nông dân còn gắn bó nhiều với nông thôn, với cộng đồng làng xã. Tuy mới vào nhà máy nhưng họ đã có những nét chung là phát triển ngày càng cao về số lượng. Năm 1910, nhà máy rượu Bình Tây có khoảng 300 công nhân, nhà máy rượu Ba Sơn có trên 1000 công nhân, các nhà máy xay xát gạo ở Sài Gòn, Chợ Lớn có khoảng 3000 công nhân.

Sau chiến tranh thế giới I, chính sách tăng cường đầu tư, đẩy mạnh khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã đưa lại một hệ quả là sự trưởng thành nhanh chóng về số lượng và chất lượng của công nhân Việt Nam nói chung, đội ngũ công nhân Nam Kỳ nói riêng.

Tóm lại, đến đầu thế kỉ XX, xã hội Nam Kỳ có những biến đổi mạnh mẽ. Dưới sự cai trị của thực dân Pháp, nhiều giai tầng trong xã hội xuất hiện như: tư sản, công nhân, tiểu tư sản... Các tầng lớp này, đã tạo ra của cải vật chất cung cấp cho thực dân Pháp. Vì vậy, đến khi chính quốc Pháp xảy ra chiến tranh, thực dân Pháp ở Nam Kỳ lại càng ra sức bóc lột họ nhiều hơn. Từ đó, làm cho đời sống của nhân dân vùng đất này lâm vào khốn khổ.

- Về văn hóa – giáo dục

Chính sách ngu dân về giáo dục, đầu độc về văn hóa là chính sách nhất quán của thực dân Pháp trong quá trình cai trị Nam Kỳ.

Trước năm 1862, thực dân Pháp chưa có chính sách rõ rệt về giáo dục, còn tạm thời duy trì tình trạng dạy và học chữ nho trong dân gian. Sau đó, thực dân Pháp mở trường Thông ngôn dạy chữ quốc ngữ và chữ Pháp đào tạo viên chức từ làng, tổng đến huyện, tỉnh làm tay sai cho Pháp. Đến năm 1871, lập trường Sư phạm thuộc địa, năm 1873 lập trường Hậu bổ (college des stagiaires) đào tạo giáo viên, quan chức,...

Đầu thế kỷ XX, dưới chế độ toàn quyền Paul Bert (năm 1905) mới có chủ trương “cải cách giáo dục”, lập ra ba bậc học: ầu học, tiểu học và trung học. Đến thời của toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut đã ra nghị định ban hành “Quy chế chung về ngành giáo dục công ở Đông Dương” ngày 21/12/1917. Với những chủ trương trên đã là cho nền giáo dục nước ta bị ảnh hưởng nhất định. Cả ba kỳ Bắc, Trung, Nam đến năm 1913 chỉ có khoảng 100.000 học sinh trong tổng số 20 triệu dân. Tính đến những năm 20 của thế kỷ XX, nước Việt Nam chỉ có khoảng 5 trường trung học công, trong đó Sài Gòn có 3 trường: Lycée Chasseloup Laubat và Trường nữ trung học Sài Gòn, sau đó thêm Lycée Petrus Ký; còn lại là Collège Mỹ Tho và Collège Cần Thơ. Đặc biệt các trường tiểu học và trung học đều phải dùng tiếng Pháp làm chuyên ngữ học địa lý và lịch sử nước Pháp; sự nghiệp của nước Pháp ở Đông Dương; tổ chức cai trị của người Pháp ở Việt Nam; bổn phận đối với nước Pháp gồm:

1. Phải biết yêu kính nước Pháp
2. Phải biết ơn nước Pháp
3. Phải phục vụ nước Pháp
4. Phải trung thành với nước Pháp,...

Chính sách và chương trình giáo dục như trên được thực dân Pháp thực hiện suốt trong quá trình cai trị Nam Kỳ, nhằm mục đích đào tạo đội ngũ tay sai cho chính quyền thuộc địa. Vì vậy, tác giả Lê Thành Khôi đã từng nhận định: *“Nền giáo dục mới hướng tới một sự đồng hóa tách rời khỏi hoàn toàn truyền thống và chỉ giới hạn cho một thiểu số trở thành những nhân viên thừa hành”* [25; tr.103].

Cùng với quá trình hiện đại hóa nền giáo dục theo kiểu phương Tây, đời sống văn hóa, tinh thần của người dân Nam Kỳ cũng biến đổi nhanh chóng. Các phương tiện thông tin và truyền thông phát triển mạnh mẽ: hàng loạt tờ báo, tạp chí bằng tiếng Việt và tiếng Pháp đã ra đời. Để kiểm soát, chính quyền Pháp đã ra sắc lệnh về báo chí. Trong đó quy định: chủ nhiệm, chủ bút phải là người Pháp hoặc có quốc tịch Pháp; không có giấy phép không được ra báo. Mặc dù vậy ở Sài Gòn – Nam Kỳ, vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đã có một số tờ báo ra đời và hoạt động như Gia Định báo (1865), Nhật trình Nam Kỳ (1883), Nam Kỳ địa phận (1883), Đại Nam đồng văn nhật báo (1892), Phan Yên báo (1898), Nông Cổ Mìn Đàm (1901), Lục Tỉnh Tân Văn (1907); các tờ báo này đều do người Pháp làm chủ nhiệm. Sau đó, có thêm một số báo do người Việt làm chủ nhiệm như: Nam Trung nhật báo (1917) của Diệp Văn Kỳ, Đại Việt tạp chí (1918) của Hồ Biểu Chánh, Nữ giới chung (1918) do Trương Nguyệt Anh làm chủ bút, đây là tờ báo phụ nữ đầu tiên xuất bản ở nước ta,... Trong số này, Nông Cổ Mìn Đàm và Lục tỉnh Tân Văn là hai tờ báo mang màu sắc tiến bộ, cổ động mạnh mẽ cho công cuộc “minh tân” (kêu gọi mở mang việc kinh doanh nông công thương của người bản xứ, học tập văn hóa và khoa học phương Tây, chống thủ cựu, bỏ hủ tục, chống mê tín dị đoan); trong khi đó, tờ Nữ Giới Chung lại cổ động cho quyền bình đẳng nam nữ và cổ vũ phụ nữ nâng cao tri thức khoa học, văn hóa và ý chí tự lực,...

Như vậy, trước sự tấn công của đế quốc Pháp và sự du nhập mạnh mẽ của nền văn hóa phương Tây, văn hóa Việt Nam đã có những thay đổi. Một trong những thay đổi đó là: *“Văn hóa Việt Nam xưa kia trọng “thiện” hơn, hơn “chân”, “mỹ”, thì nay với ảnh hưởng của văn hóa Tây phương, người Việt Nam thiên trọng “mỹ”, “chân”, mà xao lãng “thiện”, khiến thế quân bình vẫn chưa sao lập lại được”*. [28; tr. 437]

Tóm lại, trong những năm 1862 - 1939, tại Nam Kỳ, Pháp đã đầu tư khai thác về kinh tế và thực thi hàng loạt các chính sách về chính trị, văn hóa, giáo dục. Từ đó, thực dân Pháp đã du nhập vào xứ này một phương thức sản xuất mới có tính chất tư bản chủ nghĩa. Sự hiện diện của phương thức sản xuất mới góp phần làm cho kinh tế Nam Kỳ có những chuyển biến nhất định. Tuy nhiên, nền kinh tế nơi đây vẫn phải phụ thuộc chặt chẽ vào chính quốc. Vùng đất Nam Kỳ là thị trường nguyên liệu và tiêu thụ của thực dân Pháp. Vì vậy, những năm 1939 – 1945, chính quốc Pháp tham gia chiến tranh thế giới II. Vùng đất này là nơi khai thác tài lực, vật lực cho Pháp đổ vào cuộc chiến. Theo tinh thần đó, xứ Nam Kỳ là một trong những nơi thực dân Pháp thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy” triệt để nhất.

1.3. Hoàn cảnh ra đời và nội dung chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam (1939 – 1945)

1.3.1. Hoàn cảnh ra đời

1.3.1.1. Tình hình thế giới

Ngày 1 tháng 9 năm 1939, phát xít Đức tiến công Ba Lan, chiến tranh Thế giới thứ hai chính thức bùng nổ. Đây là hậu quả tất yếu trong quá trình phát triển mâu thuẫn của các nước tư bản chủ nghĩa trên thế giới. Mâu thuẫn này xuất hiện ngay sau Hội nghị Versailles, do sự phân chia không đồng đều, không đáp ứng được lòng ham muốn của nhiều nước tư bản.

Đế quốc Pháp là một trong những nước tham chiến nên trong chính sách đối nội, vin cơ Đảng cộng sản Pháp đã lên tiếng ủng hộ Liên Xô, ngày 29/09/1939 Tổng thống Lebrun ký sắc lệnh giải tán Đảng Cộng sản Pháp và đàn áp những người tiến bộ.

Đông Dương là một thuộc địa giàu có của Pháp, tạo cho đế quốc Pháp có vị trí mạnh ở Châu Á và đem lại cho nước Pháp rất nhiều quyền lợi. Vì vậy, Pháp lo lắng cho số phận thuộc địa ở Đông Dương, nhất là từ năm 1937, phát xít Nhật ngày càng mở rộng đánh chiếm Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc đã rút về Trùng Khánh. Tháng 10/1938, Nhật chiếm Quảng Châu. Tháng 2/1939, quân Nhật đổ bộ lên đảo Hải Nam. Tháng 3/1939, Nhật chiếm Hoàng Sa, rồi Trường Sa, án ngữ đường ra vào

của vịnh Bắc Kỳ.

Để bảo vệ chủ quyền thông trị thuộc địa Đông Dương bằng quân sự, tháng 7/1939, Pháp quyết định cử tướng Catroux sang làm toàn quyền thay cho Brévié. Thế là Pháp quay trở lại thời kỳ cai quản Đông Dương bằng các đô đốc tướng lĩnh. Nhưng, có điều đã khác trước, lần này từ Catroux, Decoux, rồi đến Henri Navarre, vẫn không giữ nổi Đông Dương, mà đều phải lần lượt cuốn gói ra đi.

Ngày 2/9/1939, Catroux đặt chân lên Đông Dương. Bọn cai trị thuộc địa thực thi ngay hàng loạt chính sách phản động.

Tháng 4/1940, phát xít Đức đánh chiếm các nước ở bán đảo Bắc Âu, hướng mũi tiến công vào Hà Lan, Bỉ, Lúcxămbua, nhằm thẳng vào nước Pháp.

Ngày 16/6/1940, quân Đức tiến vào Paris bỏ ngõ. Một chính phủ phản động, tay sai của chủ nghĩa phát xít ở Pháp chính quốc được thành lập, do Pétain cầm đầu.

Ngày 22/6/1940, chính phủ Pétain ký với phát xít Đức hiệp ước ngừng bắn, chấp nhận mọi điều kiện đầu hàng phát xít Đức. Ngay sau khi đầu hàng phát xít Đức, chính phủ Pétain đã khẳng định đường lối phục vụ lợi ích của chủ nghĩa phát xít bằng hàng loạt các chính sách đối nội và đối ngoại. Đối với khu vực Viễn Đông, chính sách đó thể hiện bằng việc ra nghị định triệu hồi tướng Catroux về nước và bổ nhiệm Phó đô đốc Decoux, nguyên tư lệnh lực lượng hải quân Pháp tại Viễn Đông, làm Toàn quyền Đông Dương.

Ngày 20/7/1940, Decoux đến Hà Nội và chính thức thay Catroux làm Toàn quyền Đông Dương. Phân tích sự kiện này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 của Đảng Cộng sản Đông Dương (11/1940) vạch rõ: “ Chính tên Toàn quyền Catroux đã mở đường cho giặc Nhật vào Đông Dương ..., nhưng Catroux nhượng Nhật với đôi chút dè dặt, nên Nhật ép chính phủ phản động Pétain truất ngôi Catroux, cử Decoux, một tên phản động hơn thế chân. Ngay hôm mới nhận chức, tên đầy tớ hèn nhát của đế quốc phát xít này tuyên bố trắng ngay rằng sẽ giúp vào việc lập nên một trật tự mới ở Á Đông và trên thế giới... Và lại, bọn tư bản cá mập ở thuộc địa mà Decoux làm đại biểu muốn thỏa hiệp với Nhật để tìm chỗ tiêu thụ hàng hóa như cao su, quặng mỏ,...” [69; tr. 36].

Tóm lại, việc Pháp tham gia chiến tranh Thế giới II đã làm thay đổi chính sách của họ ở cả chính quốc lẫn thuộc địa. Việt Nam là một trong những thuộc địa của Pháp. Vì thế, Việt Nam đã trở thành nơi cung cấp sức người sức của cho chính quốc Pháp tham chiến. Để vơ vét được ngày càng nhiều nguồn tài lực và vật lực, thực dân Pháp đã thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam.

1.3.1.2 Tình hình trong nước

Chiến tranh thế giới thứ hai không chỉ làm thay đổi cục diện chính trị thế giới mà còn tác động trực tiếp đến các nước thuộc địa và phụ thuộc, trong đó có Việt Nam. Trong lúc này, bọn thực dân Pháp ở Đông Dương lo sợ cả ngọn lửa cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Dương, lẫn sự đe dọa nhảy vào Đông Dương của phát xít Nhật. Để đối phó, thực dân Pháp thực hiện chính sách thời chiến, ra sức phát xít hóa bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ta.

Về chính trị, toàn quyền Catroux bắt tay vào chiến dịch khủng bố. Ngày 8 tháng 9 năm 1939, Catroux ra lệnh cấm mọi hoạt động chính trị, trước hết nhằm đánh vào Đảng Cộng sản Đông Dương và các tổ chức quần chúng của Đảng. “*Cấm hết thầy mọi hoạt động có tính chất trực tiếp hay gián tiếp tuyên truyền các khẩu hiệu của Quốc tế Cộng sản hay những tổ chức do Quốc tế cộng sản kiểm soát.*

Giải tán hết thầy các hội ái hữu hay cá nhân nào có liên hệ với Đảng Cộng sản, những tổ chức có hay không có liên hệ với Đảng cộng sản mà hoạt động theo khẩu hiệu của Đệ tam Quốc tế cũng bị giải tán (...).

Cấm hết thầy những đồ in, phát hành, tặng hay bán hay trưng bày, những đồ in hay tranh vẽ, nói chung là cấm hết thầy những tài liệu tuyên truyền của Đệ tam Quốc tế hay các tổ chức liên quan với Đệ tam Quốc tế”. [13; tr. 466 - 467]

Trên khắp đất nước, đảng viên Đảng Cộng sản bị truy lùng, bắt bớ. Hàng ngàn người cộng sản và yêu nước bị cầm tù trong các nhà tù. Hàng loạt báo chí cách mạng và tiên bộ bị đóng cửa. Chỉ tính riêng Nam Kỳ, tới ngày 30/9/1939 đã có 166 người bị bắt giữ, 2 tờ báo hàng ngày, 14 tờ báo tiếng Việt, 2 tuần báo tiếng Pháp bị đóng cửa. [69; tr.25]

Về kinh tế, chính quyền thực dân Pháp tăng cường vơ vét sức người và sức của ở thuộc địa để cung ứng cho cuộc chiến tranh đế quốc. Chính sách phản động trên của chúng đã đẩy nhân dân ta vào cảnh sống ngọt ngạt bần cùng. Mặt khác, thực dân Pháp thi hành chính sách thoả hiệp, tiếp tay cho Nhật mở rộng chiến tranh đế quốc xâm lược. Chính Toàn quyền Catroux đã từng tuyên bố rằng “*Đông Dương phải để cho nước Pháp sử dụng nguồn nhân lực của mình*”. [20; tr. 33]

Đến năm 1940, Đô đốc Decoux thay Catroux làm toàn quyền, hy vọng lập lại thời kỳ chính quyền của các Đô đốc như hồi cuối thế kỷ XIX, nhưng từ ngày 18/6/1940 Nhật đã lợi dụng lúc Pháp mất nước để đòi yêu sách và ngày 22/9/1940 chúng đã đổ quân vào Đông Dương, ném bom Hải Phòng, đánh chiếm Lạng Sơn.

Như vậy, có thể thấy phát xít Nhật đã thực sự chiếm đóng nước ta trong khi thực dân Pháp vẫn còn đó. Điều này, khiến cho sự áp bức, bóc lột mà nhân dân ta gánh chịu tăng lên gấp bội. Tình hình này, đúng như Trung ương Đảng nhận định: “*Bọn phát xít Pháp ở Đông Dương hoàn toàn chỉ là một con chó giữ nhà cho Nhật, phải thẳng tay đàn áp để giữ vững hậu phương cho Nhật, phải bắt lính, bắt phu và cung cấp tiền tài cho Nhật*”. [61; tr. 409]

Ngay sau đó, Pháp – Nhật bắt tay nhau thông qua hàng loạt các hiệp định – hiệp ước. Những hiệp định – hiệp ước này như là bước đệm cho việc thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy” mà Pháp – Nhật cùng thực hiện.

Tháng 7/1941 Nhật buộc Pháp ký hiệp ước phòng thủ chung Đông Dương. Ngày 8/12/1941 Nhật gây ra chiến tranh Thái Bình Dương, Hiệp định quân sự Nhật - Pháp được ký kết, Đông Dương trở thành một căn cứ, là bàn đạp của Nhật ở Đông Nam Á. Và dĩ nhiên giữa Pháp và Nhật lúc này đã bắt đầu mối quan hệ bất bình đẳng. Trong mối quan hệ đó, Pháp buộc phải nhượng bộ ngày càng nhiều trước những yêu sách của Nhật. Một trong những nhượng bộ lớn nhất, là việc Pháp ký kết với Nhật những hiệp định kinh tế đem lại cho Nhật nhiều quyền lợi quan trọng. Đặc biệt là trong lĩnh vực cung ứng lúa gạo, tiền bạc.

- Các hiệp định, hiệp ước được ký kết giữa chính quyền thực dân Pháp với phát xít Nhật

Như đã trình bày ở phần trên, sau khi cho quân đội vào chiếm đóng Đông

Dương, Nhật đã lựa chọn con đường dùng chính quyền thực dân Pháp như một công cụ tay sai. Nhằm mục đích thực hiện tham vọng chính trị và kinh tế của họ. Với những ưu thế trên chiến trường, Nhật đã ép buộc chính quyền Pháp ký kết những hiệp định, hiệp ước để chia sẻ quyền lợi. Tất cả những gánh nặng này, lẽ dĩ nhiên đều do nhân dân ta gánh chịu.

Hiệp định 6/5/1941

Dưới sức ép của phát xít Nhật, thực dân Pháp buộc phải có những nhượng bộ quan trọng trong quan hệ về kinh tế với Nhật, được thể hiện bằng một số văn bản ký kết vào ngày 6/5/1941 giữa đặc sứ Pháp tại Nhật là Aden và Rôbanh với ngoại trưởng Nhật Matsuoka và đặc sứ Matsumiya. [50; tr.328]

Các văn bản được ký kết bao gồm:

1. Hiệp ước về cư trú và hàng hải: thỏa thuận cho dân Nhật và dân Đông Dương (gồm cả người Pháp và bản xứ) được hưởng trên lãnh thổ của nhau một số quyền theo chế độ “tối huệ quốc” như việc mua động sản hay bất động sản, thuê nhà, kinh doanh thương mại hay kỹ nghệ, lập hội buôn, học hành,... và một số quyền theo chế độ “đồng đẳng với người bản quốc” như thông hành, cư trú, lập kỹ nghệ chế tạo, pháp luật, tố tụng,...; thỏa thuận cho tàu biển của Pháp, Nhật được tự do vào các hải cảng của Nhật và Đông Dương và được hưởng chế độ thuế quan ngang nhau. [51; tr.328]

2. Hiệp ước về thuế quan và thương mại: thỏa thuận hàng hóa của Đông Dương xuất sang Nhật và ngược lại đều được hưởng một chế độ thuế quan rất nhẹ, với các mức: miễn thuế hoàn toàn, thuế suất dưới mức tối thiểu và mức thuế dành cho “tối huệ quốc”. Kèm theo văn bản này là danh mục các mặt hàng của mỗi bên được hưởng các mức thuế quy định (Nhật có 300 mặt hàng, trong đó 50 được miễn hoàn toàn, Đông Dương có 16 mặt hàng, trong đó có 14 được miễn hoàn toàn). Hiệp ước cũng quy định các thể thức thanh toán giữa 2 nước sẽ giao cho Ngân hàng Đông Dương và Ngân hàng Yokohama, có giá trị đến tháng 12 năm 1943 và sẽ tiếp tục còn hiệu lực nếu hai bên vẫn thừa nhận. Lễ trao đổi văn kiện chính thức đã được chính phủ hai nước phê chuẩn, được tiến hành vào ngày 5/7/1941 tại Tôkyô.. [51; tr.329]

Những bản hiệp ước này trên thực tế đã mở cửa cho Nhật xâm nhập vào kinh tế

Đông Dương một cách mạnh mẽ. Trong điều kiện chiến tranh ngày càng ác liệt, phát xít Nhật đã dùng sức mạnh quân sự thúc ép thực dân Pháp đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác về kinh tế.

Hiệp định 20/1/1941

Báo cáo của J. Decaudin, đứng đầu Văn phòng Ban chỉ đạo kinh tế Đông Dương về các điều ước ký kết giữa Pháp và Nhật tại Tokyo ngày 20 tháng 01 năm 1941 đã khẳng định: “ Theo tinh thần văn bản, chính phủ Pháp cam kết, trong năm 1941 (về nguyên tắc, trước 30 tháng 09), cung cấp từ Đông Dương cho Nhật Bản 700.000 tấn gạo trắng, trong đó có 500.000 tấn gạo trắng loại 1 (25% tấm) và 200.000 tấn gạo trắng loại 2 (40% tấm). Việc giao nộp thực hiện tại cảng Sài Gòn, trên cơ sở giá cả được ấn định có giá trị trong cả năm.

Trong năm 1941, Đông Dương được giữ lại quyền xuất khẩu sang Pháp và các thuộc địa Pháp 200.000 tấn gạo nhưng cam kết sẽ dành cho Nhật những khối lượng gạo mà Pháp và các thuộc địa Pháp có thể sẽ không nhận được.

Ngoài ra, hiệp ước cũng dự kiến khả năng cho Đông Dương có quyền xuất khẩu 120.000 tấn gạo trắng sang nhượng địa Pháp ở Thượng Hải, tuy nhiên với điều kiện là số dự trữ dự để xuất khẩu của vụ mùa 1940 – 1941 phải khoảng trên 900.000 tấn gạo trắng.

Cuối cùng, đã thành lập một “ủy ban thường trực hỗn hợp” gồm những đại diện chính phủ liên bang và phái đoàn Nhật tại Đông Dương, ủy ban có nhiệm vụ nghiên cứu các hình thức trao đổi có thể khác nhau để xuất sang Nhật và giám sát nói chung mọi vấn đề liên quan đến việc thực hiện hiệp ước Pháp – Nhật”. [56; tr. 576].

Hiệp định 18/7/1942

Để thực hiện việc Đông Dương cung cấp theo định mức năm 1942, Nhật đã buộc Pháp phải tổ chức ký văn bản hiệp định vào ngày 18 tháng 7 năm 1942. Dự buổi ký kết này phía Nhật có Yoshisawa, Đại sứ, Kuriyama, Tổng thư ký phái bộ Nhật tại Đông Dương, Uchiyama, Công sứ; Minoda, Tổng lãnh sự Nhật tại Nam Kỳ; Ogawa, Giám đốc kinh tế của phái bộ Nhật. Về phía Pháp có toàn quyền Decoux, Thống đốc Nam Kỳ Rivoal, Giám đốc đối ngoại Boisanger, Giám đốc kinh tế Martin, chánh văn phòng Toàn quyền Đông Dương Haelewyn.

Báo cáo của Thống sứ Nam Kỳ ngày 27 tháng 7 năm 1942 cho biết: “Hiệp ước Pháp – Nhật liên quan đến việc xuất khẩu gạo của Nam Kỳ sang Nhật trong năm 1942 được ký kết tại Sài Gòn ngày 18 tháng 7 năm 1942. Theo đó, chính phủ Liên bang Đông Dương cam kết giao cho chính phủ Nhật Bản 1.050.000 tấn gạo và tám trước ngày 31 tháng 10 năm 1942 và 45.000 tấn bột gạo trắng vào trước ngày 31 tháng 12 năm 1942.

Điều kiện bắt buộc đối với khối lượng gạo giao nộp là chỉ bao gồm các loại gạo loại 1 (25 % tám) và loại 2 (40 % tám), không quy định số lượng cho mỗi loại. Như vậy Ty (Ty lúa = Comptor des riz et mais) có thể giao số gạo với hai chủng khác nhau tùy theo khả năng của thị trường.

Hạn mức 1.050.000 tấn tất nhiên bao gồm cả số kết toán của hạn mức 700.000 tấn phải giao trong năm 1941, nhưng không bao gồm số nợ dư của đợt giao 30.000 tấn đã dự kiến vào tháng 12 năm 1941 được mang sang tháng 01 năm 1942, lên tới khoảng 24.000 tấn. Như vậy số gạo phải xuất cho Nhật trong năm 1942 sẽ là 1.074.000 tấn. Ủy ban thường trực hỗn hợp, thành lập theo hiệp định ngày 20 tháng 01 năm 1941, được tái khẳng định. Ủy ban bao gồm Tổng lãnh sự Nhật tại Sài Gòn, một đại diện công ty Mitsui Bussan Kaisha, Giám đốc Ty Gạo và Ngô và ủy ban chính phủ bên cạnh Ty, Ủy ban sẽ xác định khối lượng gạo hàng tháng mà Ty Gạo và Ngô phải giao nộp”. [56; tr. 577]

Hiệp định 25/1/1943

Tờ trình của Giám đốc kinh tế ngày 28 tháng 01 năm 1943 viết: “Nó (hiệp ước 25/1/1943) gồm những điểm chính như sau: chính phủ Đông Dương cam kết giao nộp cho Nhật bản 1.050.000 tấn gạo và tám cùng 66.000 tấn bột trắng trước ngày 31 tháng 12. Số kết toán của hạn mức gạo, tám phải nộp năm 1942 chưa nộp tính đến 31 tháng 12 năm 1942 lên đến 75.904 tấn phải được giao nộp vào năm 1943, không nằm trong hạn mức 1.050.000 tấn. Như vậy khối lượng toàn bộ số gạo và tám phải xuất lên đến 1.125.904 tấn.

Số kết toán hạn mức 45.000 tấn bột trắng theo quy định của hiệp ước 1942 mà chính phủ Nhật Bản chưa nhận được vào ngày 31 tháng 12 được hủy bỏ.

Chính phủ Đông Dương được quyền giao trong hạn mức 1.050.000 tấn số gạo các loại tùy theo khả năng của thị trường, bao gồm các loại gạo đặc biệt, gạo rẫy, Giava hoặc cargo (gạo không đóng bao) và gạo tằm. Tuy nhiên, chính phủ cam kết giao cho Nhật số lượng gạo loại 2 tối thiểu là 815.000 tấn.

Không một thay đổi nào đưa ra ngoài các điều kiện đã quy định trong hiệp ước 20 tháng 1 năm 1941 và 18 tháng 7 năm 1942. Tuy nhiên, tiến độ giao nộp không phải giao nộp hàng ngày theo Ủy ban thường trực hỗn hợp, mà được ấn định theo lịch được đính kèm trong hiệp định:

Tháng 1:	75.904 tấn
Tháng 2:	90.000 tấn
Tháng 3:	125.000 tấn
Tháng 4:	125.000 tấn
Tháng 5:	125.000 tấn
Tháng 6:	125.000 tấn
Tháng 7:	110.000 tấn
Tháng 8:	110.000 tấn
Tháng 9:	90.000 tấn
Tháng 10:	70.000 tấn
Tháng 11:	40.000 tấn
Tháng 12:	40.000 tấn

(Tổng cộng: 1.125.904 tấn) [56; tr. 578]

Hiệp định 5/1/1944

Tờ trình của Bộ Thuộc Địa ngày 2 tháng 4 năm 1944 về hiệp ước Pháp – Nhật viết: “ Hiệp ước Pháp – Nhật liên quan đến việc giao nộp gạo sang Nhật được ký kết tại Sài Gòn ngày 5 tháng 1 năm 1944 gồm những khoản chủ yếu sau:

Chính phủ Đông Dương cam kết giao nộp cho chính phủ Nhật 900.000 tấn gạo và tằm trước 31 tháng 12 năm 1943 chưa nộp đủ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1943.

Chính phủ Đông Dương được quyền giao số gạo này theo sự lựa chọn về chủng loại tùy theo khả năng của thị trường. Tuy nhiên, chính phủ Đông Dương cam kết sẽ

giao tối thiểu một khối lượng gạo 585.000 tấn gồm các loại 1-2-3 (tức loại 25%, 40% và 50% tằm) và một khối lượng tối đa gồm: 135.000 tấn gạo trắng có chất lượng bằng hay hơn loại gạo tròn và dài 20% tằm; 135.000 tấn gạo cargo (gạo không đóng bao); 45.000 tấn.

Số kết toán định mức 66.000 tấn bột trắng theo quy định của hiệp định năm 1943 mà chính phủ Nhật chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1943 được hủy bỏ. Không có một định mức bột nào được ấn định cho năm 1944, nếu có phát sinh khối lượng bột phải nộp cho Nhật trong năm 1944 thì phải thông qua bằng một hiệp định giữa chính phủ Nhật và chính phủ Đông Dương.

Các điều kiện chung về giao nhận số gạo và sản phẩm phụ là không thay đổi. (Giá cả được ấn định trước và có giá trị trong cả năm, giao hàng tại boong tàu hay tại kho cảng).

Tiền độ giao nộp được ấn định trước lịch đính kèm trong hiệp định:

Tháng 1:	30.000 tấn
Tháng 2:	85.0000 tấn
Tháng 3:	120.000 tấn
Tháng 4:	120.000 tấn
Tháng 5:	115.000 tấn
Tháng 6:	110.000 tấn
Tháng 7:	100.000 tấn
Tháng 8:	80.000 tấn
Tháng 9:	70.000 tấn
Tháng 10:	30.000 tấn
Tháng 11:	20.000 tấn
Tháng 12:	20.000 tấn

(Tổng cộng: 900.000 tấn) [56; tr. 579]

Qua những hiệp định - hiệp ước trên, có thể thấy Hiệp định kinh tế được ký kết ngày 6 tháng 5 năm 1941 là sự thỏa thuận đầu tiên nhằm tăng cường sự hợp tác giữa chính quyền thực dân Pháp ở thuộc địa và phát xít Nhật. Hiệp định này đã đem lại cho Nhật nhiều quyền lợi quan trọng ở Đông Dương, đặc biệt trong lĩnh vực cung

ứng lúa gạo. Nhờ hiệp định này, Nhật có thể giải quyết được vấn đề lương thực cho quân đội và người dân Nhật giữa lúc bị mất mùa ở Nhật và Triều Tiên. Kể từ sau hiệp định trên, hàng năm Nhật buộc chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương ký kết một văn bản hiệp ước mới cam kết thu nộp cho Nhật một khối lượng gạo lớn nhằm thỏa mãn nhu cầu lương thực của Nhật. Và càng về sau số lượng ngày càng tăng, năm 1941 thực dân Pháp cung cấp cho Nhật khoảng 700.000 tấn gạo, năm 1942 tăng lên 1.074.000 tấn gạo, năm 1943 là 1.125.000 tấn gạo, năm 1944 là 900.000 tấn. [32; tr.359]

Thông qua các hiệp định – hiệp ước này, có thể thấy mọi hoạt động thu thóc của Pháp thực hiện trong giai đoạn chiến tranh Thế Giới II, là nhằm thực hiện mệnh lệnh cưỡng chế của Nhật. Việc làm này đã dẫn đến tình trạng vét cạn nguồn lương thực ở Việt Nam. Đây cũng chính là tài liệu tố cáo sự cấu kết của chúng trong việc thực thi chính sách “kinh tế chỉ huy”. Bởi vì, qua những hiệp định - hiệp ước đó, đã thể hiện sự cam kết của thực dân Pháp ở Đông Dương trong việc vơ vét lương thực để giao nộp cho Nhật. Đây chính là nguyên nhân làm cho đời sống của nhân dân ta ngày càng lâm vào trạng khốn cùng. Về tình hình này, Hồ Chí Minh đã có nhận xét: *“Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật”*. [29;tr.349]

Tóm lại, do những tác động chủ quan (bản chất thực dân) và khách quan (chiến tranh thế giới II bùng nổ), Pháp đã thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam, nhằm vơ vét sức người, sức của ở thuộc địa này. Đến năm 1941, quân Nhật vào nước ta, hai kẻ thù xâm lược Pháp – Nhật đã thực hiện chính sách cộng trị. Nhưng thực dân Pháp vẫn tiếp tục thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy”, một mặt để cung phụng cho Nhật, mặt nữa là bỏ vào “túi tham” của chính bọn thực dân Pháp bất chấp hậu quả do chính sách này mang lại cho nhân dân ta như thế nào. Theo đó, vùng đất Nam Kỳ giàu có cũng bị thực dân Pháp và phát xít Nhật thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” như cả nước.

1.3.2. Nội dung chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam

Cuộc chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Việt Nam là thuộc địa của Pháp. Vì

vậy, thực dân Pháp đã tổ chức ở đây một nền kinh tế hướng đến phục vụ chiến tranh. Tháng 9 năm 1939, Pháp bắt đầu thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy” ở nước ta. Chính sách này chủ yếu là bóc lột, khai thác tài lực, vật lực ném vào lò lửa chiến tranh. Nó đã được thực hiện trên lĩnh vực kinh tế lẫn chính trị. Bởi theo quan điểm của các nhà cầm quyền Pháp, kinh tế nước ta phải “cung cấp cho mẫu quốc tiềm lực tối đa về quân đội, nhân lực, các sản phẩm và nguyên liệu”. Vì vậy, bọn thực dân Pháp ở Việt Nam đã ra sức đàn áp về chính trị, bóc lột về kinh tế nước ta.

Về chính trị, nhân cơ hội nước Pháp bị quân Đức xâm chiếm, quân phiệt Nhật tăng cường gây sức ép với chính quyền thuộc địa. Ngày 22/09/1940, quân Nhật tấn công vào Lạng Sơn, ném bom vào Hải Phòng. Ngày 6/5/1941, Nhật buộc Pháp ký hiệp định Tokyo, nhường cho Nhật nhiều đặc quyền về kinh tế. Và từ đây, Nhật từng bước lấn dần Pháp để cùng nhau chiếm đóng nước ta.

Về cơ bản, chính sách của thực dân Pháp ở Việt Nam trong giai đoạn này là:

- Phát xít hoá tất cả bộ máy cai trị.
- Quân nhân hoá bộ máy thống trị ở nước ta.
- Thẳng tay bắn giết, tù đầy để đàn áp phong trào giải phóng ở Việt Nam.
- Đầu hàng Nhật Bản và Xiêm.

Thực dân Pháp không chỉ thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy” ở mặt chính trị mà về kinh tế chúng còn ra sức vơ vét nguồn lợi ở nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tài chính – tiền tệ.

Về nông nghiệp, tư bản Pháp tăng cường đầu tư vào các đồn điền vì ở đó hầu như không bị thiệt hại do chiến tranh. Năm 1944, vốn tư bản Pháp đầu tư vào đồn điền là 151,8 triệu franc, trong khi đầu tư công thương nghiệp chỉ có 140,8 triệu.

Thời kỳ này, cơ cấu cây trồng cũng có sự thay đổi. Bọn Pháp dưới sự chỉ đạo của phát xít Nhật đã bắt nông dân ta nhổ lúa và màu để trồng đay, gai lấy nguyên liệu phục vụ chiến tranh. Kết quả là diện tích và sản lượng một vài loại cây công nghiệp tăng lên trong khi đó diện tích và sản lượng lương thực giảm xuống.

Còn nguồn vật lực thì huy động ngày một nhiều theo cường độ chiến tranh. Đến cuối năm 1939 đã có 1.500.000 tấn gạo, 66.000 tấn cao su được đưa về Pháp cùng với 57.166.000 đồng thuế các loại; chỉ 8 tháng đầu năm 1940 đã có 37.995 tấn

nguyên liệu trị giá 51 triệu franc từ Đông Dương về Pháp. Cái gọi là nền “kinh tế chỉ huy” của Pháp ở Đông Dương thực chất là chương trình vơ vét nhân tài vật lực ở thuộc địa ném vào lò lửa chiến tranh, vì thế nó có sức tàn phá rất ghê gớm nền kinh tế và đời sống xã hội ở Đông Dương.

Từ năm 1940 - 1945 Pháp cung cấp cho Nhật 6.500.000 tấn gạo, 260.000 tấn ngô, 1.145.000.000 đồng thuế. Phát xít Nhật còn trực tiếp vơ vét nhân tài vật lực ở Đông Dương và thực hiện nhiều chính sách kinh tế rất tàn bạo. Ba mặt hàng Đông Dương sớm xuất sang Nhật là gạo (41.000tấn/1940), than (479.007tấn/1940) và quặng sắt, mangan (41.000tấn/1940).

Để có đủ số lượng gạo cung ứng cho Nhật, Toàn quyền Decoux liên tiếp ban hành những nghị định về việc thu mua thóc gạo. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ này là Ủy ban chỉ đạo việc mua bán và xuất cảng thóc gạo, gọi tắt là CODIRIZ. Từ đây, một tai họa khủng khiếp đã giáng xuống dân tộc Việt Nam trong suốt 5 năm. Đó là “nạn mua thóc tạ”. Theo tác giả Đặng Phong, trong 4 năm (1941 – 1944), tổng số gạo mà Pháp thu mua của nhân dân ta theo chế độ thu thóc tạ là 3.811.000 tấn. Một phần trong số này được chi dùng cho 80 ngàn quân Nhật tại Việt Nam, còn phần lớn được xuất khẩu sang Nhật. [43;tr.107]

Về công nghiệp, thời gian này, thực dân Pháp chủ trọng khai thác các mỏ than, thiếc, kẽm,... để vơ vét nguyên liệu phục vụ chiến tranh. Chúng còn chú trọng xây dựng một số cơ sở công nghiệp quốc phòng, lập các nhà máy chế tạo súng đạn, mìn và định lập cả nhà máy chế tạo máy bay. Công nghiệp hóa học thời kỳ này mới được thực dân Pháp chú ý cho sản xuất một số hóa chất như thuốc nổ, các bua canxi, glyxerin, a.xít a.xê tic,... một số sản phẩm đó cũng mới chỉ có tính chất thế phẩm và tạm thời, vì vậy công nghiệp hóa học vẫn chưa thực sự trở thành một ngành công nghiệp độc lập xứng đáng với tên gọi ấy.

Trong chiến tranh, hàng hóa nhập cảng vào Việt Nam thiếu hẳn nên thực dân Pháp đã chú trọng vào ngành công nghiệp chế biến. Từ năm 1939 -1945, Pháp đã đầu tư 320,1 triệu Franc vào ngành này trong khi đó chỉ bỏ thêm có 156,1 triệu vào ngành mỏ. Việc bỏ thêm vốn vào ngành công nghiệp chế biến không phải để phát triển ngành công nghiệp này, mục đích là thực dân Pháp muốn bóc lột nhân dân Việt Nam

nhiều hơn. Ngoài ra, các sản phẩm như rượu, dầu lạc, thầu dầu, cao su, đường,... được khuyến khích phát triển. Bởi vì, các sản phẩm này không được nhập cảng do ảnh hưởng của chiến tranh.

Thực dân Pháp đã đẩy mạnh công nghiệp rượu cồn và chế biến dầu để thay thế xăng ma dút và dầu trơn máy mà chúng không nhập cảng được vì chiến tranh. Bọn Pháp đã dùng gạo – một loại chúng gọi là nguyên liệu mới- để nấu rượu cồn. Chúng còn đẩy mạnh sản xuất than củi để làm nhiên liệu. Không những vậy, thực dân Pháp còn dùng cả thóc, ngô để thay than chạy trong các nhà máy điện. Như vậy, phần lớn nguồn lương thực trong nước đều bị Pháp vơ vét để phục vụ cho nhu cầu chiến tranh.

Pháp còn bắt nhân dân ta chế tạo các loại dầu như dầu dừa, dầu lạc, dầu thầu dầu, dầu cá,... với số lượng lớn. Vì vậy, nhiều xưởng chế tạo đã được chúng cấp tốc cho xây dựng. Số dầu được sản xuất được ngày càng nhiều: từ 48.000 tấn (1939) lên đến 67.400 tấn (1941). Nhưng số lượng đó vẫn không đủ dùng. Thực dân Pháp đã kiểm soát chặt chẽ việc mua bán, vận chuyển nhằm để mua bằng hết các loại dầu. Còn nhân dân thì không có dầu thắp và dầu ăn. Cho nên suốt mấy năm chiến tranh, phần lớn nhân dân Việt Nam đành phải chịu thiếu ánh sáng ban đêm. Điều này đã được tác giả Tô Lâm miêu tả trong tác phẩm “*Nhân dân Nam Kỳ một cổ hai tròng*” như sau: “*Ban đêm, đốt đèn mù u, dầu cối tù mù, leo lét, nhiều khói hơn là sáng – nhiều nhà đêm ngày chỉ nhờ ngọn lửa của nồi ung để giữ lửa, vì không có một que diêm, không có đá lửa, không có xăng cho quẹt máy. Đây là những thứ bán chợ đen rất đắt tiền ở cả thành thị và nông thôn. Ban đêm tiếng chày đâm trái mù u cụp cụp nghe buồn bã nhức nhối. Người ta lấy lửa bằng cách làm của tổ tiên mấy ngàn năm trước: cạo tinh cây đùng đỉnh cho vào ống bấc giựt lấy lửa, hoặc đập sắt cho tóe tia lửa vào gòn*” [66;tr.42]. Công nghiệp chế biến cao su cũng đã được tăng cường hơn một bước: số sẫm lốp xe đạp đã từ 150.000 chiếc (1939) lên đến hơn 400.000 (1942). [12;tr.114]

Trong khi đó, một số ngành công nghiệp bị giảm sút, sản phẩm bị ứ đọng hoặc thiếu nguyên liệu. Đặc biệt ngành dệt ảnh hưởng nhiều nhất, để cho các nhà máy dệt của tư bản Pháp đủ nguyên liệu hoạt động, chúng đã bắt nhân dân ta tăng cường trồng bông, gai, đay. Hiện tượng này làm cho đời sống của nhân dân ta ngày càng lâm vào

khôn khó. Đây cũng là một trong những nguyên nhân gây ra nạn đói năm 1945 ở nước ta.

Về thương nghiệp

Nội thương, nhìn chung, trong thời kỳ Pháp thống trị Việt Nam, hoạt động buôn bán ở nước ta không phát triển. Đặc biệt là trong những năm chiến tranh xảy ra. Vì thế, giai đoạn 1939 – 1945, nội thương của nước ta vẫn không có bước tiến gì đáng kể. Bởi thực dân Pháp đã thi hành nhiều biện pháp để biến thị trường nước ta thành nơi cung cấp tài nguyên – nguyên liệu cho chính quốc. Những biện pháp đó là: thực dân Pháp ra sức kiểm soát chặt chẽ hàng hóa thiết yếu về giá cả và phân phối. Chúng đã thực hiện “tem phiếu”, “thẻ gia đình” ở các thành phố trong việc mua những hàng hóa cần thiết như: gạo, đường, vải... Mặt khác chúng còn lập các cơ quan phân phối nguyên liệu như bông, đay, vỏ dừa, chất hóa học, kim khí,... Không những vậy, Pháp còn tăng cường đầu cơ tích trữ hàng hóa để thu lợi nhuận. Chúng còn lập Hội đồng hóa giá để định giá mua và bán những hàng hóa cần thiết đối với đời sống nhân dân. Trên thực tế đây chỉ là thủ đoạn mua rẻ, bán đắt của thực dân Pháp mà thôi.

Về ngoại thương, do ảnh hưởng của chiến tranh, lượng hàng hóa xuất nhập khẩu giảm sút. Trong khi đó, Nhật dần trở thành khách hàng chính của Việt Nam với mục đích tăng cường vơ vét, cướp đoạt. Trước chiến tranh, Nhật buôn bán với Việt Nam rất ít, nhưng từ tháng 12/1941, chúng ngày càng buôn bán nhiều hơn với nước ta.

Đặc biệt là mặt hàng lương thực - thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn của ngoại thương. Mặt hàng này rất cần thiết cho nhu cầu thời chiến. Theo đó, những năm chiến tranh thế giới II, nguồn lương thực – thực phẩm của nước ta chủ yếu đã xuất sang Nhật. Theo báo cáo của Bộ thuộc địa Pháp, các mặt hàng của Việt Nam và Đông Dương xuất sang Nhật những năm 1939 – 1942 cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Bảng thống kê các mặt hàng của Việt Nam và Đông Dương xuất sang Nhật những năm 1939 – 1942 (đơn vị: tấn)

	1939	1940	1941	1942
Gạo	7.728	472.991	583.323	961.914
Ngô	96.989	178.810	119.252	123.980

Cát	52.556	33.780	37.723	-
Dầu	673.293	479.007	506.405	2.886.626
Quặng	88.200	41.000	40.343	62.768

Nguồn: [56;tr.594]

Số liệu trên cho thấy phần lớn mặt hàng mà Việt Nam và Đông Dương xuất sang Nhật là các sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế chiến tranh của Nhật (gạo, dầu thực vật, quặng sắt). Đặc biệt là gạo – nguồn lương thực rất cần thiết cho quân Nhật. Vì thế số lượng gạo xuất sang Nhật chiếm tỷ trọng khá cao so với các mặt hàng khác. Và để có được số lượng mặt hàng như trên, Pháp - Nhật đã cùng nhau thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam một cách triệt để.

Trong khi đó, hoạt động buôn bán của Pháp tại Việt Nam bị giảm sút nhiều, nhất là khi nổ ra cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. “So với năm 1939 năm 1944 khối lượng hàng xuất khẩu của Việt Nam chỉ còn 1/7 và lượng hàng nhập cảng chỉ còn 1/16” [12;tr.116]. Nhưng Pháp vẫn kiếm được lợi nhuận nhất định vì chúng đã đầu cơ tích trữ hàng hóa để bán ra chợ đen với giá cao.

Về tài chính – tiền tệ:

+ *Tài chính*: Thời kỳ này ngân sách dùng cho chiến tranh tăng vọt. Để đắp vào lỗ hổng ngân sách, thực dân Pháp ra sức tăng thuế. Nhờ đó, nguồn thu của ngân sách Đông Dương (1939 – 1945) đã tăng gấp 2 lần. Trong các thứ thuế, thuế quan bị giảm dần vì chiến tranh nên xuất nhập khẩu ngày càng ít đi. Không những vậy, Pháp lại phải miễn rất nhiều thuế cho Nhật. Để bù lại, chúng phải tăng nhanh các loại thuế như : thuế tiêu thụ và vận chuyển hàng hóa, thuế muối, thuế rượu, thuế thuốc phiện, thuế điền thổ, thuế trước bạ. Trong 6 năm các loại thuế này tăng trên dưới ba lần [12;tr.118]. Ngoài việc tăng thuế, chúng còn đặt ra nhiều thứ thu khác nữa như: gia tăng hoạt động của xổ số Đông Dương, lập hội “Pháp Việt bác ái” rồi dùng danh nghĩa hội ấy tổ chức ra những cuộc chợ phiên, những buổi lạc quyền lấy tiền gửi về Pháp.

+ *Tiền tệ*, trong thời gian chiến tranh, số tiền Pháp phải nộp cho Nhật để nuôi quân đội Nhật đã tăng lên nhanh chóng: năm 1941 là: 58 triệu, năm 1942 là: 86 triệu,

năm 1943 là: 117 triệu, năm 1944 là: 363 triệu. Và tổng cộng từ 1940 – 1945, số tiền đó tăng lên đến 1,5 tỷ. [12; tr.119]

Hơn nữa, do phát xít Nhật bị thiếu tiền trong chiến tranh nên đã bắt thực dân Pháp phải ứng ra 300 triệu nữa. Như vậy, phát xít Nhật đã cướp được 1,8 tỷ đồng Đông Dương gấp 10 lần ngân sách Đông Dương 1943. [12;tr.119]

Đứng trước khó khăn về nạn thiếu hụt ngân sách, thực dân Pháp buộc phải phát hành thêm tiền với tốc độ ngày càng nhiều.

Bảng 1.2. Số lượng tiền do Ngân hàng Đông Dương phát hành

Thời điểm	Số lượng tiền (triệu đồng)
1939	216,3
1940	284,4
1941	346,7
1942	492,2
1943	743,4
Tới ngày 30/11/1944	1.292,9
Tới 9/1945	1.667,0
Tới 1/10/1945	2.483,8

Nguồn: [43;tr.109]

Chính điều này đã gây nên hiện tượng “lạm tiền”. Từ đó dẫn đến tình trạng lạm phát nghiêm trọng, giá cả tăng vọt, đời sống của nhân dân ngày càng khổ cực. Có thể khẳng định, nạn “lạm tiền” là một trong tai họa mà Pháp – Nhật giáng xuống nhân dân Việt Nam. Bởi lẽ, để chi tiêu cho việc mua bán thóc lúa, nhiên liệu, vật liệu cho chiến tranh và chi tiêu cho quân đội, Nhật cưỡng bức Pháp phải chu cấp ngày càng nhiều tiền. Ngân hàng Đông Dương là nơi sản xuất ra các giấy bạc cho quân đội Nhật. Trận “lạm” này không chỉ đánh riêng vào tầng lớp nào, riêng vùng nào, mà đánh vào tất cả mọi người dân Việt Nam. Tiền lạm tới đâu thì thu nhập và tài sản của họ cạn đến đâu. “Từ năm 1942, trong khi mức sống của nhân dân giảm sút thê thảm, khẩu phần ăn của dân cư ngày càng teo lại và chỉ được “cân đổi” bằng cách rút bớt đi 2 triệu người, thì có một thứ duy nhất tăng lên với tốc độ chưa từng có trước đây: Tiền phát hành”. [43;tr.109]

Nhìn chung trong thời kỳ này, với việc thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy” thực dân Pháp đã vơ vét sức người sức của ở Việt Nam. Nhân dân ta đã bị bóc lột xơ xác đến nỗi bản thân bọn thực dân cũng phải nói rằng: “Đông Dương phải đóng góp cho chiến tranh và đã phải sụn lụng dưới khối nặng của chiến tranh”. Qua đó, thể hiện được bản chất dã man, tàn ác của bọn thực dân Pháp. Riêng ở Nam Kỳ, vùng đất có nhiều nguồn tài lực, vật lực nên Pháp ra sức vơ vét nhiều hơn. Vì thế, chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ vừa có nét chung của cả nước nhưng cũng có những điểm đặc trưng riêng.

1.4. Tiểu kết

Nửa cuối thế kỉ XIX, Nam Kỳ từ một vùng đất “độc lập”, “có chủ quyền” dưới sự trị vì của vương triều nhà Nguyễn trở thành một vùng đất “thuộc địa” dưới ách cai trị của thực dân. Quá trình chuyển tiếp này, làm cho Nam Kỳ có nhiều biến đổi về nhiều mặt. Vùng đất này dần vươn lên trở thành một trung tâm kinh tế – tài chính hàng đầu của Pháp ở Viễn Đông.

Sau đó, thực dân Pháp đã bắt tay vào việc xây dựng và quy hoạch lại nền kinh tế Nam Kỳ theo hướng sản xuất tư bản chủ nghĩa để phục vụ cho mục tiêu xuất khẩu, thu lợi nhuận về cho chính quốc.

Năm 1939, tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến đổi. Dưới ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thế giới II, chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam đã bóc lột nhân ta, để cung cấp các nhu cầu của nền kinh tế chính quốc thời chiến. Vì vậy, chính quyền thực dân Pháp đã thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam ngay từ khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Đó là vào tháng 9 năm 1939, ngay sau khi Catroux sang Đông Dương làm toàn quyền.

Đến năm 1940, phát xít Nhật nhảy vào nước ta. Nhật đã lựa chọn con đường dùng chính quyền thực dân Pháp như một công cụ tay sai để thực hiện những tham vọng chính trị và kinh tế của họ. Từ năm 1941 đến 1945, Nhật buộc Pháp kí nhiều hiệp định, hiệp ước về kinh tế, chính trị. Nhưng chủ yếu là các hiệp định về kinh tế nhằm giải quyết tình trạng thiếu lương thực của phát xít Nhật. Với các hiệp ước này, Pháp – Nhật đã câu kết với nhau để ra sức bòn rút “cái túi Đông Dương”.

Thế nên, để đáp ứng những yêu cầu của phát xít Nhật và nhất là để bóc lột triệt để nhân dân Việt Nam, thực dân Pháp đã vươn tay kiểm soát mọi ngành kinh tế thuộc địa. Nam Kỳ là vùng đất giàu có, nên thực dân Pháp đã ra sức khai thác vùng đất này. Từ đó, chính sách “kinh tế chỉ huy” của thực dân Pháp đã thực hiện ở vùng đất Nam Kỳ.

CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH “KINH TẾ CHỈ HUY” Ở NAM KỲ THỜI PHÁP – NHẬT (1939 – 1945)

Những năm 1939 -1945, nước Pháp tham gia chiến tranh thế giới II. Vì vậy, ngay từ năm 1939, thực dân Pháp đã đề ra chính sách “kinh tế chỉ huy” nhằm mục đích khai thác, bóc lột thuộc địa. Chính sách này, được thực hiện trong cả nước nói chung và vùng đất Nam Kỳ nói riêng. Đặc biệt, năm 1941, khi phát xít Nhật có mặt tại Nam Kỳ, thực dân Pháp và phát xít Nhật đã thực hiện chính sách cộng trị thì chính sách “kinh tế chỉ huy” vẫn được duy trì. Tuy vậy, tình hình thực hiện chính sách này có những khác biệt nhất định.

Nội dung chương 2 chủ yếu tập trung làm rõ tình hình thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ trước và sau khi có sự hiện diện của phát xít Nhật. Bởi vì, tìm hiểu chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ qua hai giai đoạn trước và sau khi phát xít Nhật đến vùng đất này mới có cơ sở nhận định, đánh giá và kết luận một cách khoa học. Đồng thời qua đó, cũng nhìn rõ hơn bản chất của chủ nghĩa thực dân Pháp, phát xít Nhật và tình cảnh khổ sở của nhân dân ta dưới ách thực dân, phát xít.

2.1. Thực dân Pháp thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ trước khi Nhật đến (1939 – 1941)

Với mục đích vơ vét bóc lột tài lực, vật lực của nhân dân ta phục vụ cho chính quốc, thực dân Pháp đã thực hiện ở Nam Kỳ chính sách “kinh tế chỉ huy” một cách gắt gao. Từ 1939 – 1941, chúng đã thẳng tay bóc lột về kinh tế và đàn áp đẫm máu về chính trị.

2.1.1. Thực dân Pháp mở rộng diện tích trồng lúa để xuất khẩu và phục vụ chính quốc

Theo tài liệu của Trung tâm lưu trữ quốc gia II, năm 1939, Thống đốc Nam Kỳ - Pages - đã báo cáo trước Ban Đông Dương của Liên hiệp thuộc địa Pháp về tình hình kinh tế của Nam Kỳ.

Ông đã nhấn mạnh đến nguồn lương thực của xứ này: *“Lúa gạo thì tất cả đều đã được nói đến nhưng tôi cho rằng tốt hơn là nên nhắc lại bởi vì lúa gạo là nền tảng*

của nền kinh tế và sự giàu có của vùng thuộc địa này. Diện tích trồng lúa đã tăng lên đến 2.300.000 hecta (con số làm tròn). Bình quân hàng năm sản xuất 3 triệu tấn để cung cấp cho nội địa và xuất khẩu. Hàng năm, cảng Sài Gòn xuất khẩu khoảng 1.500.000 tấn lúa và các phụ phẩm” [72]. Như vậy, năm 1939, thực dân Pháp đã cho mở rộng diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ. Theo tác giả Trần Thị Ngọc Bích thì “ năm 1927 diện tích ruộng lúa của Nam Kỳ chỉ khoảng 2.056.000 hecta, đến năm 1939 thì diện tích đó tăng lên 2.308.000 hecta” [39; tr.56] . Theo đó, thực dân Pháp đã có được nguồn lúa gạo dồi dào để xuất khẩu thu lợi nhuận lớn.

Bảng 2.1. Bảng thống kê khối lượng sản xuất gạo của Nam Kỳ những năm 1939 – 1941

Năm	Sản lượng (tấn)
1939	3.715.000
1940	3.500.000
1941	2.844.000

Nguồn: [39; tr. 60].

Qua bảng thống kê này, có thể thấy được số lượng lúa gạo được sản xuất trong những năm 1939 – 1941. Đặc biệt, với việc đề ra chính sách “kinh tế chỉ huy” nên năm 1939 thực dân Pháp tăng cường diện tích trồng lúa. Theo đó, sản lượng lúa của năm 1939 cũng tăng theo. Một phần sản lượng này, để xuất khẩu, nhằm thu lợi nhuận. Chỉ tính riêng năm 1939, thực dân Pháp đã thu được 1.338,3 triệu pho-răng từ việc xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ. Phần khác, để đem về phục vụ cho chính quốc.

Thống đốc Nam Kỳ đã từng nhận định rằng: “*Năm 1939, có vẻ như là tình hình sản xuất lúa gạo trở nên quan trọng. Tại nước Pháp ngũ cốc thì dùng làm thức ăn cho gia súc. Nam kỳ đã không thể đưa gạo thuận lợi qua Pháp như trước đây. Các loại gạo thông thường được dùng làm thức ăn cho gia cầm và gia súc. Nhưng may mắn cho Nam kỳ cái lạnh của tháng 12 vừa rồi đã làm đóng băng lúa mạch non của Pháp trước khi thu hoạch vào tháng 7 năm nay. Tình hình này được cho là thuận lợi cho Nam Kỳ trong việc tiếp tục đưa gạo thường xuyên qua Pháp”[72].*

Nhận định trên cho thấy được năm 1939 Nam Kỳ vẫn tiếp tục chú trọng xuất cảng lúa gạo bởi đây là nguồn lợi lớn cho chính quốc Pháp. Vấn đề này được Thống đốc

Nam Kỳ - ông Pages khẳng định như sau: “Điều làm tôi ngạc nhiên nhất là khi đến Paris, có người hỏi tôi rằng thuộc địa dùng để làm gì và gạo của Đông Dương dùng để làm gì? Đó là một câu hỏi mà tôi cho rằng kỳ cục và trẻ con. Bởi vì Nam Kỳ bán rất nhiều gạo. Nam Kỳ có tiền và sẽ mua từ Pháp các thành phẩm, các sản phẩm công nghiệp, các sản phẩm gia công, vải, rượu vang, rượu mạnh, xe hơi, xe đạp. Tôi bổ sung thêm là nữ trang và tất cả những gì phục vụ cho người Châu Âu và người Nam Kỳ tiến bộ hơn. Nhờ vào sự tiến bộ của thuộc địa và luật xã hội, cho phép chúng ta khả năng chi tiêu nhiều hơn lúc trước. Khi mà Nam Kỳ gửi đến nước Pháp từ 500.000 – 600.000 tấn gạo thì nước Pháp sẽ bán lại một lượng hàng hóa lớn. Việc mua bán này sẽ góp phần vào việc duy trì nền công nghiệp của nước Pháp và trả lương cho nhân công. Và cũng đừng có quên rằng nhờ vào nền nông nghiệp giàu có của thuộc địa đã giúp cho các nhà máy tại Pháp hoạt động”[72]. Nhận định trên là bằng chứng nói lên bản chất thực dân của bọn cầm quyền Pháp tại Nam Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung. Chúng tiến hành hoạt động xuất khẩu gạo chỉ vì mục đích phát triển nền kinh tế chính quốc. Đặc biệt là năm 1939, khi chính quốc Pháp tham gia chiến tranh thì nguồn lương thực lại cần thiết hơn nữa. Vì vậy, chúng đã tiến hành vơ vét lúa gạo của Nam Kỳ một cách gắt gao nhất.

2.1.2. Thực dân Pháp tăng cường khai thác cao su phục vụ cho nền kinh tế thời chiến của chính quốc

Khi thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ nhất (năm 1897), cùng với việc nhân giống thành công cây cao su ở vườn ươm Ông Yêm (Lai Khê, Bến Cát, Tỉnh Thủ Dầu Một), đến năm 1910, với những thành công đáng kể trong quá trình thử nghiệm, cây cao su đã trở thành loại cây nguyên liệu công nghiệp quan trọng. Vì vậy, ngành khai thác và sản xuất cao su đã đóng vai trò kinh tế trọng yếu ở Nam Kỳ.

Lợi nhuận của thực dân Pháp từ việc kinh doanh cao su là rất lớn, nhất là vào những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai khi mà giá cao su trên thị trường thế giới tăng lên một cách đột ngột. Vì vậy, thực dân Pháp đã tăng cường trồng và khai thác cao su ở Nam Kỳ. Thống đốc Nam Kỳ - Pages – đã báo cáo trước Liên Hiệp quốc thuộc địa Pháp về việc này như sau: “gần 6% của 125.000 hecta đất trồng trọt của Đông Dương có thể trồng được cao su vào năm 1939 và năm 1940” [72]. Vì thế, kết quả

dẫn đến là: “*Nếu như năm 1938, Pháp chỉ xuất cảng 58.025 tấn cao su, thì năm 1939 con số này đã tăng lên là 68.853 tấn*” [9;tr.93]. Theo đó, giá trị hàng cao su xuất khẩu ở Nam Kỳ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của Đông Dương: năm 1936 chiếm 14,3%, năm 1937 là: 18%, năm 1938 là: 21,4% và năm 1939 lên tới 27,4%[63;tr.8]. Chính điều này đã làm cho cán cân ngoại thương có sự thặng dư lớn. Lượng cao su xuất khẩu năm 1939 tăng gấp 7 lần năm 1928, giá trị xuất khẩu của ngành cao su năm 1929 là 11.000.000 Francs đến năm 1939 tăng lên 96.000.000 Francs[63;tr.8].

Những lợi nhuận trên, đã được Thống đốc Nam Kỳ - Pages khẳng định với Ban Đông Dương của Liên hiệp thuộc địa Pháp vào năm 1939 như sau: “...*Chúng ta có những thuận lợi rất lớn từ việc trồng cây cao su ở Đông Dương vốn đã được trồng hàng chục năm nay, những thuận lợi lớn này sẽ gia tăng nhanh chóng trong một thời gian ngắn nữa thôi*” [72]. Như vậy với việc tăng diện tích và khai thác cao su, thực dân Pháp đã vơ vét được nguồn nguyên liệu dồi dào để phục vụ cho chính quốc. Bởi vì: “*Cây cao su là một sản phẩm chiến lược của nền quốc phòng và việc khai thác nó cần phải tăng cường bằng mọi giá.*” [72].

Qua việc tăng cường vơ vét lúa gạo và khai thác cao su ở Nam Kỳ, có thể khẳng định, thực dân Pháp đã bước đầu thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” mà chúng đề ra.

Đồng thời với các hoạt động hướng kinh tế Nam Kỳ phục vụ cho chính quốc, thực dân Pháp còn tiến hành trên lĩnh vực chính trị. Các hành động đàn áp, khủng bố và tổng động viên với mục đích cuối cùng là thực hiện triệt để chính sách “kinh tế chỉ huy” đã đề ra.

2.1.3. Đàn áp các tổ chức của Đảng, giải tán các tổ chức tiên bộ

Hai ngày sau khi ở chính quốc Tổng thống Pháp ban hành sắc lệnh giải tán Đảng Cộng Sản, ngày 28/9/1939 Toàn quyền Đông Dương ký nghị định thực hiện. Nội dung của sắc lệnh là nhằm tiêu diệt Đảng Cộng Sản cùng các tổ chức do Đảng lãnh đạo như sau:

“Điều 2: Điều giải tán Đảng cộng sản, những tổ chức hay cá nhân nào có liên quan đến Đảng Cộng Sản...”. [20; tr. 28]

Ngay sau khi có sắc lệnh giải tán Đảng, “*hơn 800 cán bộ lãnh đạo và đảng viên chủ yếu của các tổ chức cộng sản đã bị ném vào nhà tù*” [20; tr. 29].

Đến ngày 17/11/1939, Catroux lại ký tiếp nghị định tịch thu và phát mại tài sản của Đảng cộng sản Đông Dương và tất cả các tổ chức, các hội phục thuộc vào Đảng.

Ngoài ra, Toàn quyền Đông Dương còn ra lệnh cấm các ấn phẩm của cộng sản và chịu ảnh hưởng của cộng sản, tất cả các nước ngoài không được lưu tại Đông Dương, có kèm theo các bảng liệt kê trên 150 loại. [20; tr.30]

Chỉ trong ngày 12/10/1939, cảnh sát thuộc 5 quận thuộc Sài Gòn, các quận Nhà Bè, Thủ Đức, Gò Vấp,... thực hiện gần 100 cuộc khám xét, tịch thu hàng nghìn sách báo ở tất cả các nhà sách. Mấy ngày sau, chúng lục xét các nhà sách ở Tây Ninh, Châu Đốc, Bà Rịa, Long Xuyên,... [20; tr. 30].

Ngoài ra, Thống đốc Nam Kỳ còn liên tục ký hàng loạt Nghị định giải tán các Hội và cấm các báo như sau:

Bảng 2.2. Bảng thống kê các Hội, tổ chức ở Nam Kỳ bị Pháp giải tán

Nghị định số ra, ngày	Các Hội, tổ chức bị thực dân Pháp cấp giấy phép giải tán	Các Hội, tổ chức trên thực tế bị giải tán	
N.Đ. 5245, n. 2-10-39 N.Đ. 5247, n. 5-10-39 N.Đ. 5276, n. 5-10-39 N.Đ. 6025, n. 5-10-39	Hội thợ giặt Nam Kỳ	U.B đại biểu S/CL Thanh niên dân chủ	
N.Đ. 6581, n. 18-12-39	Hội thể thao ngôi sao Cao Lãnh		
N.Đ. 61, n. 6-1-40	Hội ái hữu công nhân bản xứ các nhà in Nam Kỳ		
N.Đ. 923, n. 23-2-40	Hội tương trợ tài xế và kiểm sát viên công ty xe điện của Pháp ở Nam Kỳ		
N.Đ. 924, n. 23-2-40	Hội thể thao vét sông Mỹ Tho		
N.Đ. 1312, n. 14-3-40	Hội ái hữu công nhân Mỹ Tho		
			Văn hóa thư cuộc

N.Đ. 1377, n. 18-3-40	Hội ái hữu nhân viên bản xứ xe lửa	
-----------------------	---------------------------------------	--

Bảng 2.3. Bảng thống kê một số tờ báo ở Nam Kỳ bị cấm hoạt động

Nghị định, số ra, ngày	Báo kỳ	Báo hàng ngày
N.Đ. 5244, n. 2-10-39	A.J.A.C Hội báo chí người Việt ở Nam kỳ	
N.Đ. 5300, n. 7-10-39	Lao động	
N.Đ. 5301, n. 7-10-39	Thầy thợ	
N.Đ. 5302, n. 7-10-39	Tia sang	
N.Đ. 5303, n. 7-10-39	Sanh hoạt	
N.Đ. 5304, n. 7-10-39	Tháng Mười	
N.Đ. 5305, n. 7-10-39		Công luận
N.Đ. 5325, n. 7-10-39		Nhật báo
N.Đ. 5324, n. 7-10-39	Hy sanh	
N.Đ. 5334, n. 7-10-39	Sự thật	
N.Đ. 5335, n. 8-10-39	La Lutte	
N.Đ. 5336, n. 8-10-39	Le Peuple	
N.Đ. 5337, n. 8-10-39		Dân mới
N.Đ. 5345, n. 10-10-39	Mới	
N.Đ. 5346, n. 10-10-39	Công Dân	
N.Đ. 5347, n. 10-10-39	Đông Phương Tạp chí	
N.Đ. 5375, n. 10-10-39		Tân Tiến
N.Đ. 5503, n. 17-10-39		Yueh Nam
		Jipao
N.Đ. 3617, n. 22-6-40	Văn Lang	

Nguồn:[20; tr. 31]

Qua những bảng thống kê trên, cho thấy bộ mặt thực dân của Pháp. Để bảo vệ quyền thống trị ở Đông Dương, thực dân Pháp đã tước đi một số quyền cơ bản của một xứ thuộc địa mệnh danh là “hải ngoại” của nước Pháp. Vì vậy, kể cả quyền tự do

báo chí cũng bị tước đoạt. Theo đó, thực dân Pháp đã lộ rõ bộ mặt phản động, thực dân của chúng. Thực dân Pháp tại Nam Kỳ không hề thực hiện luận điệu mà chúng hay rêu rao tự do, bình đẳng, bác ái.

2.1.4. Thực hiện lệnh tổng động viên mọi mặt để phục vụ chiến tranh đế quốc

Trong những ngày đầu nổ ra cuộc chiến tranh thế giới, bọn cai trị Đông Dương đã ban hành lệnh tổng động viên nhằm: “cung cấp cho mẫu quốc tiềm lực tối đa của Đông Dương về quân đội, nhân lực, các sản phẩm và nguyên liệu”.

Ngày 12/9/1939, 2.000 lính Đông Dương có học thức đã cấp tốc rời cảng Sài Gòn sang Pháp. Số người này được đưa vào các xí nghiệp quốc phòng đào tạo thành kỹ thuật viên và vào các trường quân sự để luyện tập thành sĩ quan, hạ sĩ quan trẻ. Cũng ngay trong ngày 12/9/1939, Catroux ra lệnh cho các viên cầm quyền các xứ tuyển mộ đợt tăng viện thứ hai gửi sang Pháp. Tổng số quân của đợt tăng viện lần thứ hai là 6 đơn vị, mỗi đơn vị 1.000 người, không có học, được gửi sang Pháp theo kế hoạch thời gian quy định như sau:

5 đơn vị đi vào tháng	thứ tư	(tức tháng 1/1940)
5	thứ năm	(tức tháng 2/1940)
5	thứ sáu	(tức tháng 3/ 1940)
5	thứ bảy	(tức tháng 4/1940)
5	thứ tám	(tức tháng 5/ 1940)
10	thứ chín	(tức tháng 6/ 1940)
10	thứ mười	(tức tháng 7/ 1940)
10	thứ mười một	(tức tháng 8/ 1940)
10	thứ mười hai	(tức tháng 9/ 1940) [20; tr. 34]

Trong số 65.000 người phải cung cấp, phân các xứ đóng góp như sau:

Bắc Kỳ:	33.000 người
Trung kỳ:	21.000 người
Nam kỳ:	7.500 người
Cao Miên:	3.500 người
	65.000 người [20; tr. 34]

Để thực hiện lệnh này, Thống đốc Nam kỳ đã phân chia và ấn định cho các tỉnh phải tuyển người với số lượng như sau:

Sài Gòn – Chợ Lớn	:	300
Bạc Liêu	:	400
Bà Rịa	:	90
Bến Tre	:	520
Biên Hòa	:	300
Cần Thơ	:	610
Cáp	:	10
Châu Đốc	:	400
Chợ Lớn	:	380
Gia Định	:	520
Gò Công	:	200
Hà Tiên	:	40
Long Xuyên	:	420
Mỹ Tho	:	620
Rạch Giá	:	550
Sa Đéc	:	360
Sóc Trăng	:	320
Tân An	:	200
Tây Ninh	:	200
Thủ Dầu Một	:	300
Trà Vinh	:	440
Vĩnh Long	:	320

7.500 người [20; tr. 35]

Thống đốc Nam Kỳ còn nhắc nhở các chủ tỉnh số 7.500 lính được tuyển này, không kể số lính lưu hậu, Ban tham mưu sư đoàn 3 sẽ gọi vào hàng ngũ vào tháng 11/1940. Và cũng không kể số 436 thợ chuyên môn và 160 lao động không chuyên môn, tuyển cho hải quân Đông Dương. Để có thể tuyển đủ số lính này cho kịp với thời gian quy định và có thể phục vụ kịp thời nếu chính quốc yêu cầu tiếp, Thống đốc

Nam kỳ nhắc các chủ tỉnh, trên cơ sở danh sách thứ nhất tuyển đủ số người như đã quy định, lập thêm danh sách thứ hai (vẫn trong độ tuổi từ 20 đến 35) gấp sáu lần số lượng đã phân cho từng tỉnh.

Tóm lại, để đáp ứng số lượng lớn công nhân và binh lính phục vụ cho chính quốc Pháp tham chiến; thực dân Pháp đã tiến hành bắt lính gắt gao ở Nam Kỳ. Hoạt động này diễn ra ô ạt tác động đến tinh thần của các tầng lớp dân chúng, kể cả người Pháp. Suy cho cùng, việc bắt lính ở Nam Kỳ trong giai đoạn chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra, thực chất là tiến hành chính sách “kinh tế chỉ huy” ở vùng đất này. Bởi lẽ, tinh thần cơ bản của chính sách “kinh tế chỉ huy” là việc vơ vét sức người, sức của ném vào lò lửa chiến tranh.

Như vậy, trước khi phát xít Nhật đến Nam Kỳ, thực dân Pháp đã thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy” vào năm 1939. Với chính sách này, thực dân Pháp ra sức đàn áp về chính trị đối với nhân dân Nam Kỳ. Đặc biệt là sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại. Từ đó, làm cho đời sống nhân dân Việt Nam ngày càng khó khăn. Song song đó, thực dân Pháp còn thực hiện nhiều biện pháp kìm hãm và khai thác triệt để nền kinh tế Nam Kỳ. Hậu quả là kinh tế vùng đất này phụ thuộc chặt chẽ vào kinh tế chính quốc Pháp. Đây là tính chất phản động lớn nhất về mặt kinh tế của đế quốc Pháp ở Nam Kỳ. Khi Nhật vào Nam Kỳ, Pháp – Nhật bắt tay nhau cai trị vùng đất này. Dưới sự thúc bách của Nhật, Pháp thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ngày càng triệt để hơn. Chính vì vậy, giai đoạn 1941 – 1945, tình hình thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ sẽ có những điểm khác so với giai đoạn trước đó.

2.2. Tình hình thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ (1941- 1945)

Tháng 7/1941, quân Nhật tiến vào Nam Kỳ. Vùng đất này chứng kiến và chịu sự cộng trị của Pháp – Nhật. Chúng đã liên kết với nhau làm cho tình hình thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở đây trở nên nặng nề, phức tạp mà hậu quả là nền kinh tế Nam Kỳ ngày càng thêm kiệt quệ, nhân dân Nam Kỳ càng thêm cơ cực.

2.2.1. Quan hệ cộng – trị Pháp – Nhật trên vùng đất Nam Kỳ

Đối với phát xít Nhật, ngay từ đầu, khi phát động chiến tranh ở Châu Á – Thái Bình Dương, Nhật Bản đã ra sức tuyên truyền cho luận điệu “giải phóng người Châu

Á” để thành lập cái gọi là “Khu vực Đại Đông Á thịnh vượng chung” (Dai – Toa-Kyoei-ken), nhằm một mặt biện hộ cho hành vi hiếu chiến, mặt khác lừa bịp, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ở Châu Á. Tại Đông Dương, quân Nhật đã thực thi chính sách chiếm đóng hoàn toàn trái ngược với những gì họ đã tuyên truyền. Phát xít Nhật đã duy trì chế độ thực dân của Pháp, cộng tác với chế độ đó để thống trị và bóc lột nhân dân Việt Nam, quân phiệt Nhật đã tự bóc trần bộ mặt giả dối của mình. Đây chính là một trong những yếu tố quan trọng giải thích tại sao trong thời kỳ chiến tranh thế giới II, ở Việt Nam chỉ một bộ phận tương đối nhỏ trong dân chúng bị luận điệu tuyên truyền của Nhật lừa bịp. Và do đó ở Việt Nam không xuất hiện những phong trào “dân tộc chủ nghĩa thân Nhật” mạnh mẽ như ở một số nước Đông Nam Á khác.

Đối với giới quân phiệt Nhật lúc đó, việc lựa chọn cộng tác – cộng trị với thực dân Pháp là một “chính sách hợp lý cao” (highly “rational” policy), là phương thức giúp cho Nhật Bản đạt được những mục đích chiến lược của mình tại Đông Dương một cách hữu hiệu nhất và ít tốn kém nhất. Bằng cách này, quân Nhật đã chiếm được Đông Dương một cách khá dễ dàng. Mặt khác, Nhật còn có thể lợi dụng bộ máy đàn áp, bóc lột mà thực dân Pháp đã dày công xây dựng gần một thế kỉ ở Việt Nam. Từ đó, phát xít Nhật khai thác triệt để các nguồn lợi ở xứ thuộc địa này nhằm phục vụ cho nỗ lực chiến tranh. Đồng thời, còn tiết kiệm được các khoản chi phí cho quản lý và cai trị nếu họ lật đổ thực dân Pháp.

Tuy nhiên, sự cộng tác – cộng trị Nhật – Pháp đối với phát xít Nhật chỉ là một sự hợp tác tạm thời và có điều kiện. Nhật Bản chỉ xem việc thiết lập các mối quan hệ với chính phủ thực dân Pháp là phương tiện chứ không phải là mục đích của họ. Đây là “nguyên tắc” do Tổng hành dinh tối cao của đế chế Nhật Bản ở Tokyo đặt ra ngay sau khi áp dụng thành công chiến lược xâm chiếm Đông Dương vào 9/1940, bằng các thủ đoạn vừa gây sức ép ngoại giao tối đa, vừa sử dụng sức mạnh quân sự một cách hợp lý. Nguyên tắc này được khẳng định trong bản chỉ thị của Bộ tổng hành dinh tối cao của đế chế Nhật bản ngày 17/4/1941: *“Thiết lập các quan hệ chặt chẽ với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp trên các lĩnh vực quân sự, chính trị và kinh tế. Mục tiêu của Đế chế là đạt được những điều này bằng các phương tiện ngoại giao. Đặc*

biệt, sẽ xúc tiến các nỗ lực để thiết lập sớm các quan hệ quân sự với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp. Trong quá trình theo đuổi các mục tiêu trên, nếu có các tình huống khác xuất hiện hoặc nếu không có các phương tiện khác thì vì lý do tự vệ và để đảm bảo sự tồn tại của mình. Để chế sẽ thực thi các biện pháp quân sự. Mục tiêu, đối tượng và ngày giờ cũng như cách thức của các biện pháp quân sự sẽ được quyết định nhanh chóng, thích ứng với những phát triển của cuộc chiến ở châu Âu và tình hình quan hệ ngoại giao với Liên Xô”. [62; tr.42-43]

Ở vùng đất Nam Kỳ, quan hệ cộng trị với chính quyền Pháp trở nên thiết thực hơn, bởi Nam Kỳ là lãnh địa “hải ngoại” của Pháp từ lâu. Không những vậy, đây còn là vùng đất chiến lược trên nhiều lĩnh vực.

Trước hết, về quân sự, nếu việc chiếm đóng Bắc Kỳ có tầm quan trọng đối với nỗ lực chiến tranh của Nhật ở Hoa Nam thì việc chiếm đóng Nam Kỳ có ý nghĩa chiến lược đối với công cuộc xâm chiếm Đông Nam Á nói riêng và toàn bộ cuộc chiến tranh trên biển Thái Bình Dương của phát xít Nhật. Với ý nghĩa một bàn đạp chiến lược, chiếm được Nam Kỳ có nghĩa là quân Nhật mở rộng kiểm soát toàn bộ vùng biển nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương; uy hiếp trực tiếp các thuộc địa của Hà Lan và Anh ở phía Nam khu vực Đông Nam Á. Chính do tầm quan trọng đặc biệt của Nam Kỳ trong chiến lược chiến tranh của phát xít Nhật mà tại xứ này quân Nhật luôn luôn tập trung một lực lượng quân sự rất mạnh, lúc ít nhất (khoảng tháng 7-8 năm 1941) khoảng 15.000 quân, lúc nhiều nhất (khoảng tháng 3 năm 1945) khoảng 60.000 quân, bao gồm cả bộ binh, hải quân, không quân, pháo binh và thiết giáp. Như vậy, bộ phận lớn nhất và tinh nhuệ nhất của quân Nhật ở Đông Dương đều tập trung ở Nam Kỳ. Hơn nữa, từ sau trận Trân Châu Cảng, Nam Kỳ còn là nơi tập kết, là trạm dừng chân chiến lược của lực lượng bộ binh và hải quân Nhật trước khi chúng mở các cuộc tấn công vào các thuộc địa khác ở Đông Nam Á. Do tầm chiến lược quan trọng như vậy mà Nam Kỳ (cụ thể là Sài Gòn) đã hai lần được quân Nhật chọn làm nơi đặt bản doanh Phương diện quân phía Nam.

- Lần thứ nhất, từ cuối 7/1941 đến 5/1942, khi đại bản doanh của Phương diện quân phía Nam của Nhật chuyển sang Singapore thì Sài Gòn lại trở thành nơi đặt đại

bản doanh của “Các lực lượng chiếm đóng Đông Dương của Nhật”, do đại tướng Machijiri đứng đầu. [19;tr.186]

- Khi quân Nhật bắt đầu bị đánh bại trên các chiến trường Đông Nam Á, buộc phải lui vào thế thủ, một lần nữa đại bản doanh quân Nhật ở Đông Dương lại được đặt ở Sài Gòn, do Thống chế Terauchi đứng đầu, từ 11/1944 đến 9/1945. Rõ ràng dù là trong thế thắng hay thế thua, Sài Gòn và Nam kỳ luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược chiến tranh của phát xít Nhật ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

Về kinh tế, việc chiếm đóng Nam Kỳ có ý nghĩa chiến lược vô cùng quan trọng đối với phát xít Nhật. Theo nghiên cứu của học giả người Nhật Yukichika Tabuchi, một trong những mục đích chiến lược của Nhật Bản trong việc xâm chiếm Đông Dương là tìm kiếm lương thực. Trong những thứ mà quân Nhật vơ vét để đáp ứng nhu cầu hậu cần của chúng thì lúa gạo là quan trọng nhất. Điều này càng trở nên cấp thiết khi mùa màng ở Triều Tiên – nguồn cung cấp lúa gạo chủ yếu cho Nhật Bản bị thất bát liên tục từ năm 1938 đến năm 1940. Cũng theo nghiên cứu của Tabuchi, lúa gạo Nam Kỳ rất hợp khẩu vị của người Nhật, do vậy mà tuyệt đại đa số lương gạo vơ vét ở Nam Kỳ đều được chở thẳng về Nhật. Vì những lý do trên, Nhật đã chọn con đường hợp tác tạm thời với chính quyền thực dân Pháp để sinh lợi và hưởng lợi.

Về phía thực dân Pháp, việc cộng tác – cộng trị với phát xít Nhật ở Đông Dương nói chung và ở Nam Kỳ nói riêng, là một lựa chọn bắt buộc của Pháp. Sự lựa chọn này đặt trong tình thế đã bị dồn đến đường cùng: mẫu quốc bị quân Đức đánh bại, thực dân Pháp ở Đông Dương hoàn toàn bị cô lập. Vì vậy, chấp nhận các điều kiện của phát xít Nhật là cách duy nhất Toàn quyền Đông Dương Decoux và đồng bọn có thể bảo toàn được tính mạng, lợi ích của hơn bốn vạn người Pháp. Và nhờ vậy mới duy trì được bóng cờ tam tài (ngọn cờ ba sắc biểu tượng cho Tự do – Bình đẳng – Bác ái), trên cõi Đông Dương, chờ thời cơ khôi phục địa vị chủ nhân sở xứ thuộc địa xa xôi này. Nhưng thực tế, ý nghĩa thật sự của ngọn cờ này, thực dân Pháp không thực hiện ở thuộc địa của chúng nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Thế nên, trong suốt thời gian quân Nhật ở nước ta, về căn bản thực dân Pháp ngoan ngoãn phục tùng, đáp ứng tất cả các điều kiện, yêu cầu của quân Nhật. Trên thực tế, chính phủ thuộc địa Pháp đã trở thành công cụ hữu hiệu của quân Nhật trong việc khai thác, bóc

lột nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia để phục vụ mục tiêu chiến tranh của Nhật Bản và phục vụ mục đích ích kỷ của người Pháp. Nói cách khác, người Pháp đã hy sinh quyền lợi và tính mạng của dân bản xứ để cứu vãn lợi ích thực dân của họ.

Xuất phát từ những lợi ích nêu trên, ngày 28 tháng 7 năm 1941, khi quân Nhật bắt đầu đổ bộ lên cảng Sài Gòn, chính quyền Pháp không có hành động chống trả nào. Không những vậy, kể từ đây thực dân Pháp phải ra sức vơ vét tài lực vật lực (đặc biệt là lúa gạo) của nhân dân Nam Kỳ, cung phụng cho phát xít Nhật. Qua đó, thực dân Pháp càng đẩy mạnh hơn nữa chính sách “kinh tế chỉ huy” được thực hiện từ năm 1939. Với mục đích vơ vét lương thực càng nhiều càng tốt, thực dân Pháp đã cho thành lập các cơ quan chuyên trách về lương thực, xây dựng các kho trữ lúa ở khắp các tỉnh Nam Kỳ. Đồng thời, thực dân Pháp còn kiểm soát gắt gao các loại hàng hóa ở vùng đất này. Đây chính là những hoạt động tiêu biểu và tập trung nhất cho việc thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ.

Tóm lại, chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ những năm 1941 – 1945 cũng có những điểm giống giai đoạn 1939 - 1941 như bóc lột về kinh tế , đàn áp về chính trị...Tuy nhiên, cũng có những nét rất riêng sau đây cần tìm hiểu và phục dựng lại.

2.2.2. Thành lập các cơ quan chuyên trách về lương thực ở Nam Kỳ

Năm 1941, phát xít Nhật kéo vào Nam Kỳ, kinh tế vùng đất này có những biến động lớn. Lý do chủ yếu là sức ép ngày một gay gắt của phát xít Nhật buộc chính quyền thực dân Pháp phải cung cấp lượng gạo rất lớn. Theo các hiệp định – hiệp ước đã ký kết, thì số lượng đó khoảng 3.799.000 tấn. Để thỏa mãn yêu sách đó, thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã dùng nhiều biện pháp cưỡng bức nhằm kiểm soát và vơ vét lúa gạo. Một trong những biện pháp đó là việc thành lập các cơ quan chuyên trách về lương thực. Đó là:

- Ban chỉ đạo mua bán và xuất khẩu thóc, gạo, và phụ phẩm

Ngay từ năm 1941, chính phủ Pháp ở Đông Dương đã cho thành lập **Ban chỉ đạo mua bán và xuất khẩu thóc, gạo và phụ phẩm**. Cơ quan này được gọi tắt là CODIRIZ, đứng đầu là một quan chức chính quyền Đông Dương và 3 đại biểu của Hiệp hội các nhà xuất cảng Pháp ở Đông Dương, 1 đại biểu Hiệp hội các nhà xuất khẩu của người Trung Hoa. Chức năng của nó là quản lý, kiểm soát mọi hoạt động về

sản xuất, xay xát, vận chuyển và xuất cảng lúa gạo trên thị trường Nam Kỳ, Campuchia qua cửa khẩu Sài Gòn, nhằm mục tiêu thực hiện những điều khoản của bản Hiệp định về Đông Dương cung cấp thóc gạo cho Nhật, Pháp và một số nước khác. Sau khi thành lập, chính quyền thuộc địa đã họp bàn và đưa ra kế hoạch hoạt động của CODIRIZ.

Cuộc họp diễn ra ngày 18 tháng 11 năm 1941, trong phòng thảo luận của Hội đồng thuộc địa, dưới sự chủ trì của Ngài J. MARTIN, Giám đốc Ty Kinh tế, Ngài VEDRENNE, người ủy quyền của ông VEDRENNE tại Sài Gòn, đại diện người Pháp, người Hoa và người Nam Kỳ, các nhà xuất khẩu, các nhà trồng lúa và các nhà vận chuyển. Phiên họp đã bàn bạc và thảo luận về kế hoạch hoạt động của CODIRIZ. “Kế hoạch chính của CODIRIZ tại phiên họp là: Tổ chức thị trường thóc, quy định về giá thóc trên thị trường, thành lập các xưởng chế biến gạo.” [111]

Từ kế hoạch này, bộ máy của CODIRIZ tỏa về tất cả các địa phương trong nước Việt Nam, qua từng cánh đồng, khám từng nhà giàu lẫn nhà nghèo để cưỡng bức bán thóc gạo theo giá quy định. Mà giá của việc mua thóc tạ thấp hơn nhiều so với giá trên thị trường.

Không những vậy, để việc “mua thóc tạ” diễn ra nhanh chóng, thực dân Pháp đã khoán trắng cho từng làng, từng xã, huyện phải nộp đủ thóc trong một thời hạn nhất định một khối lượng thóc được ấn định từ trước với giá thấp. Ở những làng, tổng, do thiên tai mất mùa, nông dân không thể nộp đủ số thóc theo quy định thì lý hào, lý dịch phải xuất công quỹ mua thóc với giá cao ngoài thị trường nộp cho chính quyền, nếu không sẽ bị trừng phạt rất nặng. Trong nhiều trường hợp, chính quyền thực dân cho lính đến khám xét, đốc thúc từng làng. Nhà nghèo không có thóc nộp thì chúng tịch thu thóc của nhà giàu, rồi nhà giàu đó cùng với tổ chức làng xã bắt người nghèo kia phải hoàn trả sau. Chính vì chính sách cướp bóc ráo riết này, thực dân Pháp không những thu được hàng triệu tấn lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm cung cấp cho phát xít Nhật, mà còn cất giấu, dự trữ cho chính bản thân chúng trong âm mưu ngấm ngầm chống lại Nhật. Đương nhiên, kết quả của chính sách trên là hàng triệu nông dân Việt Nam đã nghèo xơ xác, nay lại bị đẩy đến bước đường cùng.

Tính đến tháng 12 năm 1941, cơ quan này đã điều hành việc xuất khẩu tổng số 870.000 tấn gạo trắng, trong đó chuyển sang Nhật là 585.000 tấn.

Như vậy, với việc thành lập CODIRIZ và chủ trương quản lý chặt chẽ việc xuất khẩu lúa gạo, thực dân Pháp đã đáp ứng các yêu sách kinh tế của phát xít Nhật. Đây là bước đầu tiên và quan trọng nhất của toàn bộ cái gọi là chính sách “kinh tế chỉ huy” mà chính quyền thực dân Pháp đã áp dụng ở Đông Dương trong suốt thời kỳ chiến tranh và lệ thuộc vào phát xít Nhật.

Tiếp theo đó, đến ngày 30 tháng 12 năm 1941, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định về thành lập các cơ quan chuyên trách về lương thực. Nhằm đáp ứng những nhu cầu về lương thực của thời chiến trong đó có việc thực hiện những hiệp định cung ứng thóc gạo và các loại ngũ cốc cho phát xít Nhật. Theo đó, đã thành lập các cơ quan sau:

- **Ủy ban liên ngành về thóc và ngô** (Comité interprofessionnel des Riz et Mais), Ủy ban này do Thống đốc Nam Kỳ làm Chủ tịch gồm đại diện các nhà trồng lúa Pháp, Việt, Campuchia, đại diện các nhà máy xay xát, chuyên chở và xuất khẩu. Giám đốc Sở Mễ cốc Đông Dương (Office Indochinois du Riz) làm cố vấn kỹ thuật. Cơ quan này có trách nhiệm điều hòa các hoạt động liên quan đến việc sản xuất, chuyên chở, xay xát và xuất khẩu ngũ cốc, thống nhất các quy chế, chính sách có liên quan đến vấn đề ngũ cốc,... [51; tr. 348]

- **Ủy ban tư vấn về trồng lúa** (Comité Consultatif de la Riziculture) gồm đại diện các nhà trồng lúa Việt, Pháp nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến việc sản xuất lúa gạo và ngũ cốc. [51; tr. 349]. Mục đích là để đảm bảo ổn định sản lượng lúa gạo và ngũ cốc.

- **Ủy ban tư vấn về chuyên chở ngũ cốc** (Comité Consultatif de Céréales) chuyên giải quyết những vấn đề liên quan đến vận chuyển ngũ cốc giữa các vựa lúa trong khu vực Sài Gòn – Chợ Lớn và các nơi khác. [51; tr. 349]

- **Hội buôn thóc** (thường gọi là Liên đoàn thóc – Comptoir du Paddy) gồm các nhà xay xát Pháp, Việt và Hoa Kiều đóng vai trò kiểm tra và quyết định những vấn đề liên quan đến các phương tiện tàng trữ, xay xát khối lượng thóc lúa lưu thông, giá cả

và thu mua thóc lúa nhằm điều hòa khả năng chế biến thóc lúa và các loại ngũ cốc trước khi thành sản phẩm xuất cảng hoặc buôn bán...[51; tr. 349]

- **Hội buôn (Liên đoàn) gạo và ngô** (Comptoir des Riz et Mais) là tổ chức quan trọng nhất được lập ra thay thế cho *Ban chỉ đạo mua bán và xuất khẩu thóc gạo và phụ phẩm*. Nhiệm vụ của Hội buôn này là chỉ đạo việc khai thác các nguồn thóc gạo và ngũ cốc của Đông Dương, đặc biệt là Nam Kỳ và Campuchia, phục vụ cho nhu cầu kinh tế, quân sự của Pháp và thỏa mãn các hiệp định cung cấp lương thực cho Nhật. Các cơ quan này bắt đầu hoạt động từ tháng 2 năm 1942, tức là sau khi các tổ chức tiền thân của nó đã hoàn thành những mục tiêu đề ra trong vụ mùa năm 1941, đặc biệt là hoàn tất bản Hiệp định 20.1.1941 [51; tr. 349].

Tiếp đến, ngày 1 tháng 12 năm 1942, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập **Ủy ban Ngũ cốc** (Comité de Céréales). Cơ quan này trực thuộc Giám đốc Nha Kinh tế (Services Économiques). Ủy ban bao gồm một số cơ quan chấp hành như Hiệp hội các nhà sản xuất gạo và ngô, các Tiểu ban vận chuyển xay xát và các Hội buôn thóc lúa, gạo và ngô. Ủy ban ngũ cốc đảm nhiệm những chức năng xuất khẩu ngũ cốc ra nước ngoài, chủ yếu là qua Nhật, nghiên cứu và đề xuất với chính quyền những vấn đề liên quan đến tổ chức các thị trường mua bán thóc gạo ở Đông Dương, chủ yếu là Nam Kỳ.

Ngày 24/12/1943, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cải tổ Ủy ban Ngũ cốc. Mục đích là để kiện toàn bộ máy tổ chức, nâng cao hơn nữa năng lực độc quyền kiểm soát mọi lĩnh vực liên quan đến vấn đề sản xuất, mua bán, xay xát và đặc biệt là vận chuyển lúa gạo ở Nam Kỳ, cũng như từ Nam Kỳ ra toàn Đông Dương và tới các cảng xuất khẩu.

Tóm lại, với việc thành lập các cơ quan chuyên trách về lương thực ở Nam Kỳ, thực dân Pháp đã kiểm soát được thị trường lúa gạo nơi đây. Từ đó, thực dân Pháp triển khai tiếp các biện pháp khác để vơ vét nguồn lương thực dồi dào của vùng đất này. Đó là việc thành lập hệ thống kho trữ lúa khắp các tỉnh Nam Kỳ.

2.2.3. Thành lập hệ thống kho trữ lúa ở các tỉnh Nam Kỳ

Theo tài liệu của Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia II, tại TP. Hồ Chí Minh, trong những năm 1943 – 1944, Toàn quyền Đông Dương đã ra rất nhiều Nghị định thành

lập các kho trữ lúa ở Nam Kỳ. Đặc biệt là *thông tư số 700-B ngày 24 tháng 11 năm 1943* của Thống đốc Nam Kỳ liên quan đến việc phân bổ quỹ của Ủy ban Ngũ cốc giữa các tỉnh để xây dựng kho thóc tại Nam Kỳ.

Việc xây cất kho trữ lúa tại các tỉnh Nam Kỳ cho thấy thực dân Pháp không chỉ vơ vét triệt để mà còn siết chặt quản lý nguồn lương thực dồi dào của vùng đất này. Đây là bước quan trọng trong việc thực thi chính sách “kinh tế chỉ huy” ở xứ thuộc địa Nam Kỳ. Tài liệu lưu trữ cho thấy các kho trữ lúa được xây dựng khắp các tỉnh Nam Kỳ.

2.2.3.1. Kho trữ lúa ở Long Xuyên

Theo tài liệu lưu trữ hiện đang lưu giữ ở Trung tâm lưu trữ Quốc gia II [93], chính quyền thực dân Pháp đã ban hành thông tư số 2229, 2295, 2465-CDC ngày 4, 7 và 20 tháng 10 năm 1943, xây dựng ở Long Xuyên các kho trữ lúa như sau:

I. Đại lý hành chánh Thốt Nốt (sức chứa 17.000 tấn) gồm:

1. *Làng Thạnh Hòa, Trung Nhứt:* xây dựng 2 vựa loại 1 có sức chứa là 2.000 tấn. Kỳ hạn thực hiện xây dựng là 3 tháng.

2. *Làng Thạnh Quới:* xây dựng 15 vựa loại 1 có sức chứa là 15.000 tấn. Kỳ hạn thực hiện: 6 tháng.

II. Đại lý hành chánh của tỉnh (sức chứa 16.000 tấn) gồm có:

1. *Làng Mỹ Thới:* xây dựng 4 vựa loại 1. Sức chứa: 4.000 tấn. Kỳ hạn xây dựng là 3 tháng.

2. *Làng Bình Hòa:* xây dựng 3 vựa loại 1. Sức chứa là 3.000 tấn. Kỳ hạn xây dựng cũng là 3 tháng.

3. *Làng Thoại Sơn:* xây dựng 4 vựa loại 1, sức chứa: 4.000 tấn. Kỳ hạn xây dựng là 3 tháng.

4. *Làng Vĩnh Trạch:* xây dựng 5 vựa loại 1, sức chứa là 5.000 tấn. Kỳ hạn xây dựng là 4 tháng.

III. Đại lý hành chánh Chợ Mới (sức chứa 7.000 tấn) gồm:

1. *Làng Long Điền:* xây dựng 4 vựa loại 1, sức chứa là 4.000 tấn. Kỳ hạn xây dựng là 3 tháng.

2. *Làng Tấn Mỹ*: xây dựng 3 vựa loại 1, sức chứa: 3.000 tấn. Kỳ hạn xây dựng là 3 tháng.

Để tiện giám sát, thi công; chính quyền thực dân Pháp đã phân chia các kho thóc thành 3 nhóm như sau:

➤ **Nhóm 1:** tại Thạnh Hòa Trung Nhứt (Thốt Nốt), tại Long Điền (Chợ Mới), tại Mỹ Thới (huyện lỵ).

➤ **Nhóm 2:** Tại Bình Hòa (huyện lỵ), tại Tấn Mỹ (Chợ Mới), tại Thoại Sơn (huyện lỵ).

➤ **Nhóm 3:** Tại Thạnh Quới (Thốt Nốt), tại Vĩnh Thạnh (huyện lỵ).

Như vậy, trong năm 1943, dưới sự chỉ đạo của Thống đốc Nam Kỳ, tỉnh Long Xuyên đã xây dựng được 40 kho trữ lúa.

2.2.3.2. Kho trữ lúa ở Cần Thơ

Theo tài liệu lưu trữ hiện đang lưu giữ ở Trung tâm lưu trữ Quốc gia II [95], chính quyền thực dân Pháp đã ban hành công văn số 2706-CDC ngày 12 tháng 11 năm 1943 và công văn số 2083-AE ngày 3 tháng 11 năm 1943 về việc xây dựng các kho thóc tại Cần Thơ như sau :

1. *Đại lý hành chánh tỉnh lỵ*: 32 nhà kho cần xây dựng với sức chứa là 16.000 tấn, ở các địa điểm là Ba Láng, Xà No, Bình Thủy.

2. *Đại lý hành chánh Ô Môn*: 6 nhà kho cần xây dựng với sức chứa là 3.000 tấn, ở các địa điểm là Ô Môn, Thới Lai.

3. *Lý hành chánh Trà Ôn*: 5 kho cần xây dựng, với sức chứa là 2.500 tấn. Ở các địa điểm là Trà Ôn, Cái Vồn, Phong Hòa.

4. *Đại lý hành chánh Cầu Kè*: 11 nhà kho cần xây dựng, với sức chứa là 5.500 tấn, ở các địa điểm là Cầu Kè, An Phú Tân.

5. *Đại lý hành chánh Phụng Hiệp*: 9 nhà kho cần xây dựng, với sức chứa là 4.500 tấn, ở các nơi Phụng Hiệp, Rạch Gòi.

Như vậy, tổng số kho mà tỉnh Cần Thơ cần phải xây dựng trên toàn tỉnh là 129. Tuy nhiên, trong thực tế tỉnh Cần Thơ chỉ xây dựng được **61 kho** với sức chứa tức 41.000 tấn.

2.2.3.3. Kho trữ lúa ở Rạch Giá

Căn cứ các công văn số 2229/CDC và 2285/CDC ngày 4 và 7 tháng 10 năm 1943 [92]. Chính quyền Pháp ở Nam Kỳ đã cho xây dựng các kho thóc tại Rạch Giá như sau:

1. *Phước Long*: Vị trí này có thể xây dựng 20 kho thóc (mỗi kho thóc có chỗ phơi), sức chứa là 10.000 tấn.

2. *Giồng Riềng*: Có thể xây dựng 15 kho thóc (mỗi kho thóc có chỗ phơi), sức chứa là 8.500 tấn.

3. *An Biên*: Có thể xây dựng 10 kho thóc (mỗi kho có sân phơi), sức chứa là 5.000 tấn.

4. *Công thổ An Biên*: Có thể chứa 8 kho thóc (mỗi kho có sân phơi), sức chứa là 4.000 tấn.

5. *Long Mỹ*: Có thể xây dựng 10 kho thóc (mỗi kho có sân phơi), sức chứa là 5.000 tấn.

6. *Gò Quao*: Có thể xây dựng 6 kho thóc (mỗi kho có sân phơi), sức chứa là 3.000 tấn.

Tài liệu lưu trữ cho thấy chính quyền thực dân Pháp đã dự kiến xây dựng 61 kho trữ lúa trong toàn tỉnh. Tuy nhiên, trên thực tế, tỉnh này chỉ xây dựng 43 nhà kho với tổng sức chứa là 51.000 tấn.

2.2.3.4. Kho thóc ở Gò Công

Theo công văn số 700 - B ngày 24 tháng 11 năm 1943 của Thống Đốc Nam Kỳ [94], ngày 4 tháng 12 năm 1943, Gò Công đã bắt đầu cho xây dựng các kho thóc như sau :

Bảng 2.4. Bảng tổng hợp về việc xây dựng kho thóc tại Gò Công năm 1943

Tên gọi vị trí các kho	Loại kho	Sức chứa (tấn)	Diện tích (m ²)		Vật liệu sử dụng	Cách làm móng	Ghi chú
			Kho	Sân phơi			
Chợ Dinh (Đồng Sơn)	2 nhà kho bê tông và 2 nhà kho	1.445	965	2.020	Cọc tràm, sầm, vấp. Khung sườn	Đắp nền cần thận để có thể sử dụng	

	bằng tranh loại 2				bằng gỗ Tre Tranh Viên đá granit	những viên đá granit đặt trên ngay phần đất đỏ	
Long Chánh	2 kho loại 2	1.000	672	2.148	Nt	Nt	
Bình Luông Đông	2 kho loại 2	1.000	672	1.728	Nt	Nt	
Vĩnh Lợi	2 kho loại 2	1.000	672	1.578	Nt	Nt	

Nguồn : [94]

Đến ngày 4 tháng 3 năm 1944, tỉnh Gò Công đã hoàn thành xong việc xây dựng 10 kho thóc tại Chợ Dinh (Đông Sơn), Long Chánh, Bình Luông Đông, Vĩnh Lợi, với tổng sức chứa là 4.445 tấn.

2.2.3.5. Kho lúa ở Mỹ Tho

Thực hiện theo hướng dẫn của công văn số 700-B ngày 24 tháng năm 1943 của Thống Đốc Nam Kỳ, tỉnh Mỹ Tho đã dự kiến xây dựng 12 nhà kho chia ra làm 3 nhóm với 4 nhà kho kiên cố. Tất cả các kho sẽ là kho loại 2 với sức chứa 500 tấn và sẽ được bổ sung 1 sân phơi có diện tích gấp đôi của nhà kho [97].

2.2.3.6. Kho thóc ở Trà Vinh

Theo tài liệu lưu trữ, ở Trà Vinh, tình hình xây dựng các kho trữ lúa có khác.

- *Về việc chọn loại nhà kho:* Để tiết kiệm gỗ trong việc xây dựng, chủ tỉnh Trà Vinh quyết định chọn nhà kho dạng 2 – loại kho tốn ít chi phí (khoảng 6000 \$).

- *Cách xây dựng:* Chính quyền tỉnh đã quyết định huy động tất cả các phương tiện của tỉnh và tiến hành việc xây dựng dưới sự quản lý trực tiếp của họ. Vì họ không tin vào các nhà thầu. Báo cáo của chủ tỉnh Trà Vinh cho biết họ “chán các đòi hỏi và sự tự phụ của những nhà thầu”. Mặt khác, họ “không tin vào những lời hứa của chủ thầu về thời hạn thực hiện” [99].

Và quan trọng hơn cả là về tài chính: Về phía tỉnh sẽ chịu các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và đắp nền. Còn những chi phí khác để xây dựng kho thóc thì tỉnh đã xin trợ cấp của Ủy Ban Ngũ Cốc. Báo cáo của chủ tỉnh Trà Vinh viết: “Ngân sách tỉnh đã cạn kiệt, ngân sách của các xã tuy chưa như thế nhưng cũng đã chi gần

như toàn bộ các kế hoạch và số dư còn rất ít. Có vẻ như ngân sách này chỉ đủ để đáp ứng nhu cầu của các công việc hành chính trong hai tháng đầu năm tới.” [99]

Vì vậy, chủ tỉnh Trà Vinh đã gửi cho Thông đốc Nam Kỳ chi tiết về công trình xây dựng kho thóc của tỉnh để xin thêm kinh phí. Nhưng cuối cùng, Thông đốc Nam Kỳ đã không phê duyệt kinh phí, do đó chủ tỉnh Trà Vinh quyết định chỉ xây dựng 14 nhà kho gồm 4 kho tại tỉnh lỵ và 10 kho ở Đại lý hành chính.

2.2.3.7. Kho thóc ở Sóc Trăng:

Căn cứ các Thông tư số 2229-CDC và 2285-CDC ngày 4 và 7 tháng 10 năm 1943[91]. Chính quyền Pháp tại tỉnh lỵ Sóc Trăng đã thiết lập các bảng báo giá và thời gian thực hiện việc xây dựng các kho thóc. Tổng số kho thóc mà tỉnh Sóc Trăng cần xây dựng là 13 kho gồm:

1. Đại lý hành chính của tỉnh

a. Vị trí của 4 nhà kho loại 1.000 tấn nằm bên bờ kênh Maspéro, gần Công ty Dầu khí Pháp Á.

b. Vị trí của 1 kho thóc chứa 1000 tấn, bên bờ rạch Như Gia, phía Sóc Trăng.

2. *Đại lý hành chính Long Phú*, có 5 kho thóc loại 1.000 tấn ở bên bờ kênh Saintard (thuộc đất của xã).

3. *Đại lý hành chính Kế Sách*, có 3 nhà kho loại 1.000 tấn gần bưu điện (thuộc đất của xã).

Như vậy, theo tài liệu lưu trữ, năm 1943, tỉnh Sóc Trăng đã xây dựng được 13 kho trữ lúa với tổng sức chứa khoảng 13.000 tấn.

2.2.3.8. Kho thóc ở Tân An:

Theo công văn số 2520-C/B ngày 8.12.43 về xây dựng kho thóc, chính quyền thực dân Pháp đã dự trù chi phí cần thiết cho việc xây dựng kho thóc tại trung tâm Tân An và Thủ Thừa như sau:

➤ Ở Tân An: Kho thóc số 1, trữ lượng 2.132 tấn; Kho thóc số 2, trữ lượng 845 tấn; Kho thóc số 3 có trữ lượng là 2.019 tấn

➤ Ở Trung tâm Thủ Thừa: xây dựng 1 kho thóc với sức chứa 5000 tấn.

Vậy, tổng số kho thóc mà Tân An xây dựng năm 1943 là 4 với sức chứa

khoảng 9.996 tấn.

2.2.3.9. Kho thóc ở Châu Đốc

Theo công văn số 2641 - BE ngày 11 tháng 11 năm 1945 của Thống đốc Nam Kỳ [96], tỉnh Châu Đốc đã tiến hành xây dựng các kho thóc như sau :

Ở Châu Phú, xây dựng 4 kho với sức chứa là 2.000 tấn. Tri Tôn xây dựng 1 kho lúa với sức chứa là 500 tấn. Tịnh Biên cũng xây dựng 1 kho lúa với sức chứa là 500 tấn. Tân Châu thì xây dựng 4 kho lúa với sức chứa là 2.000 tấn. Theo tài liệu lưu trữ, năm 1945, tỉnh Châu Đốc xây dựng 10 kho trữ lúa với tổng trữ lượng khoảng 5.000 tấn.

Như vậy, từ những thúc bách của phát xít Nhật về khoản nộp lúa gạo ngày càng tăng đã buộc chính quyền thực dân Pháp liên tiếp ra các công văn cho các chủ tỉnh ở Nam Kỳ khẩn trương xây dựng kho trữ lúa để đảm bảo giao nộp đúng số lượng và kỳ hạn. Các kho trữ lúa liên tục được xây dựng trong những năm 1943, 1944, 1945 là bằng chứng phản ánh rõ nét nhất sự “bóc lột” và phát xít Nhật đối với nông dân Nam Kỳ. Dưới đây là bảng tổng hợp các kho lúa được xây dựng ở Nam Kỳ những năm 1943, 1944 và 1945.

Bảng 2.5. Bảng tổng hợp các kho lúa được xây dựng những năm 1943, 1944, 1945 ở Nam Kỳ

Tỉnh	Số lượng kho thóc được xây dựng
Long Xuyên	40
Cần Thơ	61
Rạch Giá	43
Gò Công	10
Mỹ Tho	12
Trà Vinh	14
Sóc Trăng	13
Tân An và Thủ Thừa	4
Châu Đốc	10
Tổng cộng	167 kho

Nguồn: [93; 95; 92; 94; 97; 99; 91; 98; 96]

Trước đây, Vương triều nhà Nguyễn cũng có xây dựng nhiều kho trữ lúa trong cả nước như:

Kho thường bình (còn gọi là bình chuẩn thương dưới thời Tự Đức) là những loại kho chứa đựng thóc lúa mà chính phủ đã xuất tiền ra đong; đến thời cơ cận, chính phủ đem thóc này bán lại theo nguyên giá cho dân chúng, cốt để ngăn chặn nạn đầu cơ do các nhà buôn, nhân cơ hội lúa gạo khan hiếm mà mặc thể tăng giá.

Nghĩa thương : là những kho trữ lúa đặt ở tỉnh lỵ và được các phủ huyện, thiết lập với một phần lúa thuế mà chính phủ trích riêng ra, và nhất là với lúa mà các tư nhân đã quyên nạp được. Những khi đói kém, các kho lúa này được mở ra để phát chuẩn cho dân nghèo.

Xã thương: được lập rất nhiều dưới triều Tự Đức. Đây là kho trữ lúa thu được nhờ vào sự canh tác một số ruộng công mà làng xã trích riêng ra. [1; tr. 119]

Rõ ràng mục đích của việc xây dựng các kho thóc dưới thời nhà Nguyễn là để dùng vào việc cứu tế, phát chẩn cho người dân khi gặp nạn mất mùa. Điều này đã được giám mục Retord ghi nhận như sau: “*nhà vua đã mở nhiều vựa lúa trong ba, bốn tỉnh để phát chuẩn cho dân chúng. Một vựa lúa quan thường có chiều dài 146 thước, chiều rộng là 8 thước, chiều cao 4 thước. Trong mỗi tỉnh có từ 15 đến 20 vựa lúa luôn luôn đầy ắp, đủ biết số thóc lúa chúng chứa đựng nhiều là bao.*” [1; tr. 120].

Như vậy, dưới thời nhà Nguyễn, để giải quyết vấn đề an ninh lương thực tránh nạn đói có thể xảy ra ở các miền đất nước, triều đình cho thiết lập các kho dự trữ lúa, gạo ở mỗi tỉnh để phòng những năm thất mùa đói kém. Thất mùa thường là do hạn hán hay bão lụt gây ra.

Khác hoàn toàn với mục đích xây dựng kho trữ lúa của vương triều nhà Nguyễn. Trong những năm 1943, 1944, 1945, thực dân Pháp đã cho xây dựng ở Nam Kỳ một hệ thống kho trữ lúa khắp các tỉnh: Long Xuyên, Cần Thơ, Tân An, Gò Công, Trà Vinh, Rạch Giá,... Mục đích chủ yếu của hoạt động này là để vơ vét lúa gạo của nhân dân Nam Kỳ. Nhằm thực hiện các thỏa ước kinh tế mà chính quyền Pháp đã kí kết với Nhật. Nhưng với bản chất thực dân, chính quyền Pháp đã hạn chế đến mức thấp nhất chi phí xây dựng các kho thóc. Vật liệu xây dựng kho chỉ dùng là tre, nứa, mây,... Đây đều là những vật liệu rẻ tiền, tạm bợ, không chắc chắn (XEM PHỤ LỤC 3). Bởi thực dân Pháp chỉ muốn vơ vét lúa gạo của nhân dân Nam Kỳ nhằm đạt lợi nhuận nhanh nhất.

Điều chú ý nữa là: việc xây dựng các kho thóc tại Nam Kỳ chủ yếu là vào năm 1943. Tại sao lại như vậy? Bởi vì, năm 1943, là năm mà chính quyền Pháp phải cung ứng số lương thực nhiều nhất cho Nhật. Điều này đã được tác giả Futara Motoo khẳng định: “... Việc nhập khẩu gạo từ Đông Dương sang nước Nhật trong tổng lượng nhập khẩu năm 1940 là 25,9%; năm 1941 là 25,2%; năm 1942 là 37%; năm 1943 là 56,3%, chiếm tỷ lệ cao nhất trong thời kỳ có thể vận chuyển bằng tàu biển...”[26;tr.140]. Qua đó, cho thấy rõ hơn bộ mặt thực dân cũng như mục đích xây dựng kho thóc ở Nam Kỳ của thực dân Pháp.

Với hệ thống kho trữ lúa được xây dựng gấp rút trong 2 năm 1943 – 1944, thực dân Pháp vơ vét lượng lúa gạo rất lớn ở vùng đất Nam Kỳ. Chỉ trong tháng 1/1944, số lượng lúa gạo được vận chuyển về Chợ Lớn là 65.698 tấn. Cụ thể như sau:

Bảng 2.6. Bảng thống kê số lượng lúa ở các tỉnh được vận chuyển về Chợ Lớn năm 1944

Tỉnh	Số lượng (tấn)
Bạc Liêu	22.807,878
Bến Tre	267,812
Cần Thơ	1.981,560
Châu Đốc	2.252,129
Tỉnh Chợ Lớn	6.871,312
Gò Công	2.06, 490
Long Xuyên	1.435,176
Mỹ Tho	1.312,527
Rạch Giá	10.835,348
Sa Đéc	448,578
Sóc Trăng	7.331,620
Tân An	1.599,697
Trà Vinh	6.487,001
Vĩnh Long	0
Tổng cộng	65.693 tấn

Nguồn [48; tr. 165]

Tóm lại, việc xây dựng hệ thống kho trữ lúa ở Nam Kỳ là biện pháp giúp thực dân Pháp vơ vét được lượng lớn lương thực. Bản chất thực dân đã khiến thực dân Pháp muốn bóc lột càng nhiều càng tốt. Vì thế, chúng vẫn tiếp tục ra một số Nghị định nhằm thực hiện việc áp đặt, cưỡng bức thu vét lúa gạo ở vùng đất Nam Kỳ.

2.2.4. Thực dân Pháp thực hiện việc áp đặt, ấn định giá cả, kiểm soát sản xuất để thu vét lương thực ở Nam Kỳ

Một trong những nội dung quan trọng của chính sách “kinh tế chỉ huy” là việc áp đặt, ấn định giá cả, kiểm soát sản xuất để thu vét các nguồn lợi ở thuộc địa. Đối với Nam Kỳ, nguồn lợi dồi dào nhất chính là lúa gạo. Vì vậy, trong những năm 1941 - 1945, chính quyền thực dân Pháp tiếp tục ban hành một số quy định và chính sách nhằm để thu vét lương thực. Các chính sách đó được thể hiện qua các nghị định sau:

- Nghị định 12/3/1942 và 31/3/1943 của Toàn quyền Đông Dương quy định những ai có từ 2 tấn thóc hoặc 1 tấn gạo trở lên phải khai báo và bán lại cho chính quyền thông qua các liên đoàn.

- Nghị định ngày 31/5/1943 quy định việc vận chuyển thóc gạo trong phạm vi tỉnh, xứ và liên bang phải có giấy phép của nhà cầm quyền.

- Nghị định ngày 17/4/1944 của Thống đốc Nam Kỳ quy định những ai có trên 4 tạ thóc hoặc 2 tạ gạo thì phải khai báo và bán cho nhà nước thấp hơn giá thị trường 1 đồng/tạ. [25; tr.360]

Để thực hiện những biện pháp trên, chính quyền thực dân Pháp bề ngoài giải thích là để cung cấp thóc gạo cho các đô thị hoặc cứu đói ở các tỉnh Bắc Kỳ,... nhưng thực chất là tập trung nguồn thóc gạo đáp ứng quyền lợi của chúng. Vì vậy, hậu quả của những chính sách này làm cho nhân dân Việt Nam ngày càng bần cùng hóa và cái chết của 2 triệu người Việt Nam trong nạn đói năm 1945 có nguyên nhân từ chính hành động trên.

Theo báo cáo của J. Decaudin - giám đốc văn phòng Ban chỉ đạo Kinh tế Đông Dương trong những tháng 7-9 năm 1944: Giá thu mua và giá bán lương thực nhằm thực hiện việc thu vét lương thực phục vụ cho kế hoạch giao nộp thóc, gạo và ngô năm 1944 được chính quyền ấn định tại Nghị định ngày 24 tháng 12 năm 1943. Theo đó giá được ấn định cho cả năm 1944 tại Sài Gòn như sau (đơn vị piaster/100kg):

- Thóc cho gạo loại 1 (25% tấm)= 8,50
- Thóc cho gạo hạt dài (20%)= 8,85
- Thóc cho gạo hạt tròn (20%) = 8,95
- Thóc cho gạo hạt dài chọn = 9,50

- Thóc cho gạo hạt tròn chọn = 9,60
- Thóc cho gạo loại 2 (40 % tằm) = 8,30
- Thóc cho gạo loại 3 (50%) = 8,00
- Thóc dùng để làm gạo ăn thường = 7,90 [55; tr. 592]

(piaster là đơn vị tiền tệ người Pháp cho phát hành và lưu thông tại Đông Dương thuộc Pháp trong thời gian từ năm 1885 đến năm 1954)

Còn theo tài liệu của Hội văn hóa cứu quốc, ở Nam Kỳ, giá thóc là 2 piastres một gạ (40 lít), tức khoảng 8\$ một tạ, gần bằng 1/5 của giá cả sản xuất (điều đó khiến cho các công ty công nghiệp Pháp dùng thóc làm nhiên liệu đốt kính tế hơn là dùng than đá). Nhưng thực dân Pháp đã chủ trương ngăn cấm hoặc ít nhiều hạn chế việc vận chuyển lúa gạo ở Nam Kỳ ra Bắc dẫn đến hậu quả là thóc gạo Nam Kỳ không bán được với giá cả hợp lý; hàng ngàn hecta trồng lúa bị bỏ hoang. Đối với vụ mùa ở nhiều vùng, vì lúa bán thậm chí không đủ giá chi phí sản xuất nên hàng ngàn tấn lúa bị bỏ mục ngoài đồng. Trong khi tại các vùng khác, vụ mùa tháng Năm tới nông dân phải sống qua ngày bằng củ chuối và rau cỏ. [55; tr. 593]

Không những vậy, trong những năm chiến tranh thế giới II nổ ra, chính quyền thực dân Pháp tại Nam Kỳ đã ra sức kiểm soát việc mua bán lúa gạo tại đây. Mặt khác còn ra lệnh cho các chủ Tỉnh thúc ép nông dân Nam Kỳ bán lúa gạo cho chúng với số lượng đã ấn định cho từng Tỉnh. Tuy nhiên giá thu mua của chúng thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường. Tìm hiểu và làm rõ tình trạng này sẽ có cơ sở thuyết phục để khẳng định chính quyền thực dân đã bóc lột nhân dân Nam Kỳ lúc bấy giờ như thế nào.

Qua một số báo cáo của chủ Tỉnh lên Thống đốc Nam Kỳ càng giúp nhận thức rõ hơn vấn đề này:

- Báo cáo của chủ tỉnh Gò Công ngày 9.5.1942 đã viết: “Tôi đã ra lệnh cho các chủ vựa khác phải bán gấp số lúa của hộ trong thời gian ngắn nhất. Các chánh tổng cũng đã được lệnh phải đích thân đến các vựa khác để kiểm tra và đốc thúc các chủ vựa bán ngay số lúa đã được quy định” [45; tr.1191]

- Hoặc báo cáo của chủ tỉnh Rạch Giá ngày 14.5.1942 như sau: “Sau cuộc họp từ ngày 5-5 ở Sài Gòn trở về, tôi đã ra lệnh khẩn cấp cho các tổng xã trong tỉnh buộc

các điền chủ phải bán lúa của họ cho nhà nước với khối lượng lớn và trong một thời hạn khẩn cấp. Tôi cũng đã thông báo cho các hương chức tỉnh lỵ, các huyện, các điền chủ, các nhà máy và các thương nhân có vựa lúa trên 5.000 gia (hoặc có số gạo tương đương) về những giao ước của nhà nước với người Nhật cũng như những hậu quả khôn lường nếu như không chuyển đủ và kịp số lúa gạo này về Chợ Lớn.” [45; tr.1192]

Như vậy, thực dân Pháp đã dùng mọi biện pháp kể cả biện pháp hành chính bắt nhân dân ta bán lúa, gạo cho chúng nhằm thỏa mãn yêu cầu của Nhật. Việc làm này, đã dẫn đến kết quả: Từ năm 1940 đến 1945, số gạo của Đông Dương – chủ yếu là Việt Nam bán cho công ty Mitsui Buassan Kaiska của Nhật không ngừng tăng lên. Bảng thống kê sau đây sẽ cho thấy rõ điều đó.

Bảng 2.7. Bảng thống kê số lượng gạo Việt Nam bán cho công ty Mitsui Buassan Kaiska của Nhật (1940 – 1945)

Năm	Tổng số yêu cầu (tấn)	Tổng số xuất cảng cho Nhật (tấn)
1940	Không rõ	408.000
1941	700.000	585.000
1942	1.074.000	973.000
1943	1.125.000	1.023.471
1944	900.000	498.525
1945	Không rõ	44.807

Nguồn: [32; tr.359]

Theo bảng số liệu trên, năm 1941, số lượng gạo Việt Nam cung cấp cho Nhật đạt 83,6%; năm 1942 đạt 90,6 %; năm 1943 đạt 90,9 %; năm 1944 đạt 55,4%. Rõ ràng, số lượng gạo Việt Nam cung ứng cho phát xít Nhật nhiều nhất là hai năm 1942, 1943. Đối chiếu với thời gian trên, vào những năm 1942, 1943 chính là năm thực dân Pháp đã cho xây dựng ở Nam Kỳ hàng loạt kho trữ lúa. Như vậy, có thể khẳng định việc xây dựng các kho trữ lúa ở Nam Kỳ chủ yếu là để vơ vét thóc gạo cung ứng cho phát xít Nhật.

Cùng với gạo, ngô là nguồn lương thực quan trọng bắt buộc cung cấp cho Nhật. Cụ thể là : năm 1941 xuất cảng 124.923 tấn. Đến năm 1942 tiếp tục xuất cảng 98.700

tấn, rồi 1944 số lượng xuất cảng tăng lên là 18.263 tấn. Năm 1945 xuất cảng là 12.134 tấn. [25; tr.360]

Con số trên so với sản lượng ngô hàng năm, thì 1942 đã xuất cảng 46%, năm 1943 là 45%, năm 1944 là 9%,... Thế là, gạo đã không đủ ăn, nay đến ngô cũng bị phát xít Nhật vơ vét, nên cuộc sống người nông dân điêu đứng lại càng điêu đứng hơn. [25; tr.360]

Bên cạnh gạo, ngô; bọn chúng còn tăng cường vơ vét các loại ngũ cốc:

Năm 1941: 135.000 tấn (50,6% số ngũ cốc nhập vào Nhật)

Năm 1942: 125.000 tấn (15,2% số ngũ cốc nhập vào Nhật)

Năm 1943: 634.000 tấn (84,5% số ngũ cốc nhập vào Nhật)

.....

Năm 1945: 335.000 tấn (70,0% số ngũ cốc nhập vào Nhật)[26; tr.142]

Số lượng lương thực phát xít Nhật bắt thực dân Pháp cung ứng, phần lớn được xuất khẩu sang Nhật, phần khác được chi dùng cho 80 ngàn quân Nhật tại Việt Nam. Việc chi dùng này, không những để nuôi quân mà còn được Nhật dùng để dùng làm nhiên liệu. Đặc biệt là ở Nam Kỳ. Do trong thời chiến, việc vận chuyển than từ Bắc vào để chạy các nhà máy điện gặp khó khăn. Pháp – Nhật đã nghĩ ra một giải pháp. Đó là chúng dùng ngô và thóc thay than để chạy các nhà máy điện. Giá thóc qua chế độ thu mua thóc tạ thì chỉ 8\$Đ/tạ, rẻ hơn than và củi. Vì vậy, có hàng trăm nghìn tấn thóc trước đây được chở ra Bắc lúc giáp hạt, thì từ những năm 1942, 1943, 1944, được cho vào các lò đốt của các nhà máy điện.

Không những vậy, do gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nhiên liệu. Nhật đã nảy ra một “sáng kiến”. Đó là dùng cồn thay xăng để chạy các xe quân sự. Vì vậy, hàng trăm ngàn tấn gạo được dùng để nấu cồn phục vụ cho việc đó. Với phát xít Nhật, người dân ta chết đói không để chúng quan tâm bằng những chiếc xe của chúng không có nhiên liệu.

Mặt khác, để có nguyên liệu đáp ứng cho sinh hoạt và chiến tranh, Pháp – Nhật còn bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay. Vì trong chiến tranh nhu cầu sử dụng bao tải là rất lớn. Nó không chỉ được dùng để đóng lương thực vận chuyển về Nhật và các căn cứ quân sự khác ở Đông Nam Á mà còn được sử dụng làm công sự. Trước đây, đay

được mua ở Ấn Độ. Nhưng từ năm 1942, Ấn Độ bị quân đội Anh chiếm giữ và phong tỏa. Trong tình thế đó, phát xít Nhật đã bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay. Bản tường trình về chủ trương này của Nhật như sau: *“Bao tải ở Đông Dương trước đây do Ấn Độ cung cấp. Nhưng hiện nay không nhập khẩu được của Ấn Độ nữa, nên việc phát triển ngành sản xuất đay ở đây là một vấn đề cấp thiết. Bao tải được dùng để chuyên chở vật tư trong khối thịnh vượng Trung – Đông Á. Nước ta đang cần nhiều vật tư ở nước này, phải đạt 3 vạn tấn đay. Đông Dương hiện nay đang có sản lượng 500 tấn. Chúng ta cần đưa lên 3 vạn tấn trong kế hoạch 5 năm.”* [42;107]

Thực hiện chủ trương của phát xít Nhật, thực dân Pháp đã bắt nhân dân khắp Bắc, Trung, Nam phải nhổ lúa trồng đay. Riêng ở Nam Kỳ, chính quyền Pháp ấn định việc này như sau:

- Năm 1942: diện tích trồng đay ở Nam Kỳ 200 ha, sản lượng 150 tấn.

- Năm 1943 diện tích 617 ha, sản lượng 380 tấn, năm 1944 diện tích 3332 tấn, sản lượng 950 tấn.

- Năm 1945, Nhật đòi hỏi diện tích trồng đay ở Nam Kỳ là 1.400 ha.

Ngày 22.1.1945, Thống đốc Nam Kỳ gửi các chủ tỉnh Cần Thơ, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc một công văn mật: *“... Phái bộ Nhật yêu cầu phủ toàn quyền cho phép hãng Memka KK và hãng Mitsui Bussan Kaisha được lĩnh thầu việc trồng đay ở miền Nam Đông Dương. Riêng Nam Kỳ, người Nhật yêu cầu 1.400 ha diện tích trồng đay phân cho:*

- Tokyo Manka KK: 700 ha ở Châu Đốc

- Mitsui Bussan Kaisha: 300 ha ở Long Xuyên, 300 ha ở Sa Đéc, 100 ha ở Cần Thơ.” [46; tr.587]

Như vậy, với việc ấn định giá cả mua bán lúa gạo. Thực dân Pháp đã kiểm soát chặt chẽ nền kinh tế Nam Kỳ. Đồng thời, dưới sức ép của phát xít Nhật, thực dân Pháp đã bắt nhân dân Nam Kỳ cũng như nhân dân cả nước phải nhổ lúa, hoa màu trồng đay, thầu dầu. Mục đích là tạo ra nguyên liệu phục vụ chiến tranh. Qua đó, Pháp – Nhật đã chi phối luôn hoạt động sản xuất của nhân dân ta. Không chỉ kiểm soát hoạt động sản xuất nông nghiệp, thị trường lúa gạo Nam Kỳ. Pháp – Nhật còn chi phối cả nền kinh tế Nam Kỳ, qua việc kiểm soát các loại hàng hóa của vùng đất

này.

2.2.5. Kiểm soát các loại hàng hóa ở Nam Kỳ

Với mục đích hướng nền kinh tế thuộc địa nói chung, kinh tế Nam Kỳ nói riêng phục vụ cho chính quốc. Thực dân Pháp ở Nam Kỳ, đã tiến hành kiểm soát tất cả hàng hóa ở Nam Kỳ. Nhằm thực hiện triệt để chính sách “kinh tế chỉ huy” ở vùng đất này. Trong đó, thị trường lúa gạo là bị kiểm soát gắt gao nhất.

- Kiểm soát thị trường lúa gạo

Sau khi thành lập, ngày 1/8/1941, CODIRIZ ra công văn để kiểm soát thị trường lúa gạo tại Nam Kỳ. Công văn tập trung ở một số điểm như sau:

+ Kiểm tra: Bắt buộc tất cả các chủ hàng thuộc diện kiểm tra phải kê khai và chịu sự kiểm tra tại chỗ các nguồn hàng lúa gạo hiện chứa trữ. Điều này đã được quy định trong Nghị định ngày 2/9/1939, nay cần áp dụng thật nghiêm ngặt.

+ Trưng mua: Trong trường hợp chủ hàng từ chối không chịu bán lúa, các Chủ tỉnh phải lập biên bản, áp dụng luật cưỡng chế, buộc chủ hàng phải bán ngay lập tức theo luật định (thông qua cảnh sát tư pháp và nhân viên tòa án). Biện pháp “trưng mua” chỉ nhằm mục đích răn đe. Chỉ cần “dọa” rằng: nhà chức trách chỉ trưng mua mỗi gia 1\$00 (thay vì 1\$22) thì người bán dẫu ương ngạnh đến mấy cũng không dám từ chối.

+ Xử phạt: Đối với các chủ hàng không chịu bán và khai không chính xác trữ lượng lúa thì phải xử phạt ngay, hoặc phạt vi cảnh, hoặc quy vào tội hình sự loại nhẹ.

+ Các chủ tỉnh phải thông báo đều đặn hàng tuần hàng tuần cho CODIRIZ về số thuyền ghe xuất phát từ tỉnh mình về Chợ Lớn: số đăng hộ của ghe thuyền, số lượng lúa hay gạo trên thuyền (tính theo picul), nơi xuất phát, tên người bán và người mua, nơi chở lúa đến và địa chỉ cụ thể. Đối với lúa thuộc diện “trưng mua” thì mỗi lần thuyền ghe xuất phát, chủ tỉnh phải báo trực tiếp bằng điện tính đồng thời gửi kèm tờ kê khai lúa trưng mua để giúp CODIRIZ theo dõi. [43; tr.1184]

Đến ngày 30/12/1941, toàn quyền Đông Dương lại ra Nghị định nhằm kiểm soát thị trường lúa gạo tại Nam Kỳ. Nội dung của Nghị định này như sau:

+ Kiểm tra trữ lượng lúa gạo: Việc triển khai trữ lượng lúa gạo là bắt buộc đối với tất cả những người bảo quản, dù là chủ sở hữu hay không phải sở hữu (bao gồm

nông gia, thương nhân, chủ nhà máy ở Chợ Lớn và các tỉnh, người vận chuyển, người xuất cảng) khi trữ lượng tương đương hoặc nhiều hơn 5 tấn (250 gia) đối với lúa, 3 tấn (hoặc 50 picul) đối với gạo, tấm, bột. Kẻ nào ẩn giấu trữ lượng lúa gạo thì Thương cục Mễ cốc sẽ thường mua thấp hơn giá thị trường của ngày đó.

+ Kiểm soát vận chuyên: Các chủ thuyền ghe, xà lan, tàu kéo phải khai rõ với Thương Cục Mễ cốc quy mô và hoạt động của đội thuyền. Mỗi chuyến đi, các chủ phương tiện vận tải phải ghi rõ vào sổ: tên và chữ ký của chủ hàng, ngày và nơi cất hàng, nơi chở hàng đến, thời gian tối đa của chuyến đi, tên và địa chỉ của người nhận hàng.

+ Kiểm soát các nhà máy: Các chủ nhà máy xay phải cung cấp cho Thương cục Mễ cốc mọi chi tiết cần thiết...và phải để cho nhân viên của Thương cụ đến nhà máy kiểm tra theo nhiệm vụ. [45; tr. 1185]

- Kiểm soát các loại hàng hóa khác

Đồng thời với hoạt động kiểm soát thị trường lúa gạo, thực dân Pháp còn ra sức kiểm soát rất nhiều mặt hàng nhu yếu phẩm khác. Dựa vào nguồn tài liệu của Trung tâm lưu trữ Quốc Gia II, có thể thấy được một lượng lớn hàng hóa bị kiểm soát gắt gao trong những năm 1942, 1943.

Theo công văn Số: 7644/4B, ký ngày 14 tháng 09 năm 1943, tại Sài Gòn của PHÓ PHÒNG 4 Villeneuve, các mặt hàng bị kiểm soát năm 1943 là:

Bảng 2.8. Bảng thống kê các mặt hàng bị kiểm soát

Nghị định Gougal	:	23-06-1943	kê khai	Dự trữ dây bằng da và xơ đay
	:	18-06-1943		Dự trữ dây bằng da và xơ gai
	:	24-01-1943		Dự trữ vỏ và bột cây canh ki na
	:	13-01-1943		Sản phẩm kim loại và hóa chất
	:	17-01-1943		Các chất liệu cũ bằng sắt và da, trừ đồng thau
	:	22-02-1943		Dự trữ xà phòng
Nghị định Goucouch	:	19-03-1943		
Nghị định Gougal	:	31-08-1943		Dự trữ len
	:	15-01-1943		Dự trữ vỏ xe

	:	19-12-1943	Dự trữ sợi để dệt
	:	25-01-1943	Dự trữ tơ nhân tạo và xơ
Nghị định Goucouch	:	05-03-1943	Dự trữ da
	:	09-04-1943	Dự trữ các loại vật liệu bằng sắt từ việc phá hủy hàng rào, thanh chắn, chắn song sắt, dây sắt và ximăng
	:	05-04-1943	Dự trữ thóc và phụ phẩm
	:	20-04-1943	Dự trữ bao đựng thóc, gạo, phụ phẩm và bắp
	:	17-07-1943	Dự trữ thóc và phụ phẩm
	:	28-07-1943	Dự trữ bột gạo (phế phẩm xay giã và cám)
Nghị định Gougal	:	15-04-0941	Dự trữ vải

Nguồn :[80]

Đồng thời với những mặt hàng chịu sự kiểm soát như trên, thực dân Pháp còn ra nhiều văn bản để kiểm tra các hàng hóa khác như sau :

Bảng 2.9. Bảng thống kê các sản phẩm phải chịu sự kiểm tra

Sản phẩm	Văn bản	Chủ đề
Các sản phẩm để làm thuốc	Agg 08-02-1943	Kê khai bắt buộc đối với các sản phẩm để làm thuốc
Dự trữ vỏ và bột cây canh ki na	Agg 24-01-1943	Độc quyền kinh doanh vỏ và bột cây canh ki na
Xà phòng	Agg 22-02-1943 Agc 05-03-1943	Kê khai bắt buộc đối với việc dự trữ xà phòng trên 100kg
Sữa tươi	Agc 12 -06-1943	Bán sữa bò tươi và sữa dê tươi cho các cá nhân và các tập thể
Da	Agc 05-03-1943	Kê khai bắt buộc đối với việc dự trữ da
	Agc 05-03-1943	Xác định giá của da
Ximăng	Agg 21-01-1943	Phân phối xi măng
Sợi cotton	Agg 19-12-1943	Kê khai bắt buộc đối với việc dự trữ sợi cotton trên 100kg
Sợi tơ nhân tạo và xơ	Agg 25-01-1943	Kê khai bắt buộc đối với việc dự trữ tơ nhân tạo và xơ trên 100kg
Hóa phẩm và sản	Agg 13-1-1943	Kiểm tra việc dự trữ và

phẩm bằng kim loại		phân phối các hóa chất và sản phẩm kim loại
Lạc	Agg 27-10-1941	Độc quyền kinh doanh các sản phẩm từ dầu lạc và dầu mè, cơm dừa, củi dừa khô, dầu dừa và mỡ cá nước ngọt.
	Nghị định Gougal 02-10-1942	Đóng gói cho việc sản xuất dầu
Dừa	Agc 16-07-1942	Quy định về việc kinh doanh cơm dừa, củi dừa khô và quy định kinh doanh các sản phẩm này.
	Circge 17-10-1943	Kinh doanh và lưu thông cơm dừa trong nước.
	Circge 11-12-1942	Tình hình chợ đen của củi dừa khô và cá
	Agg 28-09-1942	Độc quyền kinh doanh các sản phẩm từ dầu lạc và dầu mè, cơm dừa, củi dừa khô, dầu dừa và mỡ cá nước ngọt.
Coton	Agg 28-06-1942	Độc quyền kinh doanh các sản phẩm từ cotton và giá của cotton
	Circgg 22-08-1942	Hướng dẫn áp dụng nghị định ngày 28 tháng 6 năm 1942
Mía	Arrgg 05-10-1942	Độc quyền kinh doanh các sản phẩm từ mía.
	Arrgg 10-12-1942	Độc quyền kinh doanh các sản phẩm từ mía tại một số tỉnh
Vỏ xe	Arrgg 15-01-1943	Kê khai bắt buộc đối với việc dự trữ vỏ xe
	Arrgg 22-02-1943	Sử dụng các vỏ xe được vá lại
<p>Các sản phẩm có tên trong bảng A, B, C được đính kèm với Nghị định ngày 1 tháng 11 năm 1941, chỉnh sửa và bổ sung bởi liên tiếp bởi:</p> <p>1/ Agg 68-N ngày 05 tháng 02 năm 1942. 3/ Quyết định số 360-D ngày 07 tháng 07 năm 1942 4/ Quyết định Gg số 722-N ngày 04 tháng 08 năm 1942 5/ Quyết định Gg số 6479 ngày 19 tháng 09 năm 1942 6/ Quyết định Gg số 6750 ngày 28 tháng 09 năm 1942</p>		

- | |
|---|
| 7/ Quyết định Gg số 7263 ngày 15 tháng 10 năm 1942 |
| 8/ Quyết định Gg số 7544 ngày 23 tháng 10 năm 1942 |
| 9/ Quyết định Gg số 7801 ngày 03 tháng 11 năm 1942 |
| 10/ Quyết định Gg số 8386 ngày 18 tháng 11 năm 1942 |
| 11/ Quyết định Gg số 2224-N ngày 23 tháng 01 năm 1943 |
| 12/ Quyết định Gg số 423 ngày 25 tháng 01 năm 1943 |
| 13/ Quyết định Gg số 224-N ngày 23 tháng 01 năm 1943 |

Nguồn: [80]

Qua bảng thống kê trên, có thể thấy thực dân Pháp ra sức kiểm soát nhiều loại hàng hóa khác nhau. Từ những mặt hàng nhu yếu phẩm như: vải, xà bông, sữa... đến các nguyên vật liệu của các ngành công nghiệp như: cotton, tơ nhân tạo, hóa chất,... khác nhau. Rõ ràng, với những hoạt động kiểm soát các mặt hàng như trên, thực dân Pháp muốn thực hiện triệt để chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ. Mà mục đích chủ yếu là vơ vét bóc lột nhân dân ta để phục vụ cho nhu cầu ngày càng tăng của đội quân đồn trú Nhật và cả quân Pháp. Và hoạt động này được chính quyền thực dân Pháp thực hiện liên tục trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra, thông qua nhiều nghị định, quyết định.

2.2.6. Tăng các loại thuế ở Nam Kỳ

Trong những năm chiến tranh thế giới II diễn ra, để có tiền chi tiêu cho cuộc chiến, thực dân Pháp đã tăng thuế lên rất cao ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng. Việc tăng thuế của Pháp thời kỳ này, báo **Việt Nam Độc Lập**, số ra ngày 1 tháng 2 năm 1942 tố cáo như sau: “ *Mới rồi Tây tăng thuế lên nhiều; thuế đất, thuế nhà, thuế diêm, thuế nhà buôn. Đất bỏ hoang cũng phải thuế. Một cửa hàng nhỏ mỗi năm phải đóng thuế đến mấy trăm bạc. Không có tiền nộp thuế Tây sai lính vào nhà lấy hết đồ đạc, hoặc tịch thu ruộng đất. Thật khổ cho dân ta*”. [16;tr.65]

Vì vậy, chỉ trong 6 năm, từ 1939 đến 1945, thu ngân sách Việt Nam đã tăng lên gấp hơn hai lần. Trong các thứ thuế, thuế quan bị giảm dần vì chiến tranh, xuất nhập càng ngày càng ít đi và Pháp lại phải miễn cho Nhật rất nhiều thuế. Do đó, chúng phải tăng nhanh các loại thuế như thuế tiêu thụ và vận chuyển hàng hóa, thuế muối, thuế rượu, thuế thuốc phiện, thuế điền thổ, thuế trước bạ. Trong 6 năm, các loại thuế này tăng trên dưới ba lần.

Ngoài việc tăng thuế, chính quyền thực dân Pháp còn đặt ra nhiều loại thuế khác như: tăng hoạt động của sổ số Đông Dương từ 913.637đ (1939) lên đến 2.828.435đ (1944), lập hội “ Pháp Việt bác ái” rồi dùng danh nghĩa hội ấy tổ chức ra những cuộc chợ phiên, những cuộc lạc quyền lấy tiền gửi về Pháp. Dựa vào luật xung công của thời kỳ chiến tranh, thực dân Pháp tập trung xe cộ, ngựa, thóc lúa của nhân dân với số tiền bồi thường chỉ bằng một nửa.

Số tiền thuế thu được ngày càng nhiều nhưng thực dân Pháp chi rất ít cho kiến thiết những việc có lợi cho nhân dân ta. Ngân sách phần lớn dùng chi cho chiến tranh và gửi về Pháp. Rõ ràng, nhân dân ta không được hưởng gì về số tiền thuế mà mình đóng cho chúng.

Riêng ở Nam Kỳ, để đáp ứng những điều khoản trong Hiệp ước “ *Phòng thủ chung Đông Dương*”, kể từ giữa năm 1941, thực dân Pháp phải tìm mọi cách để có được những khoản tiền lớn cung cấp cho quân đội phát xít Nhật. Lối thoát duy nhất của thực dân Pháp ở Nam Kỳ lúc đó là phải tăng đồng loạt các sắc thuế. Trước hết là thuế ruộng đất và thuế các diện tích canh tác khác, thuế đất ở đô thị. Tiếp đến là thuế thân, thuế lợi tức, thuế thu nhập, thuế môn bài,... Riêng về nguồn thuế xuất nhập khẩu qua cảng Sài Gòn, từ khi phát xít Nhật có mặt ở Nam Kỳ, cảng Sài Gòn trên thực tế đã bị Nhật chi phối nhằm phục vụ cho nhu cầu về quân sự, chiến tranh với Đồng minh và từng bước mở đường cho sự xâm nhập của các Hãng kinh doanh Nhật Bản vào xứ này.

Dựa vào chỉ thị của Toàn quyền Đông Dương, tháng 12 – 1942 Thống đốc Nam Kỳ - Rivoal đã gửi Thông tri khẩn đến các Chủ tỉnh ở Nam Kỳ để hướng dẫn họ cách lập biểu thuế mới cho năm 1943 trên cơ sở điều chỉnh lại bộ thuế hiện hành như sau:

1. *Thuế ruộng lúa*: Biểu thuế mới vẫn giữ nguyên 5 hạng ruộng (ngoại hạng, nhất, nhì, ba, tư, năm) với mức thuế cụ thể như sau:

- Ruộng ngoại hạng: 2\$40/ha
- Ruộng hạng nhất: 1\$80/ha
- Ruộng hạng nhì: 1\$20/ha
- Ruộng hạng ba: 0\$60/ha
- Ruộng hạng tư: 0\$30/ha

- Ruộng hạng năm: 0\$30/ha

Nhìn chung, qua biểu thuế mới, thực dân Pháp đã tăng thuế ruộng các loại lên 20%; đặc biệt chúng tăng mạnh hơn đối với những diện tích đang khai khẩn (0\$30/ha), nhằm thúc đẩy các điền chủ phải nhanh chóng biến những diện tích đang khai khẩn thành diện tích canh tác. [45; tr.616]

2. Thuế tính vào các diện tích canh tác

- *Thuế đất trồng cao su*: Trong biểu thuế mới này, thực dân Pháp quy định từ 3\$00 lên 6\$00 mỗi ha, như vậy là đã tăng thuế lên 100% so với tỷ suất cũ. Việc tăng thuế gốc đó nhằm thay thế cho thuế phần trăm phải nộp vào ngân sách địa phương được quy định năm 1942.

- *Thuế các loại đất canh tác khác*: ở biểu thuế mới này, thực dân Pháp cũng tăng thuế lên đến 20% so với biểu thuế cũ. Đối với những diện tích đang khai khẩn, thực dân Pháp cũng đánh thuế 0\$30/ha, như đối với thuế ruộng đất thuộc hạng tư. Sau đây là biểu thuế cụ thể của từng loại ruộng.

- Hạng nhất: 3\$60/ha
- Hạng nhì: 2\$40/ha
- Hạng ba: 1\$20/ha
- Hạng tư: 0\$72/ha
- Hạng năm: 0\$30/ha [46; tr.617]

Đến năm 1945, Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel, lại điều chỉnh loại thuế đánh vào diện tích canh tác (ngoài ruộng lúa). Thuế này được điều chỉnh về tỷ suất và về phân loại. Ngoại trừ thuế đánh vào diện tích trồng cao su hiện đang gặp khó khăn (khó bán, không có lãi) nên đành duy trì mức thuế 6\$/hecsta. Còn tất cả các diện tích canh tác khác đều tăng như sau:

Bảng 2.10. Bảng thống kê các mức thuế thực dân Pháp điều chỉnh ở Nam Kỳ

	Mức thuế hiện hành	Mức thuế mới (năm 1945)	So với năm 1943
Loại 1	6\$00/ha	9\$00/ha	3\$60/ha
Loại 2	3\$00/ha	4\$50/ha	2\$40/ha

Loại 3	1\$50/ha	3\$00/ha	1\$20/ha
Loại 4	1\$20/ha	1\$50/ha	0\$71/ha
Loại 5	0\$30/ha	0\$30/ha	0\$30/ha

Nguồn:[49; tr.2]

3. Thuế đất ở đô thị

Chính quyền thuộc địa đã có một sự điều chỉnh lớn đối với loại thuế này, chủ yếu là đối với đất xây dựng. Loại thuế này sẽ không tính theo lỗi lãnh khoán trước kia mà căn cứ vào giá thuế đất thực tế đối với các bất động sản với tỷ suất 6%, sau khi đã khấu trừ 30% vào các khoản hao mòn, bảo quản, sửa chữa,...

Đối với loại đất không có xây dựng thì vẫn tính theo lệ thuế hiện hành. Để có căn cứ tính thuế, các chủ bất động sản phải kê khai:

- Tính chất của bất động sản (nhà hoặc phòng ốc có lầu hay chỉ có trệt).
- Diện tích bất động sản (gồm cả nhà phụ)
- Tổng diện tích đất xây dựng bất động sản.
- Giá thuế đất kể từ ngày 1/1/1943 đối với các bất động sản phải nộp thuế.

Về thuế đất tại Sài Gòn – Chợ Lớn: Pháp dự kiến sang năm 1943 sẽ bỏ Khu 5. Do vậy những diện tích thuộc Khu 5 sẽ được xếp vào Khu 4 để đánh thuế, tùy theo thứ hạng và phương thức sử dụng.

Nhìn chung, thuế đất mới không gây xáo trộn đối với các đô thị quan trọng. Riêng đối với các đô thị nhỏ hoặc các bất động sản ở vùng ngoại vi “ thì cần thận trọng hơn”. VD: Nhà thờ nằm trong khu vực nhà ở.

Qua lần điều chỉnh biểu thuế cho năm 1943 này, thực dân Pháp đã tăng trung bình 20% đối với các sắc thuế. Hai năm sau, ngày 1/12/1944 Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel lại báo cáo trước Hội đồng Thuộc địa hỗn hợp một Đề án mới. Theo Đề án này, các sắc thuế lại tăng thêm một lần nữa, và thường vượt quá mức quy định của Toàn quyền Đông Dương, có khi vượt gấp đôi, mà trường hợp đối với thuế thân là một ví dụ. [43; tr.618]

4. Thuế thân

Cho đến cuối năm 1944, thuế thân đối với người bản xứ vẫn chia làm 2 hạng: hạng “có tài sản” nộp 5\$1 thẻ thuế thân và hạng “không có tài sản” nộp 4\$50/1 thẻ thuế thân.

Nhưng theo “Đề án mới” của Thống đốc Nam Kỳ, kể từ năm 1945, thuế thân sẽ chia làm 4 hạng nộp thuế: 40\$, 30\$, 20\$, 10\$.

Bảng 2.11. Bảng thống kê mức thuế thân thực dân Pháp điều chỉnh ở Nam Kỳ năm 1945

	Hạng 1: 40\$	Hạng 2: 30\$	Hạng 3: 30\$	Hạng 4: 10\$
Người ăn lương thu nhập/năm	Từ 2.400\$	1.920\$-2.400\$	1.440\$-1.920\$	960\$-1.440\$
Điền chủ nộp thuế gốc	100\$ trở lên	70-100\$	40-70\$	10-40\$
Chủ môn bài nộp thuế gốc	100\$ trở lên	70-100\$ 40-70\$	10-40\$	

Nguồn:[49; tr.1]

Khi thi hành, “Đề án mới” được điều chỉnh thành 5 hạng để đánh thuế thân: 4 hạng đầu thuộc loại “có tài sản” chịu thuế: 20\$, 15\$, 10\$, 5\$ và hạng 5 chịu thuế 3\$50; thực tế là Pháp trở lại với Biểu thuế thân do Toàn quyền Đông Dương quy định. [45; tr.619]

Theo Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel, sở dĩ năm 1945 lại phải tăng thuế vì: “việc điều chỉnh biểu thuế trên đây nhằm tạo thêm một khoản thu nhập cho ngân sách Nam Kỳ khoảng 4.500.000\$, để có thể trang trải những khoản chi tiêu hiện đang tăng vọt”. [49; tr.1]

Như vậy, qua những lần điều chỉnh thuế ở Nam Kỳ, có thể thấy sự bóc lột đến cùng cực của thực dân Pháp đối với người dân nơi đây. Bởi trong suốt thời kỳ thuộc Pháp, nhân dân Việt Nam đã phải cực khổ vì sưu cao thuế nặng, thì những năm chiến tranh này, sự bóc lột về thuế còn tăng lên ở mức độ cao hơn nữa. Số tiền thu được thực dân Pháp phải một mặt đem nộp cho phát xít Nhật, mặt khác, thực dân Pháp bỏ

túi riêng. Và lẽ dĩ nhiên tất cả những gánh nặng này đều trút lên đầu nhân dân Việt Nam.

Ngoài ra, để có tiền mặt cung ứng cho phát xít Nhật, thực dân Pháp đã ra lệnh cho Ngân hàng Đông Dương in một lượng giấy bạc lớn. Cụ thể:

Bảng 2.12. Thống kê số tiền Ngân hàng Đông Dương in ra

Năm	Số tiền được in ra (triệu đồng)
1939	180
1940	Từ 270 đến 280
1941	340
1942	500
1943	Từ 600 đến 740
1944	Từ 1.014 đến 1.364

Nguồn: [25;tr.403]

Do việc in giấy bạc một cách bừa bãi như vậy mà số tiền lưu hành đã tăng lên vùn vụt. Từ 180 triệu năm 1939 lên đến khoảng 1.364 triệu năm 1944 (tăng gần 7 lần trong 5 năm). Vì thế, nó đã gây ra hiện tượng “lụt tiền”. Đồng bạc Đông Dương bị mất giá chưa từng thấy. Theo đó, nạn lạm phát phát triển hết sức nghiêm trọng. Điều này đã làm cho tài sản của nhân dân Việt Nam bị vơ vét thậm tệ, đời sống của nhân dân ngày càng khốn khó.

Tóm lại qua những hoạt động trên, một lần nữa có thể thấy rõ chính sách “kinh tế chỉ huy” mà thực dân Pháp thực hiện trong 2 giai đoạn (1939 – 1941) và (1941 – 1945) có điểm giống nhau bản chất là đều bóc lột về kinh tế và đàn áp về chính trị nhằm triệt để tận thu và vơ vét.

Điểm khác nhau là giai đoạn (1939-1941), thực dân Pháp mới bước vào cuộc chiến tranh thế giới nên cần nguồn nhân lực dồi dào để phục vụ chiến trường. Vì thế, thực dân Pháp tiến hành đàn áp chính trị, thực hiện lệnh tổng động viên, bắt lính Việt. Song song đó, Pháp còn tăng cường và khai thác nguồn nông sản dồi dào của vùng đất này. Tiêu biểu là lúa gạo và cao su - nguồn lương thực và nguyên liệu phục vụ cho chính quốc. Nhưng đến năm 1941, phát xít Nhật vào Nam Kỳ, dưới sự thúc bách của Nhật, thực dân Pháp càng vơ vét tài lực nơi đây gắt gao hơn. Vì thế, chúng chú

trọng bóc lột về kinh tế như: trưng thu lúa gạo, ấn định giá cả để mua rẻ bán đắt, tăng thuế cũ, đặt thêm thuế mới. Theo đó, chính sách “kinh tế chỉ huy” trong những năm 1941 – 1945 có phần khốc liệt hơn. Khi chúng sử dụng cả bộ máy cai trị vào hoạt động bóc lột, vơ vét. Vì giai đoạn này, Pháp – Nhật cùng thống trị và thực hiện chính sách trên.

2.3. Tiểu kết

Năm 1939, đế quốc Pháp tham gia cuộc chiến tranh thế giới II. Vì vậy, mọi nỗ lực của chính quốc Pháp cũng như thuộc địa của Pháp đều nhằm để vơ vét sức người, sức của đổ vào cuộc chiến tranh. Trong điều kiện đó, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Việt Nam. Chính sách này chủ yếu là vơ vét tài lực vật lực đổ vào cuộc chiến tranh thế giới II. Đặc biệt, vùng đất Nam Kỳ có nhiều lúa gạo. Nên chính quyền Pháp càng ra sức vơ vét nguồn lương thực của vùng đất này cung ứng cho chiến tranh.

Đến năm 1940, tình hình chiến sự thế giới có nhiều biến động. Phe phát xít đang có lợi thế. Lợi dụng tình hình này, phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương. Tuy vậy, phát xít Nhật vẫn không loại bỏ bộ máy cai trị của thực dân Pháp mà vẫn duy trì nó nhằm rảnh tay xâm lược các nước khác, thực hiện tham vọng thành lập “khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á”. Ngoài ra, phát xít Nhật cũng muốn thông qua thực dân Pháp bóc lột được nhiều tài lực – vật lực phục vụ cho chúng.

Còn về phía thực dân Pháp, lúc bấy giờ cũng khó có thể hành động khác hơn vì chính quốc bị rơi vào tay Đức quốc xã, thuộc địa Đông Dương bị cô lập. Và thực tế là đang bị phát xít Nhật kiểm soát.

Đến 1941, phát xít Nhật đã bắt đầu uy hiếp quyền lợi của thực dân Pháp ở tại Việt Nam. Vì vậy, để không bị mất hẳn quyền lợi ở Việt Nam, thực dân Pháp đã câu kết với phát xít Nhật thống trị nước ta. Hai kẻ thù, Pháp – Nhật đã tiếp tục thi hành chính sách “kinh tế chỉ huy” để đàn áp, bóc lột nhân dân ta. Riêng ở Nam Kỳ, Pháp – Nhật đã ra hàng loạt những sắc lệnh, nghị quyết để bóc lột về kinh tế và đàn áp về chính trị đối với nhân dân nơi này.

Về kinh tế: Trong những năm 1941 đến 1945, Pháp đã cho thành lập ở Nam Kỳ nhiều cơ quan chuyên trách về lương thực. Bên cạnh đó, chúng còn cho thành lập hệ

thống kho trữ lúa khắp các tỉnh Nam Kỳ. Rồi kiểm soát lúa gạo đưa về Sài Gòn để cung ứng cho Nhật theo các Nghị định – Hiệp ước kinh tế đã kí kết. Đồng thời, thực dân Pháp còn kiểm soát hàng loạt các mặt hàng thực phẩm khác và nhu yếu phẩm. Với chủ ý là kiểm soát kinh tế vùng đất này để phục vụ cho chính quốc tham chiến. Ngoài ra, chính quyền Pháp ở Nam Kỳ còn tăng hàng loạt các thứ thuế như thuế đất, thuế thân,... Mục đích chủ yếu là để vơ vét một lượng tiền mặt lớn để chi tiêu cho chính quyền Pháp và cung cấp cho phát xít Nhật.

Về chính trị: Thực dân Pháp ở Nam Kỳ ra sức đàn áp các tổ chức của Đảng, giải tán các tổ chức tiến bộ nơi đây. Thực hiện lệnh tổng động viên mọi mặt để phục vụ chiến tranh đế quốc. Những việc làm trên của Pháp – Nhật đã đẩy nhân dân Nam Kỳ vào tình cảnh khốn cùng.

Nói về tác động của những chính sách mà Pháp áp dụng ở Nam Kỳ, sách **Nam Kỳ khởi nghĩa** do Việt Minh xuất bản năm 1941 có 1 đoạn phân tích như sau: *“Chính sách vơ vét và trấn áp của đế quốc chủ nghĩa Pháp khắp Đông Dương đại khái giống nhau, nhưng chính sách ấy ở Nam Kỳ có phần cay nghiệt hơn. Về mặt kinh tế, xứ Nam Kỳ là một xứ giàu hơn các xứ kia, vì vậy cho nên đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn tay sai chúng cũng ra tay bóp nặng hơn xứ khác. Về mặt chính trị, xứ Nam Kỳ là xứ phong trào cách mạng cũng sôi nổi hơn các xứ kia, nên đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn chó săn chúng cũng hết sức đàn áp”* [20; tr. 111]. Nhận định trên cho thấy được nét khác biệt trong việc thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ so với cả nước. Vùng đất này bị khai thác, bóc lột nhiều hơn, đặc biệt là về lúa gạo. Bởi vùng đất này, vốn là vựa lúa của cả nước. Đến phong trào cách mạng cũng bị đàn áp nhiều hơn. Vì Pháp – Nhật, không muốn bị mất đi một thuộc địa giàu có như Nam Kỳ. Nói tóm lại, vì muốn “nhét đầy túi tham” Pháp – Nhật đã dùng mọi thủ đoạn đàn áp về chính trị, bóc lột kinh tế đối với nhân dân Nam Kỳ. Từ đó, gây nên những ảnh hưởng về nhiều mặt đối với vùng đất này.

CHƯƠNG 3. ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH “KINH TẾ CHỈ HUY” ĐỐI VỚI NAM KỲ THỜI PHÁP – NHẬT (1939 – 1945)

Thực dân Pháp quyết tâm biến Nam Kỳ thành thuộc địa khai thác vì Nam Kỳ có nguồn tài lực, vật lực phong phú. Việc thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ cũng không nằm ngoài mục đích đó. Nghĩa là phải khai thác tài lực, vật lực của vùng đất này nhằm phục vụ cho chính quốc tham chiến. Vì vậy, chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ đã mang lại những ảnh hưởng về kinh tế, xã hội, chính trị đối với vùng đất này. Những ảnh hưởng này phần lớn là tiêu cực. Tuy vậy, cũng có vài ảnh hưởng tích cực nhất định nằm ngoài ý muốn của thực dân Pháp.

3.1. Ảnh hưởng về kinh tế

Những năm 1939 – 1945, thực dân Pháp đã khai thác triệt để tài lực, vật lực của Nam Kỳ. Từ đó, làm cho hoạt động kinh tế Nam Kỳ có những biến đổi lớn.

Trong thời gian chiến tranh thế giới II nổ ra, dưới ảnh hưởng của chính sách “kinh tế chỉ huy”, thực dân Pháp đã vươn tay kiểm soát mọi ngành kinh tế nước ta. Nó bao gồm việc kiểm soát sản xuất, kiểm soát xuất nhập cảng, kiểm soát việc phân phối hàng hóa và kiểm soát giá cả.

Về kiểm soát sản xuất, chính quyền thực dân đã bắt nhân dân ta phải giảm bớt diện tích trồng cây thực phẩm trước kia để trồng những loại cây phục vụ cho chiến tranh như đay, thầu dầu,...

Còn đối với các nhà công nghiệp và thủ công nghiệp, thực dân Pháp cũng buộc phải sản xuất những thứ hàng như đồ kim khí, thuốc nổ, dầu trơ máy, than chạy ô tô,... để thay thế cho những hàng nhập cảng trước kia.

Thực dân Pháp cũng với tay kiểm soát xuất nhập cảng. Tất cả các hàng xuất nhập cảng đều phải qua tay các cơ quan của chính quyền thực dân hoặc của bọn tư bản Pháp đại diện.

Về kiểm soát phân phối hàng hóa, thực dân Pháp đặt lệ phát “bông” và thẻ gia đình cho dân ta ở các thành phố trong việc thu mua các thứ cần thiết như gạo, đường, vải,... Các nguyên liệu bông, đay, lạc, thầu dầu,... được phân phối cho các ngành kỹ

nghệ hay thủ công. “ Ai tự ý mua bán “ lậu” các thứ đó sẽ bị phạt giam từ 2 tháng đến 2 năm, phạt bạc từ 200 quan đến 1.200.000 quan” [66; tr.35]. Nhiều cơ quan cũng được thành lập để phân phối giấy hoặc các hàng hóa cho các ngành.

Thực dân Pháp cũng tiến hành kiểm soát giá cả như lập ra Hội đồng hàng hóa giá để định giá thu mua và bán nhất định các thứ hàng hóa cần thiết cho đời sống nhân dân. Ngoài ra, do ảnh hưởng chính sách kinh tế thời chiến, nông – công – thương nghiệp ở Nam Kỳ vẫn không có sự tiên bộ nào đáng kể.

Về nông nghiệp, kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc là nền kinh tế nông nghiệp. Bởi vậy, khi tiến hành thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở vùng đất này; thực dân Pháp ban hành nhiều Nghị định để vơ vét nguồn lương thực, thực phẩm. Bên cạnh đó, chúng cũng không tập trung đầu tư cho nông nghiệp nơi đây. Tại các đồn điền trồng lúa, các địa chủ người Pháp cũng như người Việt vẫn thực hiện phương thức canh tác và bóc lột theo kiểu phong kiến, nghĩa là vẫn giao ruộng đất về cho các gia đình nông dân sản xuất rồi thu tô thuế. Các biện pháp kỹ thuật trong khâu làm đất, tưới nước, chăm bón, thu hoạch,... hầu như không được áp dụng. Vì vậy, với lối canh tác “ con trâu đi trước, cái cày theo sau”, nông nghiệp Nam Kỳ vẫn là nền nông nghiệp truyền thống, lạc hậu.

Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn ấn định giá cho các mặt hàng lương thực với giá cực rẻ : “*Giá gạo hạng nhì của Sài Gòn vào tháng 11/1939 từ 5đ 12 đến 5đ 15 một tạ 60 kg nhưng nông gia chỉ bán được có 2đ 60 hoặc 2đ70 (nghĩa là có nửa giá)...nông dân và tiểu điền chủ không đủ tiền bạc lúa giống, phân bón để làm mùa, hoa lợi vì đó sẽ kém sút, ruộng đất vì đó sẽ phải bỏ hoang*” [20; tr.472].

Tiếp đó, với sắc lệnh tổng động viên phục vụ cho chính quốc tham chiến, thực dân Pháp đã rút một số lượng lớn nông dân, công nhân. Còn số lượng người dân quê không bị bắt lính thì phải đi phu, đi canh cho bọn đại địa chủ hay đế quốc. Từ đó, dẫn đến kết quả là ruộng đất thiếu người cày cấy. Và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức sản xuất của vùng đất Nam Kỳ. Mặt khác, ruộng đất của nông dân thì bị bọn cố đạo, bọn thực dân, bọn địa chủ cướp đoạt. “ *Tất cả tình hình ấy sẽ làm cho nền kinh tế nông nghiệp bị suy sụp, đổ nát*” [20; tr.473].

Về công nghiệp, ngay năm 1939, Đảng đã nhận định về ảnh hưởng của chính

sách kinh tế của Pháp đối với nền công nghiệp: “*Kỹ nghệ nhẹ và các ngành thủ công nghiệp bản xứ sẽ bị kém sút vì xuất, nhập cảng bị ngăn cấm, nguyên liệu cần thiết không đủ dùng, hàng hóa không tiêu thụ được hay khó tiêu thụ ra ngoài. Vì sức tiêu thụ của quân chúng kém sút, vì không thể vay mượn được, vì hạn chế sinh sản, chỉ sinh sản những vật liệu chiến tranh. Các ngành thủ công nghiệp bị thuế má nặng nề, nợ cao lời rút rĩa nên phải chìm đắm trong cảnh tiêu điều và sẽ đi đến chỗ tiêu diệt*” [20; tr. 473] và trong suốt giai đoạn 1939 – 1945, nền công nghiệp cả nước cũng như Nam Kỳ bị ảnh hưởng bởi chính sách “kinh tế chỉ huy” đúng như Đảng đã nhận định.

Sau chiến tranh thế giới II, nền công nghiệp ở Nam Kỳ vẫn là nền công nghiệp nhỏ bé, phiến diện và què quặt. Vì chiến tranh, hàng ngoại khan hiếm, những mặt hàng sản xuất có đến 99 % là thế phẩm để thay cho hàng ngoại. Thực dân Pháp cũng cần có hàng bán và những vật phẩm để cung cho quân đội của chúng. Do đó, một số ngành thủ công như làm đinh, kim máy khâu trước kia không có, nay được lập nên. Bên cạnh đó, những hoạt động như: kéo sợi, kéo chỉ, chế dầu ta để thắp trước kia hầu như bị tiêu diệt, nay được sống lại. Một số ngành khác trở nên phát đạt như làm đồ kim khí, giấy bản....

Tuy vậy, thực dân Pháp giữ độc quyền trong mọi ngành, các tiểu chủ chỉ có thể mua nguyên liệu của chúng và phải bán tất cả hàng hóa sản xuất ra cho chúng, nhiều khi lỗ vốn. Cũng vì thế, rất nhiều tiểu chủ phải bỏ nghề. Một số nhà sản xuất của ta trước kia vẫn bán cho Pháp phần lớn như hàng đan, hàng khảm,... bị sa sút. Nhiều nhà tiểu công nghệ, lúc trước vẫn sản xuất bằng nguyên liệu nước ngoài như dẹt, tráng gương,... thiếu nguyên liệu phải nghỉ việc. Điều này cho thấy công nghiệp của Nam Kỳ vẫn lệ thuộc nặng nề vào nền công nghiệp chính quốc. Thế nên công nghiệp dân tộc vẫn không phát triển được.

Về thương nghiệp, đối với nội thương, những hàng hóa thiết yếu bị Pháp – Nhật kiểm soát chặt chẽ về giá cả và phân phối. Thực dân Pháp còn tăng cường đầu cơ tích trữ để thu nguồn lợi nhuận khá lớn. Trong khi đó về ngoại thương, chính quyền thực dân Pháp thời kỳ này chỉ là tay sai của phát xít Nhật. Do đó, hoạt động thương mại trong những năm chiến tranh diễn ra chủ yếu là với Nhật Bản. Tuy nhiên trớ trêu thay trong xuất nhập cảng. Hóa phẩm của ta bán cho Nhật càng nhiều, thì hóa phẩm của

Nhật đưa sang nước ta càng ít. Kết quả là Nhật không có tiền mặt để trả. Cuối cùng, chúng ra lệnh cho Ngân hàng Đông Dương ứng tiền trước cho chúng rồi sẽ thanh toán sau (nghĩa là không bao giờ thanh toán). Về phần ngân hàng Đông Dương cũng không còn cách nào khác hơn là in bừa một lượng tiền lớn để cung ứng cho Nhật. Vậy ai sẽ là người gánh chịu hậu quả của việc làm trên? Tất nhiên không phải là thực dân Pháp và phát xít Nhật mà chính là nhân dân Việt Nam. Điều này đã được Đảng nhận định: *“Sinh hoạt đã hết sức đắt đỏ...vì bọn trục lợi, vì đồng bạc bị phá giá...vì sự độc quyền và kiểm soát ngoại thương, quảng đại quân chúng không tiền mua đồ cần thiết, thương nghiệp vì đó bị đình đốn nguy ngập”*. [20; tr.473]. Đặc biệt, lúc này hàng từ Pháp nhập vào nước ta phải đóng thuế, còn Nhật thì được hưởng quyền “tối huệ quốc”.

Tóm lại, với những hoạt động kiểm soát kinh tế nói trên, thực dân Pháp cũng đã vơ vét được vô số lợi nhuận nhét đầy túi tham và cũng để cung cấp cho phát xít Nhật. Chính sách “kinh tế chỉ huy” của thực dân Pháp đã trói buộc nền kinh tế nước ta chặt chẽ hơn nữa vào kinh tế chính quốc. Biên Việt Nam nói chung, Nam Kỳ nói riêng thành một kho hàng cung cấp nguyên liệu phục vụ cho nền công nghiệp Pháp và là một thị trường tiêu thụ khổng lồ. Chính vì thế, nền công nghiệp dân tộc không được chú ý phát triển một cách toàn diện để đến nỗi trở thành *“một nền công nghiệp không dính dáng gì đến lợi ích của dân tộc Việt Nam hơn nữa đi ngược lại lợi ích của dân tộc Việt Nam”* [66; tr.34].

Xét ở một khía cạnh khác, qua những hoạt động khai thác của thực dân Pháp những năm 1939 – 1945, nhân tố chủ nghĩa tư bản được xác lập mạnh mẽ hơn ở Nam Kỳ. Đây là ảnh hưởng tích cực của chính sách “kinh tế chỉ huy”. Ảnh hưởng này nằm ngoài ý muốn của thực dân Pháp.

3.2. Ảnh hưởng về chính trị

Qua những biện pháp vơ vét, bóc lột của chính quyền thực dân Pháp nói trên, mọi giai cấp, mọi tầng lớp nhân dân ở Nam Kỳ (trừ bọn tay sai đế quốc, địa chủ lớn, tư sản mại bản) đều bị ảnh hưởng của chính sách thực dân phản động và của chiến tranh đế quốc. Do đó ít nhiều đều có thái độ chống thực dân Pháp- phát xít Nhật, có cảm tình với cách mạng, tham gia hăng hái vào cuộc đấu tranh chống chính quyền đế

quốc và tay sai, giải phóng dân tộc.

Đến khi thực dân Pháp bắt lính người Việt ra mặt trận chết thay cho chúng (tháng 11-1940), nhân dân ta, nhất là binh lính người Việt rất bất bình và sôi sục khí thế đấu tranh. Tình thế cấp bách khiến cho Đảng bộ Nam Kỳ phải quyết định khởi nghĩa, tuy chưa có sự chuẩn y của Trung ương, lệnh đình chỉ khởi nghĩa của Đảng ngoài Bắc vào chậm. Trước ngày khởi sự, một số cán bộ chỉ huy bị bắt, kế hoạch khởi nghĩa bị lộ, thực dân Pháp tìm cách đối phó. Tuy vậy, cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra theo dự kiến vào đêm 22 rạng sáng ngày 23-11-1940 ở hầu khắp các tỉnh Nam Kỳ triệt hạ nhiều đồn bốt giặc, phá tan nhiều chính quyền địch, thành lập chính quyền nhân dân và toà án cách mạng ở nhiều địa phương. Cờ đỏ sao vàng lần đầu tiên xuất hiện.

Thực dân Pháp đã dùng nhiều thủ đoạn dã man đàn áp cuộc khởi nghĩa. Chúng cho máy bay ném bom tàn sát nhân dân ở những vùng có phong trào nổi dậy, dùng dây thép xâu tay nhiều người vào nhau, đem phơi nắng cho đến chết hoặc nhân chìm xuống biển. Chúng bắt đi đây hàng nghìn chiến sĩ yêu nước, xử bắn một số chiến sĩ ưu tú của Đảng. Đặc biệt *“Những vùng quanh Sài Gòn như Hóc Môn, Bà Điểm bị tàn phá nặng (...).Địch cho quân đi càn bắt những người tình nghi về tra tấn xét hỏi. Số người bị bắt đông quá đến nỗi không đủ nhà để giam, chúng phải đưa vào nhà máy Ba Son, nhốt vào một chiếc tàu hồng hay sà lan đưa ra giữa sông”* [66; tr.25]

Với những chính sách khủng bố như trên, các lực lượng yêu nước và cách mạng ở Nam Kỳ rơi vào tình trạng khủng hoảng. Trước cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (23.11.1940), lực lượng Đảng ở Nam Kỳ là mạnh nhất. Ban Chấp hành Trung ương Đảng cũng chọn Nam Kỳ là chỗ đứng chân từ nhiều năm. Do chính sách khủng bố của chính quyền Pháp ở Nam Kỳ sau khi chiến tranh thế giới II bùng nổ, cho tới đầu năm 1940 cơ sở Đảng ở Nam Kỳ đã thiệt hại khá nghiêm trọng, đặc biệt một số cán bộ cao cấp của Đảng, kể cả Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ, các nguyên bí thư như Lê Hồng Phong và Hà Huy Tập, đều bị bắt. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra và thất bại, toàn bộ hệ thống tổ chức của Đảng ở Nam Kỳ bị phá vỡ, phần lớn đảng viên và cán bộ của Đảng bị giết hại hoặc tù đày, các tổ chức quần chúng của Đảng cũng dường như không còn tồn tại. Đây là tổn thất to lớn không chỉ của Xứ Ủy Nam Kỳ

mà là của toàn Đảng, của phong trào yêu nước và cách mạng trên phạm vi toàn quốc.

Từ năm 1941 đến tháng 3/1945 là thời kỳ rất khó khăn của Đảng bộ Nam Bộ. Phần lớn Đảng viên bị địch bắt cầm tù, nhiều đảng viên còn lại phải thường xuyên di chuyển sang các nơi khác để tránh sự truy lùng của địch. [25; tr. 285-286]

Cụ thể ở một số tỉnh như sau:

- **Tại Vĩnh Long:** Đảng bộ và nhân dân Vĩnh Long đã trải qua một thời kỳ khủng bố trắng. Thực dân Pháp đã cấu kết với các thế lực phản động của địa phương đi càn quét từng cánh đồng để bắt các chiến sĩ cách mạng; chúng tàn sát đẫm máu những người cách mạng trong tỉnh. Tính riêng ở đây, đến cuối năm 1940 có 611 vụ bắt bớ, hầu hết các cơ sở Đảng trong tỉnh bị tan vỡ. Phong trào cách mạng trong tỉnh tạm lắng xuống. [20; tr. 231]

- **Ở Sóc Trăng:** Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, thực dân Pháp bắt bớ hàng trăm người, hàng chục Đảng viên và quân chúng cách mạng. Chúng đàn áp dã man đồng bào tham gia khởi nghĩa. Đặc biệt nơi mà thực dân Pháp đàn áp dã man nhất là xã Hòa Tú. Nơi đây, thực dân Pháp bắt bớ hàng trăm người, hàng chục đảng viên và quân chúng trong tổ chức. Trong đó có cả đồng chí Văn Ngọc Chính (bí thư chi bộ xã) và nhiều đồng chí khác. [20; tr. 257]

- **Ở tỉnh Long Xuyên:** Thực dân Pháp ra lệnh lùng sục, bắt bớ; ở nhiều nơi như Long Điền, Kiến An, Tân Mỹ, Tân Phú,... Nhiều nhà cách mạng bị bắt và giết như: Lương Văn Cửu, Nguyễn Lương Dục, Lê Minh Ngươn, Huỳnh Văn Hay... Ngoài ra, thực dân Pháp còn bắt nhiều Đảng viên trong tỉnh đi đày ở Côn Đảo, Bà Rá. Ngoài việc khủng bố đẫm máu, thực dân Pháp còn ra sức mua chuộc các phần tử xấu để làm tay sai. [20; tr. 310]

Riêng ở Bến Tre: Thực dân Pháp đã bắt trên 400 người tra khảo nhục hình. Trong đó có các đồng chí trong tỉnh ủy, nhiều cán bộ Đảng viên bị tù đày. Đảng bộ Bến Tre bị tổn thất. Thực dân Pháp đàn áp đẫm máu như vậy, với mục đích là trả thù một cách tàn bạo nhất, đồng thời cũng để tiêu diệt tận gốc rễ phong trào cách mạng nơi đây. [20; tr. 334]

- **Tại tỉnh Bạc Liêu:** Địch ra sức càn quét, đốt phá những cơ sở cách mạng. Chúng bắt bớ, tra khảo các chiến sĩ cách mạng rất tàn bạo. Theo số liệu của địch,

chúng bắt tổng cộng 228 người tham gia khởi nghĩa. Chúng mở các phiên xử và kết tội 84 đồng chí tham gia cách mạng. Chúng xử tử 10 đồng chí lãnh đạo phong trào như Quách Văn Phẩm, Phan Ngọc Hiền, Đỗ Văn Sến,...

- **Còn ở Tây Ninh:** Sau khởi nghĩa thất bại, phong trào cách mạng trong tỉnh bị khủng bố. Tại chợ Rạch Tràm, thực dân Pháp cho tập trung một đội lính lê dương lùng sục, đốt nhà của những đồng bào tham gia khởi nghĩa tại quận Châu Thành. Ngoài ra, chúng còn ra lệnh thiết quân luật, trang bị súng ống cho bọn tay sai ở xã để đàn áp phong trào cách mạng. Vì vậy, một số Đảng viên phải dời vào rừng núi để tránh sự khủng bố. [20; tr. 289]

Tính chung sau khởi nghĩa Nam Kỳ, có khoảng 903 vụ bắt người ở vùng Gia Định, 2710 vụ ở Mỹ Tho, 1729 vụ ở Cần Thơ. [66; tr.25].

Bên cạnh các vụ bắt bớ, tù đày, thực dân Pháp còn mở rộng mạng lưới mật thám khắp nơi. Ngày 26/7/1943, Toàn quyền Decoux còn ký Nghị định cho phép những nhà thầu khoán hay những hội thầu khoán được phép dùng những thám tử của nhà nước để đập vỡ từ trong trứng nước các cuộc đình công của thợ thuyền.

Như vậy, do ảnh hưởng bởi chính sách “kinh tế chỉ huy”, người dân Nam Kỳ không thể chịu nổi sự thống trị của bọn thực dân Pháp nên tiến hành khởi nghĩa. Tuy nhiên các cuộc khởi nghĩa đã thất bại. Chính quyền thực dân Pháp lợi dụng nguyên cơ này, tiến hành siết chặt hơn nữa sự kiểm kẹp về chính trị với nhân dân Nam Kỳ. Bằng công điện khẩn số 5306, Toàn quyền Đông Dương Decoux đã hạ lệnh cho cấp dưới phải: *“Đuổi và bắt không thương tiếc những tên “phiến loạn” ở Nam Kỳ, đối với những người đang bị giam giữ thì phải canh phòng cẩn mật, tuyệt đối không có liên lạc với bên ngoài”*. [25; tr. 287]

Chính những hành động đàn áp như trên của chính quyền thực dân Pháp đã làm cho phong trào cách mạng Nam Kỳ có những tổn thất nhất định. *“Cho tới trước cuộc đảo chính Nhật – Pháp (9/3/1945), mặc dù đã rất cố gắng nhưng Đảng vẫn không thể khôi phục được tổ chức, lực lượng và ảnh hưởng tại Nam Kỳ. Một số cán bộ Đảng viên thoát được sự truy đuổi của kẻ thù cũng chủ yếu là tạm thời hoạt động, hoặc hoạt động kém hiệu quả. Sự khủng hoảng của phong trào yêu nước và cách mạng chính là một yếu tố thuận lợi cho sự bành trướng thế lực của các lực lượng “ dân tộc*

chủ nghĩa” khác, trong đó có các nhóm thân Nhật ở Nam Kỳ (giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo).” [19; tr. 190]

Tuy vậy, sự kiện Khởi Nghĩa Nam Kỳ đã "gây ảnh hưởng rộng lớn trong toàn quốc", nêu cao tinh thần anh hùng bất khuất của nhân dân nơi đây, giáng đòn chí tử vào thực dân Pháp, cảnh cáo nghiêm khắc phát xít Nhật vừa mới đặt chân vào nước ta. Đó là những tiếng sấm báo hiệu của cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương. Không những vậy, khởi nghĩa Nam Kỳ còn để lại những bài học quý giá về xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang và tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền. Đồng thời, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ cũng nêu cao được tinh thần dân tộc cách mạng của những chiến sĩ cộng sản và nhân dân yêu nước sẵn sàng hy sinh để giải phóng dân tộc, giành độc lập cho Tổ quốc.

Xét ở khía cạnh khác, “sự kiện khởi nghĩa Nam Kỳ” đã lột trần mâu thuẫn vô cùng sâu sắc giữa nhân dân Nam Kỳ với thực dân Pháp; nó cũng phơi bày bộ mặt tàn bạo, độc ác của thực dân đế quốc cầm quyền và bọn tay sai phản động. Và thông qua những hành động của bọn thực dân Pháp cùng bọn tay sai, đã phơi bày tính chất phản động của chính sách “kinh tế chỉ huy” mà bọn chúng áp dụng ở vùng đất này.

Tóm lại, có thể thấy trong thời gian chiến tranh thế giới II diễn ra, do tác động của nhiều yếu tố nội sinh và ngoại sinh, trong đó cuộc xâm chiếm của phát xít Nhật là quan trọng nhất, các lực lượng chính trị ở Nam Kỳ đã có sự thay đổi sâu sắc. Lực lượng cách mạng ở Nam Kỳ bị khủng bố và rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Trong khi đó, các lực lượng thân Nhật ngày càng trở nên mạnh hơn. Sự thay đổi tương quan lực lượng ở Nam Kỳ trong giai đoạn này, không chỉ ảnh hưởng đến diễn trình lịch sử Nam Kỳ mà còn ảnh hưởng đến những chuyển biến chính trị – xã hội trong toàn cõi Việt Nam.

3.3. Ảnh hưởng về xã hội

Mặc dù trong suốt những năm đầu của cuộc chiến tranh thế giới II, Việt Nam không phải là chiến trường, không phải là nơi đối đầu trực tiếp giữa các bên tham chiến, nhưng không phải vì thế mà nhân dân Việt Nam không phải gánh chịu những hậu quả thảm khốc của cuộc chiến. Ở Việt Nam nói chung, Nam Kỳ nói riêng, thông qua chính sách vơ vét, bóc lột tàn bạo, phát xít Nhật và thực dân Pháp đã tìm cách

trút mọi gánh nặng của hậu quả chiến tranh lên đầu nhân dân ta. Do vậy, không chỉ có tầng lớp nhân dân lao động mà ngay cả với các tầng lớp trên (trừ một bộ phận nhỏ đại địa chủ, tư sản và tay sai của chính quyền thực dân) cuộc sống cũng trở nên ngày một khó khăn, ngột ngạt và cùng quẫn.

Trước hết nói về giai cấp địa chủ. Giai cấp địa chủ trong giai đoạn này gia tăng thêm một ít. Sự biến thiên này do một bộ phận giai cấp tư sản cảm thấy bất an nên chuyển vốn về thôn quê mua ruộng rồi phát canh thu tô. Ngay đến một số công chức cao cấp cỏ tiền để dành cũng lập cơ sở ở thôn quê.

Đại địa chủ vẫn kinh doanh ruộng đất theo kiểu phát canh thu tô, mức tô có khi lên tới 75% đến 80% hoa lợi. Thêm vào đó, họ còn câu kết với thực dân Pháp bằng cách bỏ vốn kinh doanh, có chân trong các liên đoàn thóc gạo để đầu cơ tích trữ hoặc nhân cơ hội đói kém để cướp thêm ruộng đất của nông dân. Vì thế, chẳng những họ không bị thiệt hại gì trong chiến tranh mà còn giàu lên nhanh chóng. [66; tr.40]

Còn trung địa chủ cũng tranh thủ chiếm đoạt ruộng đất công hoặc kê khai gian lận để đầu cơ tích trữ thóc gạo. Ngoài ra, trung địa chủ còn ăn chặn phân diêm, muối bán theo đầu người hoặc nhân lúc đói kém chiếm đoạt ruộng đất của nông dân.

Chính vì vậy đã làm cho quá trình tập trung ruộng đất vào tay các đại, trung địa chủ Nam Kỳ diễn ra ngày càng cao. Theo số liệu khai thác từ Nha thống kê Trung ương về ruộng đất cả nước vào năm 1945, cho thấy: “ số điền chủ ở vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có sở hữu từ 0 đến 5 ha chiếm khoảng 98% tổng số điền chủ trong vùng; số điền chủ sở hữu từ 5 đến 10 ha chiếm khoảng 1,5% và số có sở hữu trên 50 ha chiếm 0,05 đến 0,09% tổng số chủ đất. Số đại địa chủ (có từ 50 ha trở lên) của vùng Trung Bộ có 50 hộ, vùng Bắc Bộ có 180 hộ.” [19; tr. 165]

Trong khi đó, số liệu tương ứng của vùng đất Nam Kỳ cao hơn hẳn. “Số tiểu điền chủ ở vùng này chỉ chiếm khoảng trên 70% tổng số hộ có ruộng đất; số có từ 5 đến 50 ha chiếm 26% và số hộ có trên 50 ha trở lên chiếm 2% với tổng số 6.300 hộ” [19; tr. 165]. Như vậy, số đất đai tập trung vào tay địa chủ Nam Kỳ gấp gần 30 lần tổng số hộ có quy mô đại điền chủ của cả vùng Bắc và Trung Bộ cộng lại.

Số đại điền chủ tập trung đông nhất ở những tỉnh như Rạch Giá, Bạc Liêu, Cần Thơ. Tiêu biểu của giới đại địa chủ Nam Kỳ là gia đình Trần Trinh Trạch ở Bạc Liêu.

Những đại điền chủ ở Nam Kỳ dù không nắm quyền chính trị nhưng có uy tín rất lớn. Mức sống và danh tiếng của họ trên cả quan tuần, quan phủ. Nhiều nhà nghiên cứu gọi tầng lớp này là những “tiểu hoàng đế”. Như vậy, dưới ảnh hưởng của chính sách “kinh tế chỉ huy”, bộ phận đại, trung địa chủ Nam Kỳ cũng kiếm được lợi nhuận đáng kể.

Còn tầng lớp tiểu địa chủ thì đời sống cũng bị ảnh hưởng. Vì họ bị chiếm ruộng đất để trồng cây công nghiệp phục vụ chiến tranh và làm nhà kho chứa thóc. Ngoài ra, họ còn phải nộp thóc tạ theo quy định của chính quyền thực dân. Vì thế trong số người chết đói (1945), người ta thấy có mặt một số tiểu địa chủ vừa phá sản. Như vậy, giai cấp địa chủ cũng chịu ảnh hưởng và phân hóa. Đúng như Nghị quyết của Hội nghị VI (11-1939) của Trung Ương nhận định: “*Trong giai cấp địa chủ có một số địa chủ tuy giá nông sản hạ, nhưng họ ít bị thiệt hại bởi nạn đói cơ. Trái lại, họ lại nhân cơ hội này để tịch ký hoặc mua rẻ ruộng đất của nông dân và tiểu điền chủ mà làm giàu. Đám trung và tiểu địa chủ bị thiệt hại nhiều vì lúa rẻ phải bán đỡ, bán rút đi để trả nợ và tiêu xài không đủ, vay mượn không được, thuế nặng, lúa bắp, trâu bò sẽ bị sung công; ruộng đất sụt giá. Nếu họ có bóc lột nông dân cũng không đủ trả nợ nhà bang cùng đại địa chủ, họ sẽ bị sa sút và có khi sẽ phải bị tịch ký hết tài sản*”. [43; tr. 40]

Kế đó là giai cấp tư sản, trong lúc này, trừ một số con buôn lớn trong các liên đoàn thóc gạo hay bọn đầu cơ tích trữ các vật phẩm thường dùng như: diêm, muối, thuốc, vải, xe đạp,... đã làm giàu trong chiến tranh không kể, phần đông đều lâm vào cảnh khó khăn. Vì, dưới cái gọi là “kinh tế chỉ huy” của thực dân Pháp, các nhà tư sản Việt Nam không thể kinh doanh theo ý muốn của họ lại luôn lo sợ buộc phải ngừng sản xuất. “*Năm 1942 tại Nam Kỳ, Pháp ra nhiều nghị định để chúng có thể giữ độc quyền mua mía theo giá chính thức đồng thời cho phép các nhà tư sản Việt Nam nào có đủ những khí cụ do chúng quy định mới được kinh doanh*” [66; tr.40].

Thêm vào đây, vật hóa khan hiếm, lại bị thực dân Pháp nắm độc quyền. Chưa kể những thuế lợi tức, thuế môn bài nặng nề trù lên đầu họ. Do đó, một số đông trong giai cấp tư sản Việt Nam nói chung và tư sản Nam Kỳ nói riêng nếu không bị phá sản thì cũng hoạt động cầm chừng, không phát triển được.

Như vậy, có thể thấy được tình cảnh khó khăn của giai cấp tư sản Nam Kỳ trong những năm 1939 – 1945. Họ luôn bị cản trở bởi những chế tài trong chính sách “kinh tế chỉ huy” của thực dân Pháp. Họ phải “phụ thuộc vào tư bản Pháp, vì họ yếu kém trong nhiều lĩnh vực, không cạnh tranh được với các xí nghiệp ngoại quốc”. Chính vì vậy, một bộ phận không nhỏ tư sản tại Nam Kỳ có tinh thần dân tộc dân chủ, chống thực dân Pháp và tay sai.

Cũng trong giai đoạn này, đời sống các tầng lớp tiểu tư sản có nhiều nét phức tạp hơn. Riêng về công chức cho tới năm 1945 có trên dưới 5 vạn người. Với số lương tháng nhất định, đời sống của họ từ bề ngoài nhìn vào có phần yên ổn hơn nhiều tầng lớp khác. Nhưng chiến tranh nổ ra, sinh hoạt ngày càng đắt đỏ. Mặc dù thực dân Pháp đã phải tăng lương và cho các công chức được mua vật phẩm theo giá chính thức, nhưng tỉ lệ số lương tăng vẫn không đuổi kịp với tỉ lệ giá sinh hoạt tăng. Lấy một vài ví dụ cụ thể: giá gạo năm 1940 là 10\$10 tạ, đến năm 1945 lên tới 53 \$ theo giá chính thức, nếu kể thị trường thì từ 700\$ đến 800\$ một tạ so với tiền lương người thư ký tập sự năm 1940 là 456\$ một năm, đến năm 1946, mới lên được 1.026\$. Như vậy chúng ta chỉ thấy tiền lương tăng được 2,2 lần trong khi giá gạo tăng 5,3 lần, thậm chí tăng lên tới 70, 80 lần.

Không những vậy, đến tháng 5.1942, khắp các tỉnh Nam Kỳ giá thực phẩm và các nhu yếu phẩm tăng trung bình từ 10% đến 30%, có lúc lên đến 70%. Theo báo cáo của chủ tỉnh Sa Đéc (tháng 5.1942), giá thực phẩm của tỉnh so với cùng kỳ năm 1941 tăng ít nhất là 11% và cao nhất là 77% như: các khô tăng 11%; các loại rau tăng 35%; hàng tiêu dùng tăng 47%; ...

Trong khi đó, giá cả ở Long Xuyên cùng kỳ (5.1942) cũng tăng lên đáng kể như: gạo tăng 20%; rau tăng 30%. Ở Rạch Giá, từ tháng 9.1941 đến tháng 3.1942 các loại thực phẩm và hàng tiêu dùng đều tăng từ 20% đến 60%. Đặc biệt, dầu cá tăng 120%.

Bên các công chức là những người làm nghề tự do như luật sư, nhà văn, nhà báo, giáo viên,...nói chung đời sống gặp nhiều khó khăn. Một điểm đáng lưu ý là vì giá giấy cao nên giá báo phải tăng theo trong lúc người đọc ít. Theo thống kê, năm 1939, tổng số báo chí là 130, trong đó có 65 báo hàng ngày, 65 tạp chí, thì đến năm 1944 chỉ còn có 63, trong đó có 20 báo hàng ngày và 43 tạp chí. Khởi cần phải nói thì

ai cũng biết số báo chí giảm sút như vậy, đời sống các nhà báo tất nhiên phải khó khăn, bấp bênh. Trong một bài đăng trên báo **Thanh Nghị** bấy giờ, một nhà văn đã viết: “*Con nhà văn chỉ còn biết cách xếp bút nghiên theo việc kiếm... ăn khác*”[32; tr.571]. Nhưng nhà văn còn có cách kiếm ăn nào khác trong lúc người chết đói đầy đường, chôn không kịp? Báo **Tri Tân** khi viết về tình cảnh của nhà văn, nhà báo thời đó đã nêu: “*Thần chết với lưỡi liềm ác nghiệt như đang chờ sẵn trước cửa các nhà báo hằng ngày, hằng tuần và các nhà xuất bản, nhà văn để gieo rắc vào đó sự khủng bố và đe dọa cuộc sống còn của họ, trong từng giây, từng phút*”[62; tr.75].

Đảng cũng đã từng nhận định về ảnh hưởng của chính sách kinh tế của thực dân Pháp đối với đời sống tiêu tư sản như sau: “*Thuế tăng ba và tiền phở nặng, sức tiêu thụ kém, buôn bán ế ẩm, vốn ít, không có chỗ vay lại không mua chịu được (các công ty thương mại lớn không bán chịu nữa) nên một số đông tiểu chủ, tiểu thương đã phải đóng cửa và phá sản. Viên chức bị sụt lương không được thăng trật, phải làm thêm giờ, ngày chủ nhật nhiều khi không được nghỉ, công việc phải làm gấp đội vì một số đông viên chức bị động viên và các công sở không lấy thêm người. Đã vậy, lại bị tăng thêm thuế lương bổng hoặc thuế thân, sinh hoạt đắt đỏ nên tình cảnh rất nguy ngập*”. [20; tr.474]

Qua nhận định trên, có thể thấy không những tầng lớp trí thức, viên chức gặp khó khăn mà tầng lớp tiểu thương cũng vất vả. Vì Đông Dương vốn là thị trường của Pháp, từ trước nhiều nhà buôn chỉ là kẻ phân phát hàng cho tư bản Pháp, nay hàng Pháp không sang được, hàng Nhật không đủ bán, những nhà buôn vì hàng hóa khan hiếm, không đủ vốn để buôn hay có bán ra thì nhân dân cũng thiếu khả năng mua được. Thế nên, tiểu chủ hay tiểu thương ở Nam Kỳ đều bị khốn đốn. Trong khi đó, thực dân Pháp vẫn liên tiếp mở các hội chợ hay triển lãm thủ công và tuyên truyền âm ỹ bằng cách phát bằng, phát giải thưởng cho các nhà sản xuất thủ công.

Như vậy, dưới ảnh hưởng của chính sách “kinh tế chỉ huy”, các giai tầng trong xã hội Nam Kỳ đều bị ảnh hưởng nhất định. Chính vì vậy, các giai tầng này sẽ có thái độ chính trị khác nhau. Nhưng phần lớn đều là ủng hộ cách mạng.

Địa chủ vừa và nhỏ bị xâm phạm về quyền lợi do Pháp – Nhật cướp ruộng đất tăng thuế, thu thóc tạ, mua lương thực giá rẻ,... Trong chùng mực nhất định họ đồng

tình, ủng hộ cuộc đấu tranh chống đế quốc và tay sai giành độc lập dân tộc.

Tư sản dân tộc bị chính sách “kinh tế chỉ huy” làm phá sản. Do bị thiệt hại nặng nề vì sức mua của nhân dân giảm sút. Vì vậy, họ cũng có tình cảm với cách mạng, sẵn sàng ủng hộ cách mạng và tham gia vào phong trào dân tộc.

Tiểu tư sản, trí thức, viên chức, tiểu thương cũng bị bóc lột, có tinh thần yêu nước, tích cực tham gia vào phong trào dân tộc, chống ngoại xâm.

Trong những năm tháng đen tối nhất của dân tộc, nông dân vốn là giai cấp phải chịu mọi đau khổ do ách áp bức Pháp – Nhật gây ra. Nông dân Việt Nam nói chung và nông dân Nam Kỳ nói riêng, là những người phải chịu hậu quả trực tiếp và nặng nề nhất của chính sách “kinh tế chỉ huy” của Pháp – Nhật. Thực dân Pháp câu kết với phát xít Nhật, bắt người dân phải bán thóc theo giá nhất định, lại thu mua thóc theo diện tích không kể vụ đó được mùa hay mất trắng. Như vậy, thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy”, Pháp đã bắt dân ta phải chịu sưu cao, thuế nặng. Đặc biệt, Pháp – Nhật còn bắt dân ta nhổ lúa, hoa màu để trồng bông, đay, gai, thầu dầu,... Tất cả đều đổ lên đầu người nông dân. Vì thế, làm cho đời sống của các tầng lớp trong giai cấp nông dân đều bị khốn khó. Trung nông, phú nông xưa nay sống vẫn tương đối sung túc nhưng trong thời buổi loạn lạc này đời sống của họ sa sút nhanh chóng. Còn tầng lớp ta điền “*làm đầu tắt mặt tối suốt năm cho địa chủ mà rút cục lại chỉ thu hoạch được từ 10% đến 20% số hoa lợi, nghĩa là chỉ thu lại được một số thóc và ăn đủ trong có 3,4 tháng*” [66; tr.42]. Những tháng còn lại, nhất là lúc giáp hạt là giai đoạn cái đói đe dọa từng gia đình ở nông thôn.

Tóm lại, việc Pháp – Nhật một mặt thu hẹp diện tích cấy lúa, mặt khác buộc nông dân phải bán thóc cho chúng theo giá ấn định đã làm cho nông dân phải chết đói trên đồng gạo họ sản xuất. Tình hình trên của giai cấp nông dân được Đảng ta ghi nhận: “*nông dân bị nạn bán rẻ, mua đắt, vay siết họng, địa tô cao, bị cướp ruộng, sưu thuế nặng, xâm tư ích, lại bị tịch thu xe ngựa, đến ngay lúa, bắp, trâu bò, tài sản rồi cũng sẽ lần lượt bị sung công, bao nhiêu của mồ hôi nước mắt bị vơ vét hết. Trung, bần nông sẽ bị phá sản cả đám, tất cả sẽ bị đói rét cùng cực.*” [20; tr.474]. Báo **Thanh Nghị** cũng đã mô tả tình cảnh khốn cùng của nông dân thời đó như sau: “*Trong hơn nửa thế kỷ Pháp thuộc, nhất là bốn năm gần đây, dân quê đã bị hy sinh,*

đã bị bóc lột. Hạt gạo họ năm nắng mười sương mới kiếm được, sắp kê miệng ăn lại phải bằm bụng nhịn đói đem dâng cho người khác (...). Có lẽ trải qua các giai đoạn trong lịch sử, chưa hề nào nông dân bị hy sinh bằng hồi này”[61; tr.71]. Như vậy, có thể thấy thân phận những người nông dân Nam Kỳ cũng giống như nông dân cả nước đều tủi khổ và đói kém.

Nếu so sánh mức sống giữa những tá điền nghèo khổ ở Nam Kỳ với tầng lớp trên giàu có thì khoảng cách này rất lớn. Trong khi mấy chục vạn tá điền phải thuê ruộng kiếm sống cực khổ thì bọn địa chủ đầu cơ sống giàu sang. Hình ảnh này có thể so sánh giữa một bên là tiểu hoàng đế với bên kia là những gia nô nghèo hèn. Nhưng gia nô nghèo hèn này, cái ăn vốn đã thiếu thốn đến cái mặc cũng không đủ: *“Một gia đình 4,5 người mà chỉ có một cái quần bố, ai đi ra ngoài thì mặc, còn ở quanh nhà thì che thân bằng đệm bang cứng quèo bọc lấy nửa thân người. Xuống vùng nông thôn Rạch Giá, Cà Mau, ta cứ ngỡ vào buôn đồng bào thượng, già lớn bé, nam nữ gần như trần truồng, đen đuôi, gầy guộc, người ám khói vì suốt ngày đêm ung khói mù mịt để đuôi muỗi nhiều như vãi trâu.* [66; tr.42]

Cùng với nông dân, giai cấp công nhân cũng là những người phải gánh chịu hậu quả trực tiếp và nặng nề nhất của chính sách tàn bạo của Pháp – Nhật. Ngay khi chiến tranh thế giới vừa bùng nổ, chính quyền thực dân Pháp thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy”, nên chúng đã thủ tiêu tất cả quyền lợi dân sinh, dân chủ mà giai cấp công nhân đạt được trong cao trào đấu tranh 1936 – 1939, kể cả các điều luật lao động do Chính phủ Pháp ban hành. Không những vậy, Toàn quyền Đông Dương còn ra Nghị định ngày 10/11/1939 với nội dung tăng giờ làm việc của công nhân từ 60 đến 72 giờ mỗi tuần, nghĩa là từ 10 đến 12 giờ một ngày. Ai không tuân lệnh bị phạt tù 3 đến 6 tháng hoặc phạt tiền từ 100 đến 1000 Franc. Trong lúc đó, đồng lương tiếp tục bị giảm sút, giá sinh hoạt đắt đỏ, hàng tiêu dùng thiếu thốn, công nhân còn bị bắt phục vụ mọi dịch vụ quân sự theo chế độ như tù khổ sai dưới sự giám sát của binh lính Pháp. Vì vậy giai cấp công nhân lúc này số lượng sút hẳn, nạn thất nghiệp cực kỳ nghiêm trọng. Một nghề thủ công rất thịnh hành là nghề dệt, vào năm 1943, chỉ còn có 35.000 người làm việc, mà lại không có việc làm suốt năm vì thiếu nguyên liệu.

Trong khi đó, công nhân xí nghiệp còn giảm sút hơn. Lý do, một phần vì các

nhà máy bị bom đạn tàn phá, phải đóng cửa; mặt khác, thị trường thu hẹp, mọi ngành công nghệ đều bị đình trệ. Các mỏ than, mỏ kim khí phải dành một phần lớn thợ. Nhà máy sợi phải dành một phần thợ khá quan trọng. Một số xí nghiệp như nhà máy chai, kính và nhà máy xi măng phải đóng cửa. Riêng về ngành mỏ, theo con số thống kê, thì năm 1944, còn có 25.000 người so với năm 1940 là 49.000 người. Mấy con số kể trên đã nói lên sự giảm sút của giai cấp công nhân, một số đông từ tập trung đến phân tán, từ công nhân xí nghiệp trở thành thợ thủ công, rồi đến thất nghiệp hoàn toàn. Báo Ngọn Cờ Giải Phóng của Đảng Cộng Sản Đông Dương hồi đó đã viết: “*Nạn đói rách là một động cơ đẩy thợ thuyền quyết tâm tranh đấu nếu có những điều kiện làm cho đời sống của quần chúng hầu như ngắc ngoải thì nó lại cản trở rất lớn cho phong trào đấu tranh của quần chúng*”. [32; tr.573].

Như vậy, dưới ảnh hưởng của chính sách “kinh tế chỉ huy”, đời sống của công nhân và gia đình họ lâm vào cảnh khốn cùng. Tình trạng này, đã được Trung Ương Đảng nhận định: “*Thợ làm trong các xưởng kỹ nghệ cung cấp cho chiến tranh nếu không chịu làm việc sẽ bị phạt nặng. Tiền lương không được tăng còn bị rút bớt. Một số bị sa thải, thất nghiệp bơ vơ; càng nguy hơn nữa là thợ thuyền chỉ có 2 bàn tay trắng, lúc bị động viên vợ con sẽ hết chỗ nương tựa và lâm vào cảnh đói khổ*” [20; tr.474]. Đó là tình cảnh chung của giai cấp công nhân trong những ngày đen tối. Những người thất nghiệp đã khổ, còn những công nhân có việc làm cũng không khá hơn mấy. Dưới ảnh hưởng của chính sách “kinh tế chỉ huy”, giá cả sinh hoạt đắt đỏ. Trong khi đó, giá trị thực tế đồng lương của công nhân bị hạ thấp do nạn lạm phát giấy bạc và nạn đầu cơ tích trữ. Theo đó, giá các thứ hàng cần thiết cho đời sống của nhân dân thành phố tăng lên từ 30 đến 80 %, có thứ lên trên 100%. Từ đó, làm cho đời sống công nhân bữa cháo bữa cơm. “*Mỗi khi còn tâm, nếu ai để ý nhìn lũ người ở nhà máy đi ra thì thấy cả một cảnh tượng thương tâm: những thân hình tiều tụy, mặt mũi tuy đen nhợt vẫn không giấu nổi nước da vàng vàng, xám xám và bì bì như sung nước biểu hiện sự đói cơm, quần áo không những đụp vá nhiều chỗ, nhiều màu mà còn để lộ cả da thịt là khác. Lũ người ấy bước đi một cách uể oải, hầu như mất hết sinh lực và buồn thiu thiu*” [64; tr.43].

Tình cảnh chung của công nhân tại các nhà máy đã bị đất như vậy, công nhân

đồn điền cao su còn thê thảm hơn. “*Nếu ta đi về miệt Sông Bé, Biên Hòa, Phước Long có các đồn điền cao su ta sẽ thấy hàng đoàn công nhân cao su...sốt rét liên miên mà không có thuốc quinine, đầu rụng tóc, mặt võ vàng, chỉ thấy hai hố mắt và hàm răng, bụng ồng to do đau gan cổ trướng, đi lang thang vất vưởng, trần truồng, tay cầm muống dừa đi xin ăn, hai ống chân bị sâu quặng các vết lở loét trắng, nửa bàn tay trơ trụi không có thuốc, không băng bó cũng không khác gì cảnh đoàn người chết đói ở miền Bắc*” [65; tr.43]. Vì đời sống thiếu thốn cực khổ, nên người dân bị bệnh tật mà không có thuốc uống. Bởi vì: “*Giá nửa ký thuốc muối tiêu, trị ợ chua đau bao tử là 60 đồng nửa ký hơn một tháng lương của công nhân*”. [21; tr.107]

Như vậy, hai giai cấp nông dân và công nhân là ảnh hưởng chính sách “kinh tế chỉ huy” nặng nề nhất. Nông dân phải gánh sưu cao, thuế nặng, bị cướp ruộng đất, đói khổ. Công nhân phải chịu tăng giờ làm, lương thấp, thất nghiệp. Vì thế, họ luôn đi đầu trong đấu tranh, chống Pháp – Nhật và tay sai, quyết tâm theo ngọn cờ của Đảng để giành độc lập, tự do.

Đặc biệt, dưới sự thúc ép của phát xít Nhật, thực dân Pháp phải vơ vét lúa gạo để cung ứng. Hoạt động này đã góp phần làm xuất hiện 1 lực lượng xã hội chỉ có ở Nam Kỳ. Đó là nhóm người điều hành công việc kinh doanh của địa chủ, mà thường gọi là cặp rần hay mã tà. Đây là lớp người chuyên bóc lột nông dân, đối lập hẳn với nông dân Nam Kỳ. Số lượng của nhóm người cặp rần không nhiều nhưng đã trở thành một biểu tượng về quản lý nhân lực trong các cơ sở sản xuất của địa chủ Nam Kỳ.

Nói tóm lại, các tầng lớp nhân dân Nam Kỳ trong những ngày chiến tranh thế giới II, trừ một ít là bọn đại địa chủ, tư sản mại bản đầu cơ tích trữ, quan lại “thừa nước đục thả câu”, đại đa số đều rơi vào cảnh lầm than điêu đứng. Ngoài những người chết đói, những người còn sống sót cũng rùng rợn hàng giờ hàng phút. “*Trong khi tại các buồng tra của sở mật thám, giặc Pháp tra tấn các chiến sĩ cách mạng cực kì tàn nhẫn thì, ở ngoài đường, nơi Nhật đóng, giặc Nhật hết sức ngược đãi nhân dân. Chúng xâu dây thép vào mũi thường dân, hiếp dâm đàn bà con gái, khâu mắt, khâu mồm, buộc chân, treo kẹp những người bị vu là ăn cắp, đánh đập phu phen làm thuê cho chúng, đá chết cu ly xe, vào các cửa hàng vừa mua vừa chiếm đoạt, đột*

nhập tư gia phá phách đồ đạc, đánh đập lương dân; thậm chí đâm lưỡi lê vào bụng một ông già chỉ vì ông này đến gần xem máy bay của chúng; ô tô Nhật đẽ chết người bỏ chạy là thường” (Trích Nghị quyết TW Đảng lần 7). [32; tr.573]

Có thể thấy với chính sách “kinh tế chỉ huy” mà thực dân Pháp thực hiện, đã đẩy xã hội nước ta lâm vào thế khủng hoảng. Đúng như Đảng đã nhận định: “*chính sách kinh tế tài chánh của đế quốc Pháp trong lúc chiến tranh sẽ hút hết máu mủ của dân chúng; nó sẽ làm cho ruộng đất và tư bản tập trung rất mau vào tay bọn tư bản tài chánh và đại địa chủ, còn dân chúng ngày càng đói khổ, phá sản, sống dở, chết dở.*” [20; tr.474]

Chính vì vậy, chính sách “kinh tế chỉ huy” đã góp phần làm cho mâu thuẫn giữa dân tộc ta với thực dân Pháp vốn đã có thêm gay gắt. Và đặt dân tộc Việt Nam trước thảm họa chưa từng thấy, dân tộc ta không còn con đường nào khác ngoài con đường phải đứng lên để giành lại quyền sống. Cũng chính sự bóc lột của Pháp – Nhật đã làm thái độ chính trị của các giai tầng trong xã hội thay đổi. Điều này đã được Hội nghị Trung Ương Đảng lần thứ VIII nhận định như sau: “*Đế quốc Nhật chiếm Đông Dương trông thêm một cái ách nô lệ cho nhân dân Đông Dương. Nhân dân Đông Dương nay không chỉ làm nô lệ cho giặc Pháp mà còn làm trâu ngựa cho giặc Nhật nữa...Chúng càng tăng thêm sự áp bức bóc lột...Do đó, thái độ của các giai cấp nhân dân thay đổi nhiều, sự thay đổi thái độ của các giai cấp nhân dân làm cho lực lượng cách mạng và phản cách mạng cũng thay đổi.*” [26;tr.214]

Vì vậy, Đảng Cộng Sản Đông Dương với cương vị lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược. Và đề ra những chính sách phù hợp trên cơ sở xác định kẻ thù chính của từng giai đoạn. Đảng chủ trương xây dựng và phát triển lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, thành lập các căn cứ địa chuẩn bị tiền đề cho cách mạng trong giai đoạn sắp tới.

Nhờ đó mà cách mạng có được lực lượng cần thiết để khi thời cơ đến, Đảng phát động Tổng khởi nghĩa tháng Tám thắng lợi giành độc lập cho dân tộc. Đó là một kinh nghiệm, bài học quý giá của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới.

3.4. Tiêu kết chương 3

Tóm lại, việc thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ đã tác động một cách mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, xã hội và chính trị ở Nam Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung. Đây chính là cơ sở, tiền đề để dẫn đến những thay đổi tại vùng đất Nam Kỳ. Đầu tiên là những biến đổi về kinh tế. Dưới ảnh hưởng của chính sách “kinh tế chỉ huy”, kinh tế Nam Kỳ phụ thuộc chặt chẽ vào kinh tế chính quốc Pháp. Theo đó, kinh tế Nam Kỳ lại từng bước được sáp nhập vào nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Ngoài ra, do nhu cầu chiến tranh, thực dân Pháp đã thực hiện lệnh tổng động viên để bắt lính. Từ đó, dẫn đến cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ. Cuộc khởi nghĩa không thành công làm cho thực dân Pháp càng ra sức bắt bớ, giam cầm các chiến sĩ cách mạng. Dẫn đến phong trào cách mạng ở Nam Kỳ bị ảnh hưởng nặng nề.

Với những biến đổi về kinh tế, chính trị làm cho đời sống nhân dân Nam Kỳ bị ảnh hưởng nặng nề. Dẫn đến mâu thuẫn sâu sắc giữa các giai tầng trong xã hội với thực dân Pháp và phát xít Nhật. Vì vậy, các giai tầng này sẵn sàng tham gia vào phong trào cách mạng đánh đuổi Pháp – Nhật.

Như vậy, chính sách “kinh tế chỉ huy” thời Pháp – Nhật đã tác động mạnh mẽ và làm biến đổi đời sống kinh tế - xã hội lẫn chính trị của vùng đất Nam Kỳ. So với những chính sách khai thác khác, chính sách “kinh tế chỉ huy” phản ánh đầy đủ tính chất của nền kinh tế thuộc địa ở Nam Kỳ. Nền kinh tế này là phiến diện, mất cân đối và lệ thuộc chặt chẽ vào nền kinh tế chính quốc Pháp.

KẾT LUẬN

Giữa thế kỷ XIX, Nam Kỳ từ một vùng đất độc lập, có chủ quyền dưới sự trị vì của Vương triều Nguyễn trở thành một vùng đất thuộc địa dưới ách cai trị của thực dân Pháp. Với đầu óc của chủ nghĩa thực dân, chỉ trong mấy chục năm ngắn ngủi, thực dân Pháp đã biến Nam Kỳ từ một vùng đất thưa thớt dân cư năm nào trở thành một trung tâm kinh tế – tài chính – thương mại hàng đầu của Pháp ở Viễn Đông. Để có được thành công đó, một mặt thực dân Pháp cho tiến hành quy hoạch và xây dựng lại nền kinh tế Nam Kỳ. Mặt khác, Pháp sửa đổi lại nền chính trị hành chính nơi đây. Tổ chức ra quân đội, cảnh sát để bảo vệ trật tự trị an và phòng thủ Nam Kỳ. Song song đó, thực dân Pháp còn cải tổ lại hệ thống giáo dục, y tế phục vụ cho nhu cầu học tập đào tạo ra đội ngũ công chức, viên chức dùng cho chế độ mới.

Ngay sau khi chiếm xong Nam Kỳ, các đô đốc Pháp bắt đầu xúc tiến việc thực thi một loạt chính sách nhằm vơ vét, bóc lột sức người sức của nơi đây.

Đầu tiên, chính quyền Pháp cho mở cửa cảng Sài Gòn nhằm thoát khỏi tình trạng bị cô lập từ phía quân đội triều đình Huế để liên lạc và tìm kiếm sự giúp đỡ từ phía các nước bên ngoài. Không những vậy, còn để thăm dò tiềm năng thương mại của xứ Nam Kỳ. Kết quả của việc làm trên, làm cho kinh tế Nam Kỳ có những chuyển biến nhất định.

Đặc biệt, trong giai đoạn chiến tranh thế giới II diễn ra. Để cung cấp tài lực và vật lực cho cuộc chiến này, chính quyền Pháp ở Nam Kỳ đã thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” vào năm 1939.

Đến khi phát xít Nhật nhảy vào Nam Kỳ làm cho tình hình kinh tế, chính trị, xã hội vùng đất này thay đổi hơn nữa. Hơn tám mươi năm dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nhân dân ta đã chịu biết bao khổ nhục, để rồi năm 1940, lại những người dân ấy phải chịu thêm một ách áp bức, bóc lột nữa của quân Nhật:

*“Giặc Nhật cỡi cở giặc Tây
Giặc tây cỡi cở một bầy dân Nam”.*

Chính sự có mặt của phát xít Nhật bên cạnh sự tồn tại của chính quyền thực dân Pháp đã tạo nên tình cảnh bi đát hơn cho nhân dân Việt Nam. Nhân dân Việt Nam

vốn đã chịu đựng khổ nhục trong những năm Pháp cai trị, thì nay phải chịu thêm một tầng áp bức, bóc lột nữa của phát xít Nhật. Bởi, khi phát xít Nhật tiến vào Nam Kỳ, chúng đã không loại bỏ bộ máy cai trị của thực dân Pháp. Phát xít Nhật đã giữ lại chính quyền thực dân Pháp để đảm bảo an ninh trật tự, đàn áp phong trào cách mạng nước ta. Đặc biệt, Nhật muốn thông qua Pháp để vơ vét bóc lột nhân lực, tài lực của nước ta. Còn Pháp, trong tình thế bắt buộc nên phải hợp tác với Nhật. Nhằm bảo vệ địa vị thống trị của Pháp và tăng cường bóc lột nhân dân Việt Nam thông qua chính sách “kinh tế chỉ huy” mà chúng đề ra năm 1939.

Trên thực tế, Pháp – Nhật đã câu kết với nhau để thực hiện triệt để chính sách “kinh tế chỉ huy”. Chính sách kinh tế này, đã được chính quyền Pháp – Nhật cho áp dụng trong suốt thời kỳ chiến tranh. Với chính sách trên, chính quyền Pháp không chỉ kiểm soát nhằm thu vét lúa gạo cho Nhật mà còn mở rộng ra các loại ngũ cốc khác, và không chỉ nhằm thực hiện thu vét ngũ cốc để xuất cảng sang Nhật mà còn thu vét tập trung dự trữ tại các kho của chính quyền. Mặt khác, chính quyền Pháp tại Nam Kỳ còn ra sức kiểm soát tất cả các loại hàng hóa từ lương thực – thực phẩm như thóc, gạo, ngô, ngũ cốc, đến các mặt hàng tiêu dùng. Việc làm này, đã ảnh hưởng đến sinh hoạt của tất cả các giai cấp trong xã hội. Làm cho đời sống của nhân dân Nam Kỳ ngày càng khốn khó. Nhân dân Việt Nam phải sụn lưng gánh lấy hậu quả nặng nề mà chính sách “kinh tế chỉ huy” của Pháp – Nhật thực hiện.

Nhưng qua đó, nhân dân ta càng rõ hơn nữa về bộ mặt thật của phát xít Nhật. Bởi trong thời gian thống trị cùng thực dân Pháp, phát xít Nhật không hề chú ý đến đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm phát triển kinh tế như một điều kiện của sự khai thác. Phát xít Nhật chỉ muốn cướp bóc càng nhiều càng tốt. Suốt thời gian đóng quân, Nhật chỉ đóng vai trò phá hại và vơ vét, không có một sự đóng góp nào cho sự phát triển kinh tế, văn hóa ở nước ta nói chung và Nam Kỳ nói riêng. Chính vì vậy, đến lúc này những ảo tưởng về một “tám gương” Nhật Bản để chống lại quân đội Pháp đã sụp đổ. Chính ông Trần Trọng Kim – người được quân đội Nhật dựng lên làm Thủ tướng của nước ta, sau cuộc đảo chính 9/3/1945 cũng từng đã thất vọng về phát xít Nhật. Ông nhận định Nhật Bản trước đây vốn là một nước đồng văn đồng hóa ở Á Đông, nhưng về sau đã theo Âu hóa, dùng những phương pháp quỷ quyệt để mở rộng

chủ nghĩa đế quốc của họ, trước đã thôn tính Cao Ly và Mãn Châu, sau lại muốn xâm lược Tàu và các nước khác ở Á Đông đã bị người Âu châu chiếm giữ. Người Nhật, tuy dùng khẩu hiệu “đồng minh cộng nhục” và lấy danh nghĩa “giải phóng các dân tộc bị hà hiếp”, nhưng thâm ý là muốn thu hết quyền lợi về mình. Bởi vậy, chính sách của họ thấy đầy sự tránh ngược, nói một đằng, làm một nẻo. Cái chính sách ấy là chính sách bá đạo rất thịnh hành ở thế giới ngày nay, dùng những lời nhân nghĩa để nhử người ta vào tròng của mình mà thống trị cho dễ, nhưng thực thì chỉ vì lợi mà thôi, không có gì là danh nghĩa cả.

Dưới sự ảnh hưởng của chính sách “kinh tế chỉ huy”, kinh tế Việt Nam nói chung và kinh tế Nam Kỳ nói riêng bị nghèo nàn, lạc hậu, đời sống nhân dân Việt Nam bị thấp kém là vì Việt Nam vốn là một nước đã sống hàng ngàn năm dưới chế độ phong kiến. Quan hệ sản xuất phong kiến đã kìm hãm nền kinh tế Việt Nam. Lực lượng sản xuất không phát triển lên được. Và sự thống trị của thực dân Pháp lại biến nền kinh tế nước ta chuyển sang nền kinh tế nửa thuộc địa phong kiến. Trong những năm 1939 -1945, tính chất này càng được thể hiện rõ hơn. Thời kỳ này, nền kinh tế nước ta phụ thuộc nặng nề vào nền kinh tế của Pháp, trở thành một bộ phận của nền kinh tế chính quốc, phục vụ cho nền kinh tế chính quốc. Bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ này vẫn nghèo nàn, lạc hậu.

Ngoài ra, chính sách “kinh tế chỉ huy” còn khiến cho kết cấu kinh tế truyền thống bị phá vỡ, đi liền với nó là sự xuất hiện và ngày càng mở rộng của các thành phần kinh tế mới tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển và mở rộng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Nam Kỳ thời kỳ này, đã làm cho bộ mặt thành thị biến đổi nhanh chóng với kiểu kiến trúc và làm ăn khác với xã hội Việt Nam truyền thống. Chính vì vậy, làm cho mối quan hệ kinh tế của Nam Kỳ với thị trường thế giới được mở rộng. Nhiều vùng chuyên môn hóa sản xuất đã hình thành. Đặc biệt miền Tây Nam Kỳ trở thành vùng nông nghiệp thương phẩm chuyên sản xuất lúa gạo để xuất khẩu lớn vào bậc nhất thế giới.

Tóm lại, do tham gia vào cuộc chiến tranh thế giới II, Pháp – Nhật đã vận dụng những điều kiện lịch sử kinh tế – xã hội của Nam Kỳ để khai thác bóc lột nhân dân ta. Từ đó, gây ra nhiều ảnh hưởng lớn lao đến đời sống kinh tế – xã hội – chính trị của

người dân vùng đất Nam Kỳ. Tuy nhiên, quá trình ấy cũng có mặt tích cực khách quan của nó. Đó là mối liên hệ kinh tế chặt chẽ giữa kinh tế Nam Kỳ với thị trường thế giới. Dĩ nhiên đây là một thực tế nằm ngoài ý muốn của chính quyền Pháp.

Ngoài ra, do ảnh hưởng tình hình thế giới, của chính sách “kinh tế chỉ huy” trong nước, đã mở ra cơ hội mới cho cách mạng nước ta. Theo như nhận định của Đảng thì cuộc thế giới đế quốc chiến tranh sẽ làm cho đế quốc chủ nghĩa thế giới ngày càng yếu dần, trái lại vì những sự đau đớn, thâm do chiến tranh gây nên bất dân chúng phải chịu, làm cho họ càng bất bình, căm tức nên phong trào cách mạng thế giới sẽ càng to rộng, mạnh mẽ, những lò lửa cách mệnh thế giới sẽ càng to rộng mạnh mẽ, những lò lửa cách mệnh thế giới tất nhiên sẽ bùng cháy. Sự bóc lột tàn ác của đế quốc Pháp ở Đông Dương để cung cấp cho chiến tranh sẽ làm cho dân Đông Dương ngày càng cách mệnh hóa. Cuộc cách mạng đánh đổ đế quốc Pháp của các dân tộc Đông Dương nhất định sẽ bùng nổ.

Dưới góc độ nghiên cứu lịch sử, qua tìm hiểu ảnh hưởng chính sách “kinh tế chỉ huy” ở Nam Kỳ thời Pháp – Nhật; luận văn rút ra nhận định lớn nhất là sẽ không có cơm no áo ấm, đời sống sung túc nếu không có độc lập . Vì vậy, càng thâm thía và thấy hết giá trị câu nói của Hồ Chủ Tịch: “Nếu không giành được độc lập thì dân tộc mãi chịu kiếp ngựa trâu” là như vậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thế Anh (chủ biên) (2008), *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các triều vua Nguyễn*, Nxb Văn học, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Thế Anh (2008), *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Nxb Văn học.
3. Nguyễn Lương Bằng (2001), *Địa chí Cần Thơ*, Ủy Ban nhân dân tỉnh Cần Thơ.
4. Phạm Văn Chiến (2003), *Lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
5. Trường Chinh (1975), *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, Nxb Sự Thật.
6. GS.TS Nguyễn Trí Dĩnh - PGS.TS. Phạm Thị Quý (2010), *Giáo trình lịch sử kinh tế*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
7. Phạm Cao Dương (1966), *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
8. Nguyễn Thùy Dương (1998), *Kinh tế Hà Tiên – Rạch Giá thời Pháp thuộc (1867 – 1939)*, Luận án Tiến sĩ sử học.
9. Nguyễn Khắc Đạm (1958), *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa.
10. Trần Văn Đạt (2004), *Tiến trình sản xuất lúa gạo tại Việt Nam từ thời nguyên thủy đến hiện tại*, Nxb Nông nghiệp.
11. Trần Bá Đệ (2006), *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. *Giáo trình Lịch sử kinh tế Việt Nam (1975)*, trường Đại học kinh tế, bộ môn Sử-kinh tế, Hà Nội.
13. Trần Văn Giàu (1973), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến cách mạng tháng Tám*, tập 1, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
14. Nguyễn Chí Hải, Nguyễn Văn Luân (2005), *Tư tưởng Kinh tế Việt Nam thời kỳ cổ - trung đại*, Nxb Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh.

15. Nguyễn Chí Hải (2006), *Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước*, NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
16. Triệu Văn Hiến (chỉ đạo biên soạn) (2005), *Báo Việt Nam Độc Lập*, Nxb Công an nhân dân.
17. Nguyễn Đức Hiệp, *Vai trò lúa gạo trong đời sống kinh tế và chính trị ở Sài Gòn – Chợ Lớn đầu thế kỉ 20*, www.namkiluctinh.org.vn.
18. Lê Huỳnh Hoa (2003), *Cảng Sài Gòn và biến đổi kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1890 – 1939)*, Luận án Tiến sĩ Sử học.
19. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2009), *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đại*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Cần Thơ, ngày 4-3-2008, Nxb Thế giới, Hà Nội.
20. Hội đồng chỉ đạo biên soạn Lịch sử khởi nghĩa Nam Kỳ (2001), *Lịch sử khởi nghĩa Nam Kỳ*.
21. Hội đồng khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh (1995), *Mùa thu rồi, ngày hăm ba, tập 1*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Võ Thị Hồng (1998), *Kinh tế An Giang thời Pháp thuộc (1867 – 1929)*, Luận án Tiến sĩ Sử học.
23. Hà Minh Hồng (2005), *Lịch sử Việt Nam cận hiện đại (1858 – 1975)*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh,
24. Jean Pierre Aumiphin (1994), *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Người dịch: Đinh Xuân Lâm, Ngô Thị Chính, Hồ Song, Phạm Quang Trung, Nxb Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội.
25. Kỷ yếu hội thảo khoa học (2001), *Chứng tích Pháp – Nhật trong chiến tranh xâm lược Việt Nam 1858 – 1945*, Nxb Trẻ.
26. Kỷ yếu hội thảo khoa học (2010), *Cách mạng tháng Tám ở Nam Bộ*, Nxb Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
27. Nguyễn Văn Khánh (2004), *Cơ cấu kinh tế – xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 – 1945)*, Nxb Quốc gia Hà Nội, 2004.
28. Phan Khoang (1971), *Việt Nam Pháp thuộc sử (1862 – 1945)*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa.

29. Đinh Xuân Lâm (chủ biên) (2005), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
30. Léopold Pallu, (2008), *Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ năm 1861*, Nxb Phương Đông.
31. Nguyễn Đình Lễ (2006), *Lịch sử Việt Nam từ 1919 – 1945*, Nxb Đại học sư phạm.
32. Trần Huy Liệu (2003), *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội.
33. Trần Thị Mai (1998), *Kinh tế Sóc Trăng thời Pháp thuộc 1867-1945*, Luận án Tiến sĩ Sử học.
34. Nguyễn Ngọc Minh (1966), *Kinh tế Việt Nam từ cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945 – 1954)*, Nxb Khoa học Hà Nội.
35. Sơn Nam (2003), *Tìm hiểu đất Hậu Giang và lịch sử đất Hậu Giang*, Nxb Trẻ.
36. Sơn Nam (2007), *Lịch sử khẩn hoang Miền Nam*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
37. Nguyễn Nghị (2007), *Lịch sử Gia Định – Sài Gòn thời kỳ 1862 – 1945*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
38. Nguyễn Phúc Nghiệp (1999), *Kinh tế Tiền Giang thế kỉ XIX*, Nxb Trẻ.
39. Trần Thị Bích Ngọc (1985), *Tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc (1862 – 1945)*, (bài viết), Nghiên cứu lịch sử số 6.
40. Lê Nguyễn (2005), *Xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb Văn hóa thông tin.
41. Nhiều tác giả (2011), *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (1945 -1945)*, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia.
42. Paul A. Samuelson - William D. Nordhalls (2007), *Kinh tế học*, Nxb Tài chính.
43. Đặng Phong (2002), *Lịch sử kinh tế Việt Nam (1945 – 2000)*, Nxb Khoa học xã hội.
44. Thạch Phương – Đoàn Tú (2002), *Địa chí Bến Tre*, Nxb Khoa học xã hội.
45. Nguyễn Phan Quang (2006), *Một số công trình sử học Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
46. Nguyễn Phan Quang (2005), *Theo dòng lịch sử dân tộc*, tập 2, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

47. Nguyễn Phan Quang (1998), *Việt Nam cận đại những sử liệu mới (T2)*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
48. Nguyễn Phan Quang (2000), *Những sử liệu về Sóc Trăng (1867 – 1945)*, Nxb Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh.
49. Nguyễn Phan Quang; *Điều chỉnh biểu thuế năm 1945 thời Pháp – Nhật*, (bài viết), tài liệu điện tử thư viện Tổng hợp.
50. Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb Khoa học xã hội.
51. Dương Trung Quốc (2000), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 – 1945)*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
52. Ngô Văn Quỹ (2001), *Đêm dài Nhật – Pháp bắn nhau*, Nxb Trẻ.
53. Ray-Mông Bác Bê (1963), *Đặc điểm của chủ nghĩa thực dân Pháp*, Nxb Sự Thật.
54. Phạm Văn Sơn (1972), *Chế độ Pháp thuộc tại Việt Nam*, Đại học Vạn Hạnh.
55. Lê Quốc Sử (chủ biên) (1998), *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Văn Tạo – Furata Moto (2011), *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam những chứng tích lịch sử*, Nxb Tri Thức.
57. Tạp chí Xưa và Nay (2007), *Nam Bộ Xưa và Nay*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
58. Phạm Đình Tân (1959), *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb Sự Thật.
59. Nguyễn Minh Tiến (2005), *Chuyển biến kinh tế – xã hội Mỹ Tho – Gò Công thời kỳ 1861 – 1939*, Luận án Tiến sĩ Sử học, TP. Hồ Chí Minh.
60. Trần Nam Tiến (2008), *100 sự kiện trong lịch sử Việt Nam thế kỉ XX*, Nxb Giáo Dục.
61. Nguyễn Khánh Toàn (1985), *Lịch sử Việt Nam tập II*, Nxb Khoa học xã hội.
62. Phạm Hồng Tung (2009), *Nội Các Trần Trọng Kim – Bản chất, vai trò, vị trí lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
63. Nguyễn Thị Mộng Tuyền *Quá trình đầu tư và khai thác thuộc địa về cao su của tư bản Pháp ở Việt Nam (1858 -1945)*, www.namkiluctinh.org.vn.

64. Dương Tô Quốc Thái (2012), Luận văn Th.s: *Sự hình thành và phát triển hệ thống ngân hàng tại Nam Kỳ (1875 – 1945)*, Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
65. Nguyễn Anh Thái (1985), *Kỷ niệm 40 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
66. Phạm Thị Trang (2005), *Việt Nam dưới hai tầng áp bức, bóc lột Nhật – Pháp (1940 – 1945)*, Khóa luận tốt nghiệp trường đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
67. Bùi Công Trùng và L.Q.H (1958), *Góp phần nhỏ về lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam (1930-1945) tập 2*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
68. Tạ Chí Trường (2011), *Người lính thuộc địa Nam Kỳ (1861 – 1945)*, Nxb Tri thức.
69. Viện Sử học (2000), *Cách mạng tháng Tám 1945 những sự kiện lịch sử*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
70. Choi Byung Wook (chủ biên) (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

**Tài liệu Trung tâm lưu trữ Quốc Gia II – Phong Thống đốc Nam Kỳ
(Tiếng Pháp)**

71. L4-75; Thị trường gạo ở Nam Kỳ năm 1922.
72. L4-94; Tình hình kinh tế Nam Kỳ năm 1939.
73. L45-418; Về việc khai thác lúa gạo tồn trữ năm 1942.
74. L45 – 931; Thông tư về việc lưu trữ lúa tại Nam Việt năm 1945.
75. L45-1134; Thành lập kho trữ lúa để phòng ngừa trước năm 1942-1945.
76. L45-1136; Công văn tinh linh về lúa gạo năm 1943 – 1945.
77. L45-1159; Thông tư về việc trữ lúa ở Nam Kỳ năm 1942.
78. L46-283; Giá thị trường lúa tại Nam Kỳ năm 1943.
79. L46-288; Tình hình thị trường lúa gạo năm 1941.
80. L46 – 55; Hồ sơ về hàng hóa bị kiểm soát tại Nam Kỳ năm 1943.
81. L47-6; Lập kho trữ lúa để phòng bị tại Nam Kỳ năm 1943.
82. L47-86; Hoạt động của thương cục lúa năm 1943.

83. L47-98; Hồ sơ về số lúa dự trữ năm 1945.
84. L47-101; Bán nguyệt san liệt kê tình hình kho lúa ở các tỉnh năm 1944.
85. L47-102; Kế khai lúa dự trữ tại các tỉnh tính đến 10/8/1943.
86. L47-103; Kế khai số lúa dự trữ ở các tỉnh tính đến 5/5/1944.
87. L47-104; Tin tức về lúa gạo (giá cả và số dự trữ) tại Nam Kỳ năm 1944.
88. L47- 113; Phòng vệ kho lúa do chính phủ xây cất trong 1 vài tỉnh năm 1944.
89. L47-115; Xây cất kho lúa tại Rạch Giá năm 1944.
90. L47-116; Xây cất kho trữ lúa tại các tỉnh năm 1943.
91. L47-124; Kho trữ lúa ở Sóc Trăng năm 1943-1944.
92. L47-126; Kho trữ lúa ở Rạch Giá năm 1943-1944.
93. L47-127; Kho trữ lúa ở Long Xuyên năm 1943-1944.
94. L47-128; Kho trữ lúa ở Gò Công năm 1943-1944.
95. L47-129; Kho trữ lúa ở Cần Thơ năm 1943-1944.
96. L47-130; Kho trữ lúa ở Châu Đốc năm 1943-1944.
97. L47-131; Kho trữ lúa ở Mỹ Tho năm 1943-1944.
98. L47-132; Kho trữ lúa ở Tân An năm 1943-1944.
99. L47-133; Kho trữ lúa ở Trà Vinh năm 1943.
100. L47-142; Kiểm kê lúa gạo dự trữ tại các tỉnh.
101. L47-144; Trữ lúa tại miền Tây Nam phần năm 1945.
102. L47-167; Luật lệ buôn bán thóc gạo năm 1941.
103. L47-170; Xây cất kho chứa 315.000 tấn để trữ lúa năm 1943.
104. L47-192; Thông tư của thống đốc Nam Kỳ về việc xây cất kho lúa ở Nam Kỳ năm 1944.
105. L47-193; Kinh phí xây dựng kho dự trữ lúa ở các tỉnh.
106. L47-194; Bảo hiểm và tổn phí canh gác kho lúa năm 1944.
107. L47-196; Công tác xây cất thêm nhưng kho lúa tại Long Xuyên năm 1943.
108. L47-197; Hồ sơ về việc trữ lúa tại Bạc Liêu năm 1943.
109. L47-198; Hồ sơ về việc trữ lúa tại Bến Tre năm 1943.
110. L47-210; Xuất cảng lúa gạo tại thương cảng sài Gòn năm 1940-1943.
111. L47-213; Thành lập ủy ban lúa gạo (tờ trình ngày 18/11/1941) năm 1941.

112. L47-242; Hồ sơ về việc xây kho trữ lúa tại Mỹ Tho, Long Xuyên, Đô thành năm 1942-1943.

113. L47- 247; Hồ sơ về việc quản lí các chành lúa ở các tỉnh năm 1944.

Trang web

114. <http://daitudien.net/kinh-te-hoc/kinh-te-hoc-ve-kinh-te-chi-huy.html>

115. http://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_t%E1%BA%BF_k%E1%BA%BF_ho%E1%BA%A1ch

116. http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_marketconomy_i.html

117. <http://vietsciences.free.fr/lichsu/lichsucacnuoc/vaitroluagao02.htm>

118. http://www.lichsuvietsnam.vn/home.php?option=com_content&task=view&id=1458&Itemid=68

119. http://www.lichsuvietsnam.vn/home.php?option=com_content&task=view&Itemid=33&id=380

120. <http://www.ahvinhngkiem.org/VHMN/BoiCanhMienNam.html>

<http://vietsciences.free.fr/lichsu/lichsucacnuoc/vaitroluagao02.htm>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1.1. Tờ giao kèo thỏa thuận về việc xây dựng kho thóc có sức chứa 5.000 tấn tại Thủ Thừa

ETAT FRANÇAIS
Travail-Famille-Patrie

S O U M I S S I O N
Exception prévue au § 10 de l'Art.
18 du décret du 18 Novembre 1882 .

PROVINCE DE TANAN

BUDGET PROVINCIAL
(Fonds de Concours)

Bản sao
TTLTQG II

Exercice 1944

CONSTRUCTION D'UN MAGASIN A PADDY DE 5.000 T.
AU CENTRE DE THU-THUA

M A R C H E D E G R E A G R E

Je soussigné, Truong-van-Chiêu, Entrepreneur, porteur de la carte d'identité n° 49763-B délivrée à Tanan le 29_8-40 faisant élection de domicile à Tanan ville, patente n° 176 classe T.C 6^e catégorie, après avoir pris connaissance des travaux de construction d'un magasin à paddy de 5.000 T. au Centre de Thu-Thua.

Me soumetts et m'engage à exécuter lesdits travaux conformément :

1°/ aux indications du détail estimatif et du bordereau Spécial des prix annexés à la présente soumission et des dessins de détails;

2°/ aux conditions particulières ci-après.

Les travaux comprennent la construction d'un bâtiment de 28^m 00 de long, sur 24^m 00 de large, se composant de 23 fermes espacées de 4^m 00 d'axe en axe. Chaque ferme sera constituée par des poteaux en caicongs ou en trâm de section circulaire de 0.16 à 0.20 de diamètre à mi-longueur. Les arbalétriers, liernes et montants verticaux des cloisons et les portes extérieures ~~seront~~ et intérieures seront en bois de dâu.

Les poteaux reposeront par l'intermédiaire d'un dé en granit et d'un socle en maçonnerie de briques, sur un massif en béton de cailloutis de granit, fondé sur caicongs en trâm. Toutes les parties en maçonnerie seront au mortier de poudre hydraulique dont les dosages devront être les suivants :

a/ Emploi de la chaux en pâte :

1 volume de chaux en pâte épaisse
2 volumes de poudre hydraulique
3 volumes de sable .

b/ Emploi de la chaux éteinte en poudre :

1 volume de chaux en poudre
1 volume de poudre hydraulique
1.5 volume de sable .

Le sol du bâtiment sera en terre battue . La couverture sera en

paillete longue à raison de 30 feuilles entières par mètre carré reposant sur des pannes en bambous pleins ou tām-vong espacés de 0.50 d'axe en axe, ou en bambous verts espacés de 0.20 d'axe en axe.

Les cloisons extérieures et intérieures seront en paillete longue à raison de 25 feuilles entières par mètre carré.

Les portes extérieures à barreaux seront en bois de dāu.

Les portes intérieures seront composées de planches amovibles posées horizontalement entre deux guides verticaux.

La quincaillerie qui sera de premier choix, comprendra la fourniture et la pose des articles nécessaires pour fixer les menuiseries.

QUALITE DES MATERIAUX. - Les matériaux rempliront les conditions prescrites par le Cahier des Charges général du 6 Novembre 1929 complété par le rectificatif du 11 Juillet 1938.

MODE D'EXECUTION DES OUVRAGES DE TOUTE NATURE. - Les ouvrages de toute nature indiqués au devis estimatif annexé à la présente soumission ainsi que ceux non prévus et pouvant être demandés à l'entrepreneur seront exécutés suivant les prescriptions contenues dans le Chapitre II du Cahier des Charges Général du 6 Novembre 1929 complété par le rectificatif du 11 Juillet 1938.

REGLEMENT DES TRAVAUX. - Les travaux seront réglés d'après les prix du détail estimatif et du bordereau spécial des prix annexés à la présente soumission affectés d'une augmentation de 20% résultant de l'appel d'offres.

Lesdits prix comprennent toutes fournitures, transport, main-d'oeuvre, sujétions diverses, faux-frais et bénéfices.

Par exception à l'article 29 des clauses et conditions générales du 14-10-1937, les ouvrages dont l'exécution serait ordonnée à l'entrepreneur sans que les prix figurent au détail estimatif et au bordereau spécial des prix, seront payés aux prix du Bordereau Supplémentaires des prix d'application, établi par l'Architecte Chef du service des Bâtiments Civils en 1943.

IMPORTANCE DES TRAVAUX. - L'importance approximative des travaux est évaluée à la somme de 18.892.332, y compris une augmentation de 20% résultant de l'appel d'offres restreint.

Toutefois, par dérogation aux articles 30 et 31 des clauses et conditions générales, la masse des travaux pourra être augmentée ou diminuée jusqu'à concurrence du 1/4 du montant de l'entreprise. Sans que l'entrepreneur puisse élever aucune réclamation de chef.

CAUTIONNEMENT DEFINITIF. - Le cautionnement définitif est fixé à la somme de Six cent cinquante piastres (650\$00).

DELAÏ D'EXECUTION. - Le délai d'exécution est fixé à 2 mois et demi à compter du 15 Décembre 1943.

DELAÏ DE GARANTIE. - Le délai de garantie est fixé à six mois à compter de la date de la réception provisoire.

CONTESTATIONS. - En cas de contestations avec le Chef de Su division, il en sera référé à l'Administrateur, Chef de province. Si la décision prise n'est pas acceptée, une réclamation faite dans les conditions de l'article 51 des clauses et conditions générales, devra être remise à M. le Gouverneur de la Cochinchine.

un délai de dix jours à partir de la notification de cette décision

APPLICATION DU CAHIER DES CHARGES GENERAL ET DES CLAUSES ET
CONDITIONS GENERALES .

L'entrepreneur sera soumis :

1°/ Au cahier des charges général applicable à l'exécution des Travaux Publics en Indochine approuvé le 6 Novembre 1929 modifié et complété par le rectificatif du 11-7-1938, sauf les dérogations, précisions ou additions contenues dans la présente soumission .

2°/ Aux clauses et conditions générales imposées aux entrepreneurs des Travaux Publics de l'Indochine par arrêté en date du 14-10-1937 modifié : les arrêtés du 31-12-1938, du 20-10-1942 et du 13-9-1942 en tout ce qu'elles n'ont pas de contraire aux clauses particulières insérées dans la présente soumission./.

Fait à Tanan, le 10 janvier 1943

Bon pour soumission
Chien

Présenté par
le Chef de Subdivision soussigné,
Tanan, le 10 Janvier 1943

Vieng

Bán sao
TTLTQG II

Vu & transmis :

L'Administrateur, Chef de province,



Chien

n° 290

Approuvé

Signature le 19 Janvier 1943



Signature

R. MIALIN
Administrateur des Services civils

PHỤ LỤC 1.2. Hồ sơ về Ủy ban lúa gạo Nam Kỳ

ĐƠN K / 247 213 HỒ SƠ LÚA GẠO
IS
DIRECTION
des
BUREAUX

GOVERNEMENT DE LA COCHINCHINE

SAIGON, LE 20 Novembre 1941

4ème Bureau
1ère section

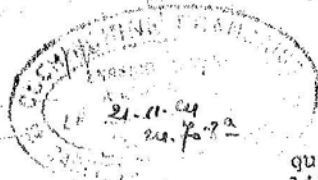
N O T E

Bản sao
TTLTQG II

Pour Monsieur le Gouverneur

N° 5694
4B/I

Objet: Compte-rendu de la réunion du 18 Novembre 1941
pour la constitution du Comité de la riziculture.



1 p.j.

J'ai l'honneur de vous rendre compte de la réunion qui s'est tenue le 18 Novembre 1941, dans la salle des délibérations du Conseil Colonial, et qui groupait, sous la présidence de M. J. MARTIN, Directeur des Services Economiques, assisté de M. VEDRENNE, son Délégué à Saigon, les représentants français, chinois et annamites des exportateurs, des riziers, des riziculteurs et des transporteurs.

Séance fort longue, puisque commencée à neuf heures trente, elle n'a pris fin qu'à 12h45. Cette durée s'explique par l'importance du sujet, l'inédit de certaines solutions préconisées et l'opposition des intérêts en jeu. Les discussions se sont écartées souvent de l'objet principal de la réunion (création et fonctionnement d'un comité interprofessionnel du riz); le projet présenté par le CODI RIZ et dont je vous remets ci-joint un exemplaire n'a pu être présenté qu'en fin de séance. Il fera l'objet d'une autre réunion Lundi 24 Novembre à huit heures. D'ici là, les divers membres auront pu l'étudier et faire leurs contrepropositions. Avant de vous analyser ce projet, je vous retracerai les principaux points sur lesquels ont porté les discussions.

M. le Directeur des Services Economiques a ouvert la séance en exposant que le but recherché était la mise sur pied d'un comité interprofessionnel du paddy constitué sur le modèle des comités interprofessionnels de la Loi du 6 Décembre 1940, dont les textes viennent d'arriver à la Colonie.

Ce

Ce Comité interprofessionnel comprendrait, sous l'égide d'un Comité central, organe de liaison :

- un comité des riziculteurs,
- un comptoir d'achat du paddy,
- un comité des usiniers,
- un comité des transporteurs.

Bản sao
TTLTQG II

M. EMERY estimerait judicieux de constituer des organismes qui comprendraient dans leur sein des éléments des diverses branches : production, commerce, transformation, transport, de façon que le riziculteur puisse suivre sa récolte depuis la rizière jusqu'à l'embarquement. M. le Directeur des Services Economiques lui a rétorqué que ce serait précisément le rôle du Comité Central, composé des représentants des divers Comités.

M. EMERY a insisté sur la nécessité d'améliorations culturales profitables à tous, les rendements étant inférieurs à ceux des autres pays producteurs. Beaucoup trop d'usines, mais pas assez de paddy pour les faire tourner; les petites usines de l'intérieur, capables de traiter un millier de tonnes par jour, concurrencent avantageusement les grandes rizeries de Cholon, et doivent être encouragées.

M. GRESSIER explique qu'il y aura toujours des à-coups dans les arrivages (le comptoir d'achat ayant justement pour but de réduire ces à-coups). Les ta-dien ou propriétaires vendent au début d'année, à l'époque du Têt, où ils ont besoin immédiat d'argent. Puis il y a une longue pause, qui ne cache pas, comme on pourrait le croire, des intentions spéculatives. Le grain est simplement conservé jusqu'au moment où le propriétaire aura besoin d'argent.

Il estime que le comité prévu sera un organisme lourd puisqu'il devrait comprendre au moins un délégué par province rizicole.

Parlant ensuite de l'estimation de la récolte, il a déclaré que c'était une opération absolument empirique pouvant comporter des erreurs d'appréciation de l'ordre de 30% même chez certains riziculteurs exercés. Telle récolte qui, au mois de Novembre, apparaissait mauvaise, se révèle bonne en Février.

M. DE LEPERVANCHE proposerait (en supposant que le chiffre de 500.000 T. fût adopté comme base de discussion avec le Japon) que l'on s'engageât à livrer 300.000 Tonnes pendant le premier semestre, 200.000 T. pendant le 2ème semestre, les quantités supplémentaires disponibles pouvant, entre-temps, être expédiées sur les marchés étrangers. M. J. MARTIN déclare qu'on doit s'attendre cette année à de fortes exigences du Japon; à son avis, le Japon demandera de...

de lui livrer tout le surplus exportable, à l'exception des quantités prévues pour la France et les colonies françaises.

Bán sao
TTLTQG II

ECONOMIE DU PROJET DU CODIRIZ .-

1°/ Nécessité d'un organisme de contrôle -

L'expérience faite en 1941 a illustré la nécessité d'un système de contrôle et d'organisation du marché du paddy à Cholon, le contrôle à l'intérieur étant pratiquement irréalisable.

2°/ Composition du Comptoir d'achat du paddy -

Deux usiniers français (dont le délégué du groupement rizeries);

Deux usiniers chinois;

Un usinier annamite;

Un Commissaire du Gouvernement;

Personnel du Secrétariat;

Siège au Quai de Mytho à Cholon.

3°/ Organisation des usines et des moyens de stockage -

Recensement des usines de Cholon en état de fonctionner en 1942 avec détermination de leur capacité de production. Certaines sont en mauvais état, et risquent, par suite d'avaries (irréparables par suite du manque de pièces nécessaires) de s'arrêter en cours d'usinage et de compromettre ainsi la livraison. Il faut donc faire le point du potentiel industriel.

Opportunité de la constitution d'un groupement d'usiniers qui souscriraient l'engagement de faire fonctionner leurs rizeries en 1942 en obéissant aux prescriptions d'un règlement qui leur seront proposées ou imposées.

Le paddy serait usiné à façon à un taux fixé au début de l'année par le Comptoir du paddy pour tous les membres du groupement.

Les

Les rizeries de l'intérieur seraient assujetties aux mêmes règles, mais sauf à elles de s'approvisionner elles-mêmes en paddy.

**Bản sao
TTLTQG II**

4°/ Organisation du marché du paddy -
1^{er}

Des experts chinois travaillent pour/compte du Comptoir d'achat procéderaient à l'estimation des lots au moment des arrivages. Les lots seraient ensuite répartis entre les usiniers, et les contrats établis immédiatement.

Le Comptoir du Paddy aurait pour rôle de suivre la position de chaque usinier et de régler les différends inévitables entre acheteurs et vendeurs.

Chaque usinier ne pourrait traiter que le contingent attribué; le surplus acheté par lui serait reversé aux autres usiniers n'ayant pas atteint leur contingent ou dans les stocks de sécurité.

5°/ Fixation des cours du paddy -

Le Comptoir du Paddy déterminera les rendements à adopter comme "standard" pour les riz n°s 1, 2 et paddy de choix. C'est sur ces bases que les experts déterminent le prix des échantillons présentés. Le prix du paddy pour riz n°1 à 25% sera établi par parité avec le prix du riz n°1 à 25%; les autres cours seront fixés de la même manière. Le paddy sera acheté à la qualité, au rendement, en tenant compte de l'homogénéité et de la forme du grain.

6°/ Taux d'usinage -

Les usiniers, pour "enlever" les affaires (presque tous vendant directement le paddy qu'ils usinent) s'efforcent, en concurrençant, de travailler au taux de façon le plus bas, au détriment du bon entretien du matériel, compromettant ainsi l'avenir industriel de Cholon.

L'organisation du marché du paddy doit donc être complétée par une organisation de l'industrie de la rizerie afin de fixer un taux uniforme garantissant le bon entretien de l'usine.

Chaque usinier devrait fournir au Comité les éléments nécessaires à la détermination du taux unique (frais de magasinage et d'assurance, de manutention, de conservation à l'usine, frais d'exploitation de l'entreprise).

7°/ Rizeries situées dans l'intérieur -

Ces....

7°/ Rizeries situées dans l'intérieur -

Ces établissements devraient également être reconstruits. Leur production serait vendue aux exportateurs de Saïgon. Les usines de rendement insuffisant seraient affectées au travail pour la consommation locale.

Le prix payé à ces usines serait le même que celui payé aux usines de Cholon, sauf déduction pour le paiement des frais d'un passage éventuel en mer par le paddy.

Bán sao
TTLTQG H

8°/ Fonctionnement du marché du paddy dans l'intérieur -

L'acheteur, sachant le prix approximatif qu'il retirera de son paddy à Cholon, pourra donc déterminer, compte tenu des frais à sa charge et de son bénéfice, le prix à payer au riziculteur. En cas de concurrence, l'emportera l'acheteur qui pourra réduire le plus son bénéfice ou ses frais, ou bien celui qui, par une meilleure expérience du paddy, préjugera du prix probable de revente à Cholon.

Les prix payés dans l'intérieur seront donc d'autant plus élevés que la qualité du paddy sera meilleure, le grenier mieux situé et la concurrence plus vive.

La grande majorité des riziculteurs désirent que les prix du paddy soient stables et garantis pendant toute la campagne; le Gouvernement doit s'y employer.

Ce résultat sera possible avec le système du marché contrôlé.

9°/ Constitution à Cholon d'un stock de paddy servant de volant pour les rizeries -

Les riziculteurs étant assurés d'un cours fixe vendront leur récolte rapidement; aussi Cholon risque-t-il d'être engorgé à certaines époques.

Le Comptoir du Paddy interviendra à ce moment pour acheter l'excédent, qui constituera un stock de réserve permettant de satisfaire aux besoins des usiniers en cas d'un ralentissement accidentel ou saisonnier des arrivages. Ce stock pourrait être de 200.000 T., soit les besoins des rizeries de Cholon pendant 1 à 2 mois de travail. Ce stock serait acheté par le Comptoir du Paddy pour son propre compte et revendu ensuite aux usiniers. Il faudrait qu'il payât ce paddy un peu moins cher en raison des frais supplémentaires inhérents à cette opération. L'auteur du projet estimerait préférable la constitution

titution

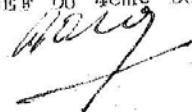
constitution d'un fonds (par prélèvement d'une légère commission sur tous les achats de paddy) permettant au Comptoir du Paddy de faire face non seulement à ses dépenses de fonctionnement, mais également de couvrir les frais supplémentaires de rupture de charge et de magasinage du stock-volant.

Les exportateurs pourraient être chargés du magasinage.

Bán sao
TTLTQG II

En terminant, je me permets de vous signaler qu'en dépit des nombreuses objections présentées à l'encontre de ces projets dont la nouveauté les surprend, les membres présents, et notamment M. EMERY, ont déclaré leur volonté de collaborer avec le Gouvernement et d'acquiescer aux projets qu'il leur présentera./.

LE CHEF DU 4ème BUREAU,



V U :

P. LE DIRECTEUR DES BUREAUX,



PHỤ LỤC 1.3. Bảng tổng hợp vật liệu xây dựng các kho thóc ở Mỹ Tho

RECAPITULATION :

En résumé, pour l'ensemble des 12 magasins il faut donc prévoir :

- a - Remblais - $1000^{m^3} \times 4 \times 2000 \times 4 \times 200 \times 4$, soit : 13.000^{m^3}
- b - Caïcoings - $640 \times 8 = \dots \dots \dots 5.120 \text{ p.}$
- c - Béton de fondation : $10^{m^3} \times 12 = \dots \dots \dots 120^{m^3}$
- d - Bois pour charpente : $1.900 \times 12 = \dots \dots \dots 22.800^{m^3}$
- e - Poteaux en tram : de $3m20 \dots \dots \dots 192 \text{ p.}$
 de $4m60 \dots \dots \dots 192 \text{ p.}$
 de $6m40 \dots \dots \dots 96 \text{ p.}$
- f - Paillote Ban sao
TTLTQG II $\dots \dots \dots 4.000^{m^2}$
- g - Bambous de $8^{ml} \dots \dots \dots 2.400 \text{ p.}$
- h - Caïphens $\dots \dots \dots 2.880^{m^2}$
- i - Paillote cousue $\dots \dots \dots 2.880^{m^2}$

My Tho - 2/12/43

My Tho, le 2 Décembre 1943.

VU
L'ADMINISTRATEUR

L'INGENIEUR,
Chef de Subdivision,



Handwritten signature

Handwritten signature

E. ARAGAU.

Item	Unit	Quantity	Unit Price	Total Value
Remblais	m^3	13.000		
Caïcoings	p.	5.120		
Béton de fondation	m^3	120		
Bois pour charpente	m^3	22.800		
Poteaux en tram (3m20)	p.	192		
Poteaux en tram (4m60)	p.	192		
Poteaux en tram (6m40)	p.	96		
Paillote	m^2	4.000		
Bambous	p.	2.400		
Caïphens	m^2	2.880		
Paillote cousue	m^2	2.880		

PHỤ LỤC 1.4. Vị trí xây dựng kho thóc ở tỉnh Long Xuyên

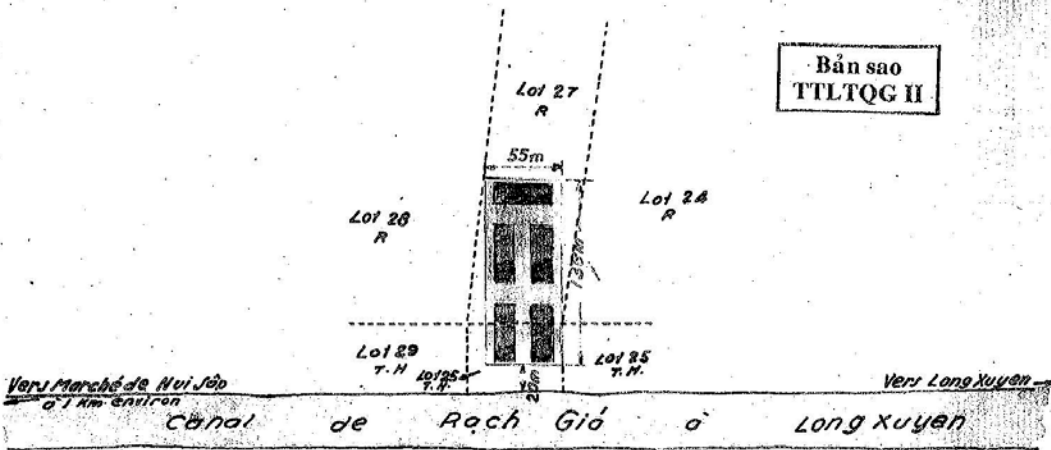
PROVINCE DE LONGXUYEN
DELEGATION DU CHEF-LIEU
CANTON DE DINH-PHU
VILLAGE DE THOAI-SON

Construction de 5 Magasins à Paddy en bois, bambous et pailles
Capacité: 5 Magasins à 1000 : 5000.

PLAN DE SITUATION
4^e feuille
Echelle: 1/4000.

Dressé par le Chef de Subdivision soussigné
Longxuyen, le 20 Décembre 1943.

NGUYEN-VAN-LUU.



Vu et Approuvé:
L'Administrateur, Chef de Province,

PHỤ LỤC 1.5. Công văn của chủ tỉnh Trà Vinh gửi cho Ủy ban ngũ cốc về việc tiến hành xây dựng kho thóc

CÔCHINCHINE FRANÇAISE

Travinh, le 29 Novembre 1943

PROVINCE
DE
TRAVINH

N° 107-BC

*L'Administrateur des Services Civils,
Chef de la Province de Travinh.*

Bản sao
TILTQG II

OBJET:

Magasin à paddy

à Monsieur le DIRECTEUR DES BUREAUX
(3ème Bureau)
du Gouvernement de la Cochinchine

SAIGON

En Cion à Monsieur l'Inspecteur des Affaires Administratives
DUFOUR, Président du Comité des Céréales

SAIGON



J'ai l'honneur de répondre ci-dessous à la circulaire
N° 700-B du 24 Novembre 1943 de M. le Gouverneur de la Co-
chinchine.

I.- CHOIX DU TYPE DE MAGASIN

En raison de l'économie de bois réalisé, je décide
d'adopter le type n° 2. Toutefois, ce type, tel qu'il a été
conçu par le Génie Rural, ne présente pas les garanties de
solidité suffisantes. J'ai décidé de le renforcer par des
entretoises, des boulons et des contre fiches pour les co-
lonnes. Il serait en effet désastreux de voir notre paddy
sous la pluie à la suite d'une tornade; les améliorations
comportent évidemment quelques dépenses supplémentaires.

II.- MODE DE CONSTRUCTION

J'en ai assez des exigences et prétentions des entre-
preneurs. Par ailleurs, je ne me fie pas à la valeur de leurs
promesses quant aux délais d'exécution.

J'ai décidé de mobiliser tous mes moyens et de cons-
truire en régie directe.

III.- DELAIS

Tout sera prêt dans les délais fixés.

IV.

IV.- PRIX

Le type N° 2 renforcé me reviendra aux environs de 3.000\$00, plutôt moins que plus.

V.- FINANCEMENT

Bản sao
TTLTQG II

En gros, je compte employer la subvention de 88.900\$ pour les constructions proprement dites, la Province gardant à sa charge les indemnités de déguerpissement et les remblais.

Sauf instructions contraires de votre part, je ne vois pas l'utilité de faire intervenir le Budget Provincial de 1944; en effet, achetant immédiatement mes matériaux et les payant comptant, le gros des dépenses sera effectué avant le 31 Décembre prochain. Par ailleurs les Budgets communaux intéressés conserveront les frais de remblais, puisqu'aussi bien les terrains leur appartiennent.

*réponse
d'accord*

J'ai, à cette fin et depuis quelque temps, ouvert en recettes et en dépenses un Compte Hors Budget au Budget Communal de LONG-DUC (Chef-Lieu de Province).

Mon Budget Provincial est enfoncé; mes Budgets Communaux ne le sont pas; mais ils ont exécuté la presque totalité de leurs plans de campagne et le reliquat, faible d'ailleurs, qui apparaîtra en fin d'exercice servira tout juste à assurer leur vie administrative pendant les deux premiers mois de l'année.

Je demande donc instamment à Mr. l'Inspecteur Président du Comité des Céréales de m'adresser d'urgence un mandat de trésorerie de 88.900\$ établi, soit au nom du Chef de Province de Travinh, soit au nom du Maire de Long-Duc. Le montant de ce mandat sera versé immédiatement au Compte des Fonds libres des villages. Je ne vous cache pas que j'ai déjà approvisionné des matériaux et que je suis en mesure de monter mes premiers magasins dans quelques jours. Il importe que je puisse payer comptant tous mes achats et que les salaires soient réglés à la fin de chaque semaine.

.....

VI.- CROQUIS ET DÉTAILS DES TRAVAUX

Je vous adresserai incessamment les papiers demandés
Je ne comprends toutefois pas la différence existant entre
le croquis et le carton. Je vous adresserai un croquis
comportant toutes les indications requises.

Bureau
TILTOGH

Je prévois en outre la construction d'un poste de
police ou d'un petit logement pour le gardien de nuit que
je situerai sous le vent de saison sèche des magasins; le
grand danger à prévoir, c'est le feu.

VII.- REMBLAIS ET DÉGUERPISEMENTS

Déguerpissements: terminés.

Remblais: à demi exécutés mais je puis déjà im-
planter la moitié des magasins.

Destinataires:

Dirburo - 3^e Bureau Saigon
Président Comité des Céréales.
Copie à Ingénieur Subdivisionnaire
des Travaux Publics Travinh.

H. BOHN
Administrateur des Services civils

PHỤ LỤC 1.6. Bảng tổng hợp về việc xây dựng kho thóc tại Mỹ Tho năm 1943

PH.

TRES URGENT

PROVINCE DE MYTHO

Stockage du paddy.

Bản sao
TTLTQG II

Note donnant le détail des travaux à exécuter pour chaque magasin ou groupe de magasin.

(Exécution des prescriptions de la Note n°700-B du 24-11-43 de M. le Gouverneur de La Cochinchine).

La Province de Mytho a prévu la construction de 12 magasins divisés en 3 groupes de quatre bâtiments.

Tous ces magasins seront du type n°2, auront une capacité de 500^T et seront complétés par une aire de séchage dont la superficie sera le double de celle du magasin.

En superstructure les 12 bâtiments seront identiques, ils mesureront 38m00 de longueur sur 12m00 de largeur. Ils seront composés de 8 fermes légères espacées de 4m00 et soutenues par 6 colonnes en trém. La couverture est prévue en pailloles sur pannes en bambous. Les cloisons formant murs et façades seront en Caïphens (bambous tressés) avec revêtement de pailloles cousues.

En fondation les colonnes reposeront sur les socles en béton de cailloutis.

Pour les groupes du Chef-lieu et de Caillây qui nécessiteront l'exécution préalable d'importants remblais, le terrain sera renforcé par le battage de caïlongs de 3m00 (25 au m².) sous les socles supportant le poids des fermes.

Le tableau ci-dessous condense tous les renseignements relatifs à la construction de ces magasins :

	Volume de remblai à effectuer.	Nombre de caïlongs à bâtir.	Fondation à prévoir.	Maçonneries à édifier.	Surfaces à carreler.	Boiseries pour charpente.	Colonnes support de charpente.	Pailloles pour couverture et pignons.	Bambous de 3m00.	Caïphens pour cloisons.	Pailloles cousues pour cloisons.
Pour chacun des 4 magasins du Chef-lieu.	m ³ 1000	640	m ³ 10 de béton	"	"	m ³ 1,900	40	m ² 500	200	m ² 240	m ² 240
Pour chacun des 4 magasins de Caillây.	m ³ 2000	640	m ³ 10 de béton	"	"	m ³ 1,900	40	m ² 500	200	m ² 240	m ² 240
Pour chacun des 4 magasins de Chogao.	m ³ 200	"	m ³ 10 de béton	"	"	m ³ 1,900	40	m ² 500	200	m ² 240	m ² 240

RECAPITULATION :

PHỤ LỤC 1.7. Bảng tổng hợp bố trí đất để xây dựng kho thóc tại Trà Vinh năm 1943

AMENAGEMENT DE TERRAINS POUR GRENIERS A PADDY.

Emplacements	Superficies		Tonnage à engranger	Cubes des remblais	Prix des remblais	Déguerpiement Débroussaillage	Total	OBSERVATIONS
	du terrain réservé	des greniers						
Terrain communal au Chef-lieu de Trà Vinh.....	Ha 1,65 16.500 m ²	5.500 m ²	8.000 T	6.000 m ³ à 0090	5.400\$ <i>16.000 T</i>	1.000\$	6.400\$	Délai d'exécution: 1 mois.
Terrain communal de Cànglong.....	Ha 0,72 7.200 m ²	2.400 m ²	3.500 T	5.000 m ³ à 0070	3.500\$	130\$	3.630\$	Délai d'exécution: 1 mois.
Terrain communal de Trà Cú.....	Ha 0,39 3.900 m ²	1.000 m ²	1.500 T	2.500 m ³ à 0090	2.250\$	950\$	3.500\$	Délai d'exécution: 40 jours.
Terrain de Trà Vinh.....	Bán sào FILTQG II	350 m ²	500 T	"	"	150\$	150\$	On utilisera un des bâtiments du marché comme grenier. Délai d'exécution: 10 jours.
Terrain de Cànglong.....	Ha 0,48 4.800 m ²	1.650 m ²	2.500 T	3.000 m ³ à 1000	3.000\$	430\$	3.430\$	Délai d'exécution: 40 jours.
Total...			16.000 T	16.500 m³	14.250\$	2.900\$	16.110\$	
Coût pour frais de surveillance imprévus et divers.....							1.890\$	
							18.000\$	<i>→ 1 1/2 mois</i>

Trà Vinh, le 15 Octobre 1943.
L'INGENIEUR, Chef de Subdivision,

Handwritten notes:
1. 1.944/46
2. 1/2 m² = 20 m²
3. 5000 m² = 0,5 Ha
4. 16.000 T
5. 16.500 m³
6. 14.250\$
7. 2.900\$

PHỤ LỤC 1.8. Bảng tổng hợp về việc xây dựng kho thóc tại Tân An và Thủ Thừa năm 1943

14

Province de Tân An

Destinataire: Monsieur le GOUVERNEUR de la Cochinchine (3ème BUREAU) S A I G

Référence: votre note n°2520-C/B du 8.12.43 as. Magasins à paddy

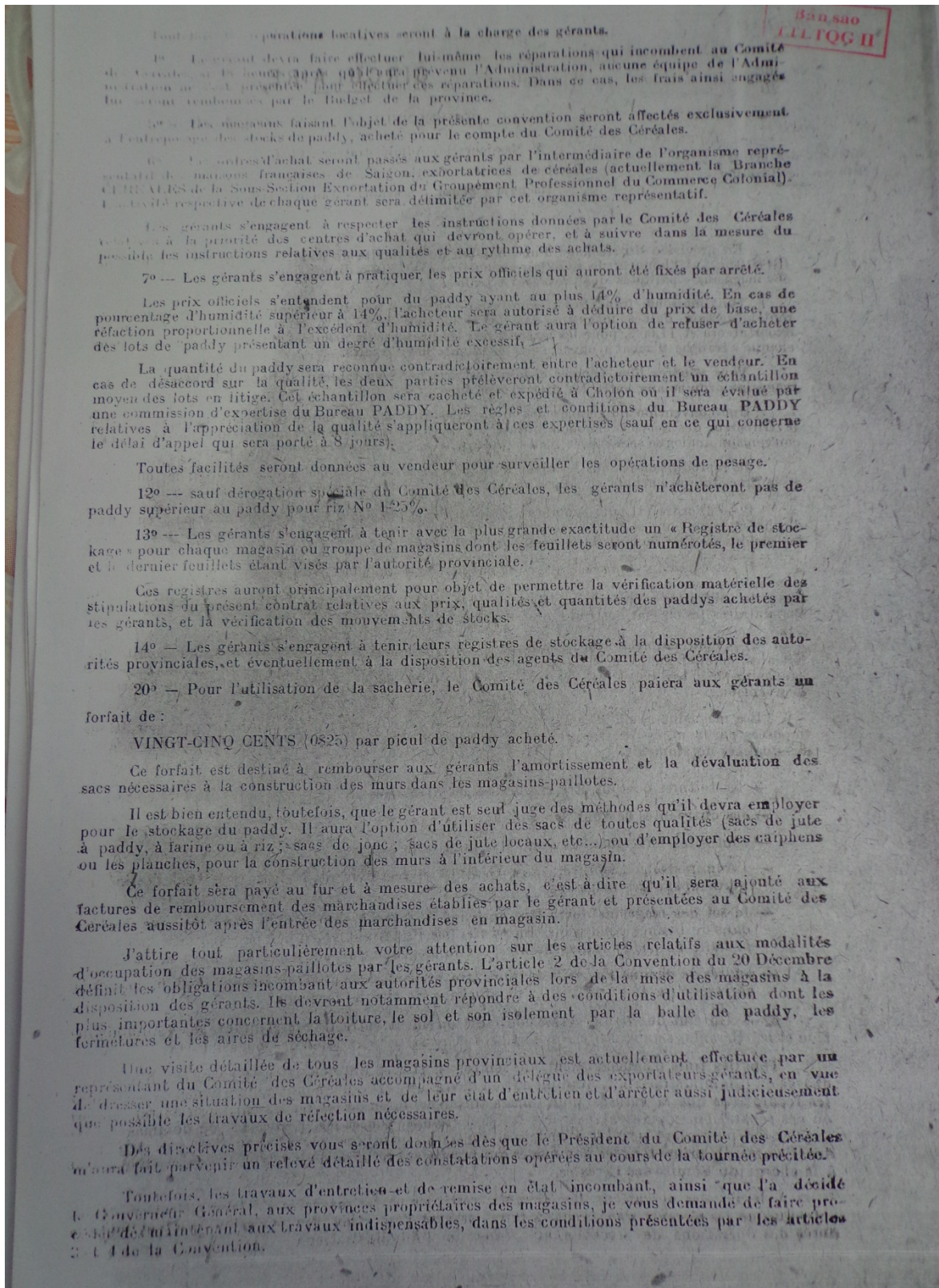
Observations: - J'ai l'honneur de vous indiquer ci-après les dépenses nécessaires à la construction des magasins à paddy de 10.000 tonnes aux centres de Tân An et de Thủ Thừa.

Désignation des travaux	Importance des travaux		Dépenses totales	Observations
	suitant détail estimatif	suitant offres faites par les entrepreneurs		
I.- CENTRE de TÂN AN				
1°- Travaux en régie				
Transfert et aménagement de l'actuel atelier à bois pour magasin n°2	1.500.00			Dépenses autorisées par note n° du 18.10.43 et le Président de la Commission des Céréales le 22.10.43 s/ l'Entrepreneur THO
Remblai de l'emplacement du magasin n°1 et aménagement des aires de séchage	1.000.00		2.500.00	
2°- Travaux à l'entreprise :				
MAGASIN n°1 de 2.132 T.-Piliers en caissons couverture en bambous et pailote	9.390.21	11.802.99		Suivant P.V. de réception des offres du 21.10.43 et le Président de la Commission des Céréales le 22.10.43 s/ l'Entrepreneur THO
Délai d'exécution: 2 mois et demi.				
MAGASIN n°2 de 845 T. ancien atelier à bois des T.P. transformé	627.57	834.66		-d°- Entrepreneur Nguyễn-van
Délai d'exécution: un mois				
MAGASIN n°3 de 2.019 T.-Piliers en caissons couverture en bambous et pailote	7.491.21	8.888.43	21.526.08	-d°- Entrepreneur Nguyễn-van
Délai d'exécution: 2 mois et demi				
Somme à valoir pour surveillance imprévus et divers pour trois magasins	"	"	3.473.92	
II.- Centre de THUTHUA				
MAGASIN de 5.000 T. -Piliers en caissons et couvertures en pailote	15.743.60	18.930.31	18.930.31	P.V. de réception des offres du 21.10.43 envoyé à M. le Président de la Commission des Céréales le 22.10.43 s/ l'Entrepreneur Truong-van
Délai d'exécution: 2 mois et demi.				
Aménagement des aires de séchage, surveillance, imprévus et divers	"	"	3.069.69	
			49.500.00	
Crédit prévu			63.500.00	
RELICUAT			14.000.00	

Cette somme de 14.000.00 peut être remise à votre disposition./-

Tân An, le 10 Décembre 1943
L'ADMINISTRATEUR,
Rocher SYLVESTRE

PHỤ LỤC 1.9. Thông tư của Thống đốc Nam Kỳ về việc xây cất kho thóc tại Nam Kỳ



Bản sao
TTLTQG II

J'insiste sur l'importance et la bonne et rapide exécution de ces travaux.

Il me serait désagréable que vous fût imputé un retard ou une mal façon préjudiciable à la bonne conservation du paddy et entraînant, par le jeu de l'article 3, la réparation de pertes ou de dommages que les Services Financiers contrôlant le Budget du Comité des Céréales refuseraient de mettre à la charge de celui-ci.

Ce même article 3 prévoit l'établissement, au moment de la prise de possession des magasins par les gerants, d'un état des lieux dressé contradictoirement entre l'Administration et les gerants; j'insiste sur l'importance de cette formalité, qui devra être conduite avec toute la rigueur désirable.

Je précise que les accords passés concernent exclusivement la campagne 1944-1945 et prennent fin le 30 Novembre 1945 avec possibilité de prolongation après cette date.

Bien que ces renseignements ne vous intéressent pas exactement, j'annexe également à la présente circulaire, pour votre documentation, un tableau (annexe n° II) qui résumant un certain nombre d'articles de la convention, offre un relevé commode des charges de gestion.

Je vous informe enfin que le stockage éventuel d'une première tranche de 100.000 T. de paddy est envisagé à compter du 1^{er} Février 1945.

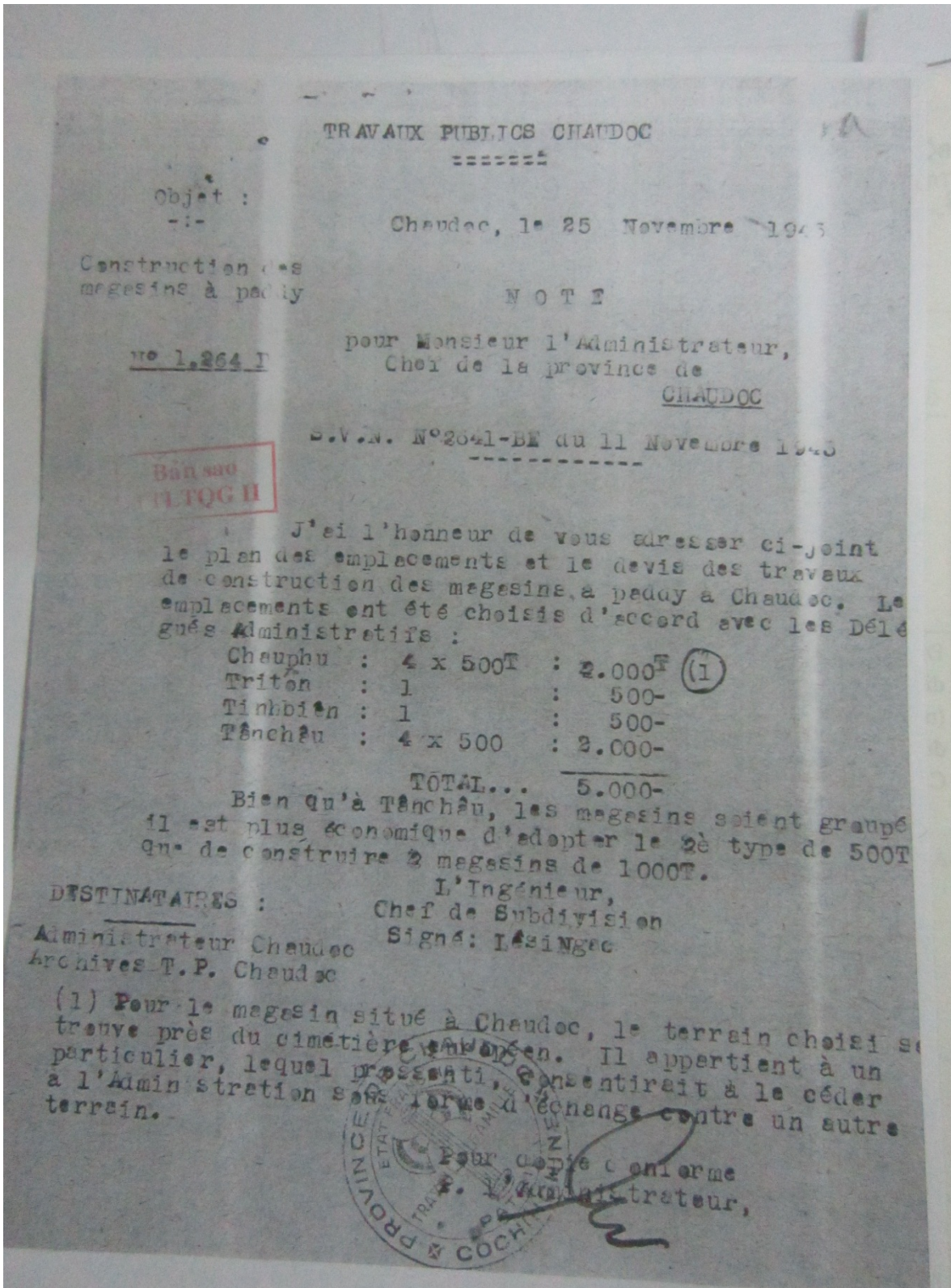
Signé: HOFFFEL

Copie à:

- Président du Comité des Céréales
(suite à sa lettre 59-CDC
du 22 Janvier 1945)
- Chef 6^e Bureau du Gouvernement

P. C. T.
A. Le Directeur des Céréales

PHỤ LỤC 1.10. Bảng tổng hợp vị trí và sức chứa các kho thóc tại Châu Đốc



PHỤ LỤC 1.11. Bảng thông kê các mặt hàng bị kiểm soát

PTĐNK/L46-55

RÉSUMÉ des textes prescrivant la déclaration
des stocks

T E X T E S	P R O D U I T S
Arrêté Douane: 11 Juin 1943	déclaration stocks lainières et fila- res de jute.
- - - 18 Juin 1943	- lainières et filés de ramie.
- - - 14 Janvier 1943	- écorces et poudre de quinquina.
- - - 13 Janvier 1943	- produits métallu- rgiques et chimiques.
- - - 17 Janvier 1943	- vieilles matières ferreuses et cuivreuses autres que le laiton.
- - - 12 Janvier 1943	déclaration stocks savon.
Arrêté Douane: 22 Mars 1943	
Arrêté Douane: 17 Août 1943	déclaration stocks de laines.
- - - 15 Janvier 1943	- - - de peus
- - - 10 Décembre 1943	- - - de filés de coton
- - - 10 Janvier 1943	- - - de rayonne et de staple-fibre.
Arrêté Douane: 5 Mars 1943	déclaration stocks peaux et cuirs
- - - 9 Avril 1943	déclaration stocks de matières fer- reuses provenant des démolitions de obélisques, carrières, grilles construi- tes en fer, file de fer ou ciment a- bé.
- - - 5 Avril 1943	déclaration stocks de paddy et déri- vés.
- - - 10 Avril 1943	- - - de sacs à paddy, riz, dérivés et maïs.
- - - 17 Juillet 1943	déclaration stocks de paddy et déri- vés.
- - - 18 Juillet 1943	déclaration stocks de farines de riz (semes et son)
Am. Gg 15. h. h. 1	Déclaration stocks textiles

TRANSFÉRÉ à Monsieur l'Administrateur, chef de la province de
TRAVINH

" suite à sa demande téléphonique "

Hanoi, le 11^e septembre 1943.
G. DE CHRY DU 4^e BUREAU,
Signé: Villeneuve.

Départ n° 964h
4B

PRODUITS SOUMIS AU CONTRÔLE.

-1-1-1-

Bản sao
TTLTQG II

Produits	Date	Objet
Produits pharmaceutiques.	Agc. 8 Février 1943	Déclaration obligatoire des produits pharmaceutiques.
Écorces et poudres de quinquina.	Agc. 24 Janvier 43	Monopole administratif des opérations commerciales concernant les écorces et poudres de quinquina.
Savon	Agc. 22 Février 43 Agc. 5 Mars 43	Déclaration obligatoire des stocks de savon au dessus de 100 kgs.
Laits frais	Agc. 12 Juin 1942	Interdiction de vente libre aux particuliers aux collectivités du lait frais de vache ou de chèvre
Peaux et cuirs	Agc. du 5 Mars 43 Agc. 5 - 43	Déclaration obligatoire des stocks de peaux et cuirs. Fixation des prix des peaux et cuirs.
Ciment	Agc. du 21-1-43	Déclaration des stocks.
Filés de coton	Agc. du 13-12-42	Déclaration obligatoire des stocks de fil de coton supérieure à 100 kgs
Filés de rayonne et de staple fibre	Agc. du 25-1-43	Déclaration obligatoire des stocks de rayonne et de staple fibre supérieure à 100 kgs
Produits chimiques et métallurgiques	Agc. du 13-1-43	Contrôle des stocks et distribution aux produits chimiques et métallurgiques
Arychides	Agc. du 27-10-41 Arr. G. G. G. J. 2-10-41	Monopole administratif sur les opérations commerciales concernant les graines de riz, d'arachide et de sésame de la culture de coco, du coprah, de l'huile de coco et des graines de poissons d'eau douce.
Coco	Agc. du 16-7-42 Circ. du 17-10-42 Circ. du 11-12-42	Monopole administratif pour la fabrication de la noix de coco Régulation sur le commerce des noix de coco et du coprah et des usages commerciaux de ces produits. Commerce et circulation des noix de coco dans l'intérieur. Marché noir sur le coprah et le poisson.
Coton	Agc. du 28-6-42 Circ. 22-8-42	Monopole sur les opérations commerciales du coton et prix du coton. Instructions pour l'application des arrêtés du 28 Juin 1942.
Canne à sucre	Arr. 5-10-42 Arr. 10-12-42	Monopole administratif sur les opérations commerciales concernant la canne à sucre. Monopole administratif sur les opérations commerciales concernant la canne à sucre dans certaines provinces.
Pneumatiques	Agc. 15-1-43 Arr. 22-1-43	Déclaration obligatoire stock de pneumatiques Destination des pneumatiques achetés

Produits figurant aux Tables A, B, C, annexés à l'arrêté du 1er Novembre 1941 modifiés ou complétés successivement par les arrêtés du 5-2-42

3^o/ décision n°360-D du 7-7-42
4^o/ décision Gg n° 722-X du 4-8-42
5^o/ décision Gg n° 6479 du 19-9-42
5^o/ décision Gg n° 6750 du 28-9-42
7^o/ décision Gg n°7263 du 15-10-42
8^o/ décision Gg n°7564 du 23-10-42
9^o/ décision Gg n°7801 du 3-11-42
10^o/ décision Gg n°8386 du 18-11-42
11^o/ décision Gg n° 224-X du 23-1-43
12^o/ décision Gg n° 423 du 25-1-43
13^o/ décision Gg n°224-K du 23-1-43.

Bản sao
TTLTQG II

PHỤ LỤC 1.12. Bảng tổng hợp về việc xây dựng kho thóc tại Rạch Giá

PROVINCE DE RACHGIA

ÉTAT FRANÇAIS
TRAVAIL - FAMILLE - PATRIE

CONFIDENTIEL Rachgia, le 27 Décembre 1943

OBJET: Magasins à Paddy

NOTE POSTALE

Bán sao TTLTQG II

Administrateur à GOUVERNEUR COCHINCHINE (3ème Bureau) SAIGON

Référence à votre note-postale N°2029-G/B du 20 Décembre 43

J'ai l'honneur de vous adresser ci-joint le croquis de plantation des magasins à paddy qui seront construits à Rachgia, détail estimatif des travaux à exécuter pour la construction de chaque type de magasin et une carte de la province sur laquelle l'emplacement des groupes de magasins a été précisé.

En définitive, 43 magasins d'un tonnage total de 51.000 tonnes seront édifiés pour le prix de 255.000\$. Ils se répartissent d'après leurs dimensions de la façon suivante:

NOMBRE	DIMENSIONS	Tonnage unitaire	Tonnage total	Prix unitaire	Prix total
19	100m x 12m	1.800T	34.000T	8.600\$	163.400\$
2	120 x 12	2.100	4.200	10.200	20.400
6	45 x 12	800	4.800	4.400	26.400
16	28 x 12	500	8.000	2.800	44.800
			51.000T		255.000\$

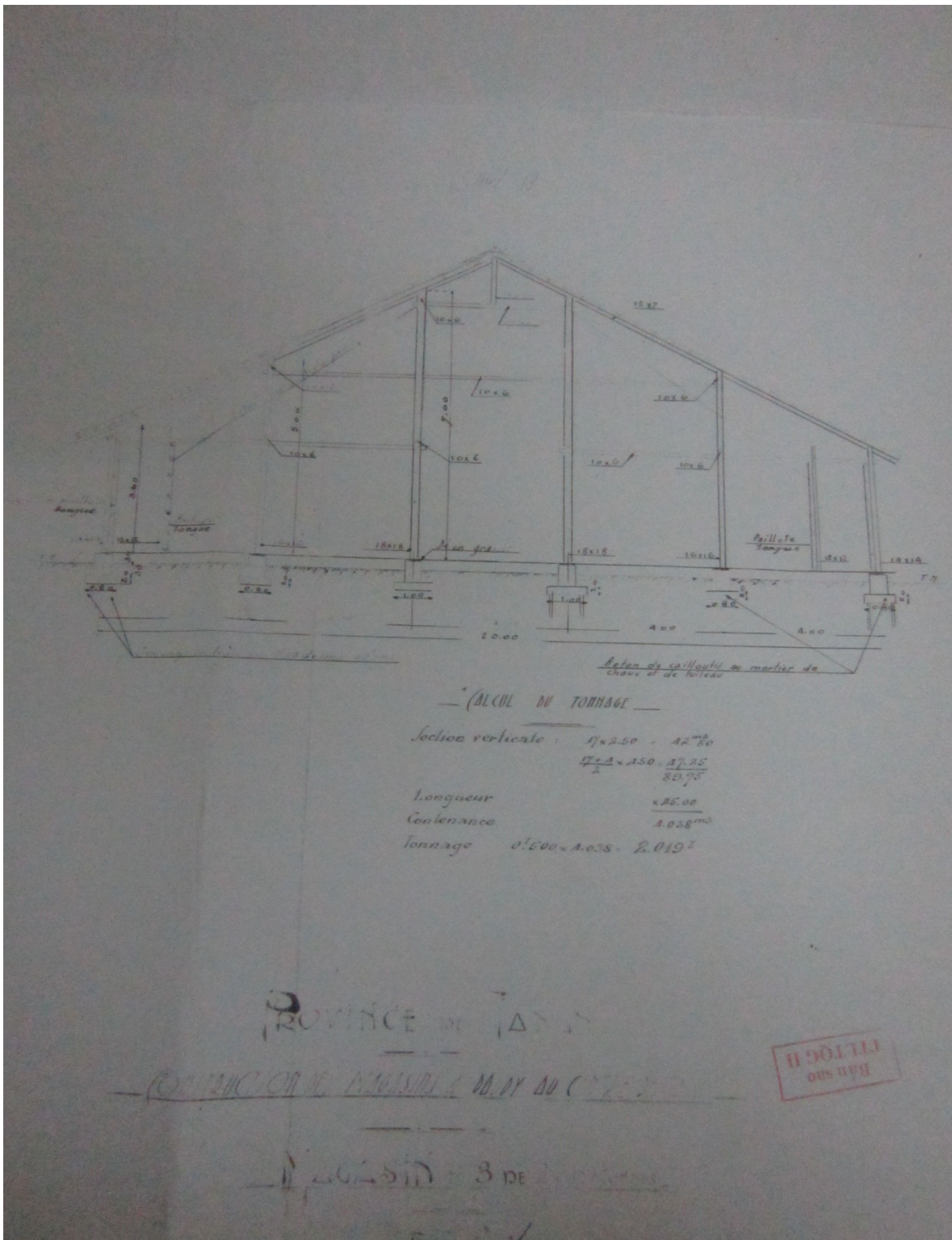
Ce prix ne comprend ni le remblaiement des terrains, ni les indemnités de déguerpissement, ni la balle de paddy dont il faudra recouvrir l'intérieur de chaque grenier sur une épaisseur de 0m30. Les crédits qui ont été alloués à la Province suffiront donc à peine à couvrir tous les frais.

Les magasins seront achevés dans les délais que vous avez fixés dans votre lettre n°700-B du 24 Novembre 1943 à moins que le fournisseur de bois avec qui j'ai traité ne puisse tenir ses engagements.

MAXIME VIALA
Administrateur des Services Civils

PHỤ LỤC HÌNH ẢNH.

Bản vẽ một kho trữ lúa tại Tân An





Bản đồ hành chính Nam Kỳ thời Pháp thuộc

Nguồn: <http://www.thienlybuutoa.org/Books/LSCD1920-1926/1>

DatNamKy.htm



Hình. Lúa được thuyền chở từ các tỉnh miền Tây đến Chợ Lớn.

Nguồn: <http://vietsciences.free.fr/lichsu/lichsucacnuoc/vaitroluagao02.htm>



Hình. Thuyền chở lúa xuống nhà máy ở Chợ Lớn

Nguồn: <http://vietsciences.free.fr/lichsu/lichsucacnuoc/vaitroluagao02.htm>



Hình. Gạo trong bao (sau khi lúa đã được xay) được phu khuân vác mang xuống ghe đến cảng Saigon để xuất khẩu hay phân phối các nơi khác.

Nguồn: <http://vietsciences.free.fr/lichsu/lichsucacnuoc/vaitroluagao02.htm>



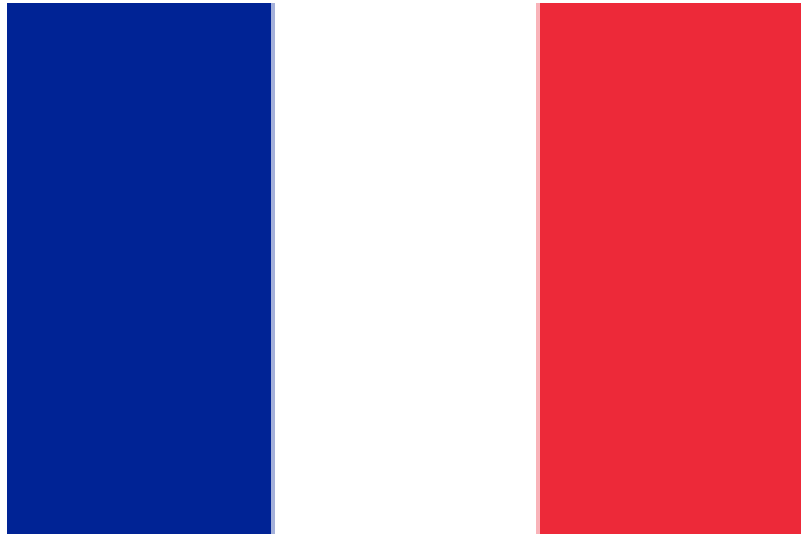
Hình. Quân Nhật đổ bộ lên Sài Gòn năm 1941

Nguồn:http://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BA%ADp_tin:Japanese_troops_entering_Saigon_in_1941.jpg



Hình. Toàn quyền Decoux tiếp các quan chức Nhật

Nguồn: <http://ttvnol.com/gdqp/p-8560118>



Hình. Cờ tam tài của Pháp

Nguồn:http://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BB%91c_k%E1%BB%B3_Ph%C3%A1p
1p